

QUY ĐỊNH

Về giá các loại đất định kỳ 5 năm (2016 - 2020) trên địa bàn tỉnh Tiền Giang
(Kèm theo Quyết định số 44/2015/QĐ-UBND ngày 21 tháng 12 năm 2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tiền Giang)

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi và đối tượng áp dụng

Bảng giá các loại đất được sử dụng làm căn cứ để:

1. Tính tiền sử dụng đất khi Nhà nước công nhận quyền sử dụng đất ở của hộ gia đình, cá nhân đối với phần diện tích trong hạn mức; cho phép chuyển mục đích sử dụng đất từ đất nông nghiệp, đất phi nông nghiệp không phải là đất ở sang đất ở đối với phần diện tích trong hạn mức giao đất ở cho hộ gia đình, cá nhân.

2. Tính thuế sử dụng đất.

3. Tính phí và lệ phí trong quản lý, sử dụng đất đai.

4. Tính tiền xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai.

5. Tính tiền bồi thường cho Nhà nước khi gây thiệt hại trong quản lý và sử dụng đất đai.

6. Tính giá trị quyền sử dụng đất để trả cho người tự nguyện trả lại đất cho Nhà nước đối với trường hợp đất trả lại là đất Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất, công nhận quyền sử dụng đất có thu tiền sử dụng đất, đất thuê trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê.

7. Tính các khoản nghĩa vụ tài chính đất đai khác theo quy định của pháp luật hiện hành.

Điều 2. Căn cứ xây dựng Bảng giá đất

Việc xây dựng Bảng giá đất căn cứ vào nguyên tắc định giá đất quy định tại Điều 112 Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013, phương pháp định giá đất tại các khoản 1, khoản 2, khoản 3 và khoản 4, Điều 4 của Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về giá đất, khung giá đất do Chính phủ quy định; kết quả tổng hợp, phân tích thông tin về giá đất thị trường; các yếu tố tự nhiên, kinh tế - xã hội, quản lý và sử dụng đất đai ảnh hưởng đến giá đất.

1. Việc xây dựng bảng giá đất phải bảo đảm các nguyên tắc sau đây:
 - a) Theo mục đích sử dụng đất hợp pháp tại thời điểm định giá;
 - b) Theo thời hạn sử dụng đất;
 - c) Phù hợp với giá đất phổ biến trên thị trường của loại đất có cùng mục đích sử dụng đã chuyển nhượng, giá trúng đấu giá quyền sử dụng đất đối với những nơi có đấu giá quyền sử dụng đất hoặc thu nhập từ việc sử dụng đất;
 - d) Cùng một thời điểm, các thửa đất liền kề nhau có cùng mục đích sử dụng, khả năng sinh lợi, thu nhập từ việc sử dụng đất tương tự như nhau thì có mức giá như nhau.

2. Việc xây dựng bảng giá đất phải căn cứ vào khung giá đất được quy định tại Nghị định số 104/2014/NĐ-CP ngày 14/11/2014 của Chính phủ.

3. Đất tại khu vực giáp ranh giữa các xã có các điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội, kết cấu hạ tầng như nhau, có cùng mục đích sử dụng hiện tại, cùng mục đích sử dụng theo quy hoạch thì mức giá như nhau.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

1. Đường nhựa, đường đan, đường bê tông, đường trải đá cấp phối (đá đỏ, đá 0x4); hẻm trải nhựa, lót đan, tráng bê tông, trải đá cấp phối (đá đỏ, đá 0x4) có độ rộng mặt đường tính theo đơn vị bằng mét (m) được quy định tại các Điều, Khoản dưới đây: là bề rộng của mặt đường được trải nhựa, lót đan, tráng bê tông, trải đá cấp phối (không bao gồm lề đường).

2. Khoảng cách đến đường phố (hoặc đường giao thông): Là độ dài từ đường phố (hoặc đường giao thông) gần nhất đến thửa đất tính theo đường giao thông bộ.

3. Thửa đất mặt tiền đường phố (hoặc đường giao thông chính): Là thửa đất liền cạnh với đường phố (hoặc đường giao thông chính) hoặc các thửa đất liền kề cùng chủ sử dụng đối với thửa đất mặt tiền.

4. Thửa đất tiếp giáp hẻm: Là thửa đất liền cạnh với hẻm hoặc tiếp giáp với thửa đất tiếp giáp hẻm nhưng cùng chủ sử dụng đối với thửa đất tiếp giáp hẻm.

5. Đất liền kề: Là đất thuộc thửa đất có một cạnh tiếp giáp.

6. Giá đất liền kề tương ứng: Là giá đất thuộc thửa đất có cùng vị trí (đối với đất nông nghiệp) hoặc cùng loại đường phố, cùng khu vực (đối với đất ở), có điều kiện tự nhiên, kết cấu hạ tầng như thửa đất cần xác định giá.

7. Đất cặp theo các tuyến đường, đê bao, kênh, sông: Là đất thuộc thửa tiếp giáp các tuyến đường, đê bao, kênh, sông.

8. Hẻm có địa chỉ đường phố nào thì giá tính theo đường phố đó.

9. Đối với hẻm mà trong hẻm có độ rộng hẹp khác nhau (chỗ rộng, chỗ hẹp) thì áp dụng theo chỗ hẹp nhất tính từ đường phố vào đến thửa đất cần định giá.

Điều 4. Phân loại khu vực và vị trí đất để xác định giá đất

1. Nhóm đất nông nghiệp

Đối với đất trồng cây hàng năm, đất trồng cây lâu năm, đất nuôi trồng thủy sản, đất rừng sản xuất, đất rừng phòng hộ và đất nông nghiệp khác: giá đất được quy định phân biệt theo khu vực và vị trí đất trong từng khu vực.

Khu vực 1 có mức độ phát triển kinh tế - xã hội, điều kiện giao thông thuận lợi nhất và thực tế có giá chuyển nhượng phổ biến cao nhất; khu vực 2, khu vực 3 và khu vực 4 có mức độ phát triển kinh tế - xã hội, điều kiện giao thông và giá chuyển nhượng thấp hơn.

Vị trí của đất nông nghiệp trong từng khu vực được xác định căn cứ vào các tiêu chí đặc điểm giao thông đường bộ và đường thủy như cấp đường, lớp phủ bề mặt đường, độ rộng mặt đường, vị trí so với mặt tiền và cấp quản lý kênh, sông, rạch.

Vị trí 1 áp dụng cho các thửa đất tại vị trí mặt tiền các trục đường giao thông thuận lợi nhất cho việc sản xuất nông nghiệp, có mức giá chuyển nhượng phổ biến cao nhất. Các vị trí tiếp theo thứ tự từ vị trí thứ 2 trở đi ứng với các mức giá thấp hơn.

a) Trường hợp thực hiện chính sách tài chính đất đai trong công tác bồi thường, hỗ trợ giải phóng mặt bằng

- Đất nông nghiệp tại nông thôn được xác định như sau:

Đất nông nghiệp tại vị trí mặt tiền các trục đường giao thông chính quốc lộ, đường tỉnh, đường huyện và đường xã, đường đê (gồm các đường liên xã, liên ấp, đường đê được trải nhựa, lát đan có mặt rộng từ 3 mét (m) trở lên).

+ Đất nông nghiệp tại vị trí mặt tiền trong phạm vi cự ly tính từ mép đường hoặc mốc giải phóng mặt bằng (đối với trường hợp đã giải phóng mặt bằng) đến mốc lộ giới và từ mốc lộ giới trở vào 40 m đối với quốc lộ, 35 m đối với đường tỉnh, 30 m đối với đường huyện, đường xã và đường đê có mức giá bằng 100% giá đất nông nghiệp mặt tiền.

+ Các thửa đất có cự ly dài hơn số mét quy định trên thì cứ mỗi 50 m tiếp theo có mức giảm giá xác định phụ thuộc vào chiều rộng tại vị trí tiếp giáp mặt tiền với các tỷ lệ giảm giá cụ thể như sau:

▪ Chiều rộng mặt tiền lớn hơn hoặc bằng 4 m: Tỷ lệ giảm lần lượt là 30%, 40% so với mức giá của đoạn liền kề trước đó, các đoạn còn lại giảm 50% so với mức giá đất của đoạn liền kề trước đó, nhưng không thấp hơn mức giá đất nông nghiệp liền kề.

▪ Chiều rộng mặt tiền lớn hơn hoặc bằng 2 m và nhỏ hơn 4 m: Tỷ lệ giảm lần lượt là 40%, 50% so với mức giá của đoạn liền kề trước đó, các đoạn còn lại giảm 60% so với mức giá đất của đoạn liền kề trước đó nhưng không thấp hơn mức giá đất nông nghiệp liền kề.

- Chiều rộng mặt tiền nhỏ hơn 2 m: Tỷ lệ giảm lần lượt là 50%, 60% so với mức giá của đoạn liền kề trước đó, các đoạn còn lại giảm 70% so với mức giá đất của đoạn liền kề trước đó, nhưng không thấp hơn mức giá đất nông nghiệp liền kề.

Đất nông nghiệp tại vị trí còn lại: áp dụng cùng một thửa, không phân biệt cụ ly.

- Đất nông nghiệp tại đô thị được xác định như sau:

Đất nông nghiệp tại vị trí mặt tiền đường phố: trong phạm vi từ mép đường đến mốc lộ giới và từ mốc lộ giới trở vào 25 m là vị trí mặt tiền.

- + Các thửa đất có cụ ly dài hơn số mét quy định trên thì cứ mỗi 50 m tiếp theo có mức giảm giá xác định phụ thuộc vào chiều rộng tại vị trí tiếp giáp mặt tiền với các tỷ lệ giảm giá cụ thể như sau:

- Chiều rộng mặt tiền lớn hơn hoặc bằng 4 m: Tỷ lệ giảm lần lượt là 30%, 40% so với mức giá của đoạn liền kề trước đó, các đoạn còn lại giảm 50% so với mức giá đất của đoạn liền kề trước đó, nhưng không thấp hơn mức giá đất nông nghiệp liền kề;

- Chiều rộng mặt tiền lớn hơn hoặc bằng 2 m và nhỏ hơn 4 m: Tỷ lệ giảm lần lượt là 40%, 50% so với mức giá của đoạn liền kề trước đó, các đoạn còn lại giảm 60% so với mức giá đất của đoạn liền kề trước đó, nhưng không thấp hơn mức giá đất nông nghiệp liền kề;

- Chiều rộng mặt tiền nhỏ hơn 2 m: Tỷ lệ giảm lần lượt là 50%, 60% so với mức giá của đoạn liền kề trước đó, các đoạn còn lại giảm 70% so với mức giá đất của đoạn liền kề trước đó, nhưng không thấp hơn mức giá đất nông nghiệp liền kề.

Đất nông nghiệp tiếp giáp đường hẻm trong đô thị áp dụng cùng thửa, tính từ mép đường hoặc mốc giải phóng mặt bằng (đối với trường hợp đã giải phóng mặt bằng), không phân biệt cụ ly.

- Đất nông nghiệp tại vị trí mặt tiền các trục đường giao thông chính quốc lộ, đường tỉnh, đường huyện và đường xã, đường đê (gồm các đường liên xã, liên ấp, đường đê, đường giao thông nội thị được trải nhựa, lát đan có mặt rộng từ 3 m trở lên) có kênh công cộng phía trước song song với đường giảm 10 % giá đất so với giá đất mặt tiền, nhưng không thấp hơn mức giá của vị trí cặp kênh cùng cấp.

b) Trường hợp thực hiện nghĩa vụ tài chính đất đai không thuộc Điểm a, khoản 1, Điều 4

- Đất nông nghiệp tại nông thôn:

- + Đất nông nghiệp tại nông thôn áp dụng cùng thửa, tính từ mép đường hoặc mốc giải phóng mặt bằng (đối với trường hợp đã giải phóng mặt bằng), không phân biệt cụ ly.

- Đất nông nghiệp tại đô thị:

+ Đất nông nghiệp tại vị trí mặt tiền đường phố và đất tiếp giáp đường hẻm trong đô thị áp dụng cùng thửa, tính từ mép đường hoặc mốc giải phóng mặt bằng (đối với trường hợp đã giải phóng mặt bằng), không phân biệt cự ly.

- Đất nông nghiệp tại vị trí mặt tiền các trục đường giao thông chính quốc lộ, đường tỉnh, đường huyện và đường xã, đường đê (gồm các đường liên xã, liên ấp, đường đê, đường giao thông nội thị được trải nhựa, lát đan có mặt rộng từ 3 m trở lên) có kênh công cộng phía trước song song với đường giảm 10 % giá đất so với giá đất mặt tiền, nhưng không thấp hơn mức giá của vị trí cấp kênh cùng cấp.

2. Nhóm đất phi nông nghiệp

a) Đất ở tại nông thôn

Đất ở nông thôn tại các huyện, thị xã và thành phố được phân theo vị trí để xác định giá căn cứ vào khả năng sinh lợi, các điều kiện kết cấu hạ tầng thuận lợi cho sinh hoạt, sản xuất kinh doanh, cung cấp dịch vụ: vị trí mặt tiền các trục đường giao thông chính (quốc lộ, đường tỉnh, đường huyện). Ngoài ra đất ở nông thôn tại các xã trên địa bàn các huyện, thị xã và thành phố được phân theo 2 đến 3 vị trí.

- Đất ở nông thôn tại vị trí mặt tiền các trục đường giao thông chính: quốc lộ, đường tỉnh, đường huyện và đường xã, đường đê (gồm các đường liên xã, liên ấp, đường đê được trải nhựa, lát đan có mặt rộng từ 3 m trở lên).

+ Đối với quốc lộ trong phạm vi 40 m kể từ mốc lộ giới;

+ Đối với đường tỉnh trong phạm vi 35 m kể từ mốc lộ giới;

+ Đối với đường huyện, đường xã và đường đê trong phạm vi 30 m kể từ mốc lộ giới;

+ Các thửa đất có cự ly dài hơn số mét quy định trên thì cứ mỗi 30 m tiếp theo có mức giảm giá xác định phụ thuộc vào chiều rộng tại vị trí tiếp giáp mặt tiền với các tỷ lệ giảm giá cụ thể như sau:

▪ Chiều rộng mặt tiền lớn hơn hoặc bằng 4 m: Tỷ lệ giảm lần lượt là 20%, 30%, 40% so với mức giá của đoạn liền kề trước đó, các đoạn còn lại giảm 50% so với mức giá đất của đoạn liền kề trước đó, nhưng không thấp hơn mức giá đất ở thấp nhất tại khu vực và không thấp hơn 150% giá đất nông nghiệp liền kề tương ứng;

▪ Chiều rộng mặt tiền lớn hơn hoặc bằng 2 m và nhỏ hơn 4 m: Tỷ lệ giảm lần lượt là 30%, 40%, 50% so với mức giá của đoạn liền kề trước đó, các đoạn còn lại giảm 60 % so với mức giá đất của đoạn liền kề trước đó, nhưng không thấp hơn mức giá đất ở thấp nhất tại khu vực và không thấp hơn 150 % giá đất nông nghiệp liền kề tương ứng;

- Chiều rộng mặt tiền nhỏ hơn 2 m: Tỷ lệ giảm lần lượt là 40%, 50%, 60% so với mức giá của đoạn liền kề trước đó, các đoạn còn lại giảm 70% so với mức giá đất của đoạn liền kề trước đó, nhưng không thấp hơn mức giá đất ở thấp nhất tại khu vực và không thấp hơn 150% giá đất nông nghiệp liền kề tương ứng;

- + Đất ở tại vị trí mặt tiền các trục đường giao thông quốc lộ, đường tỉnh, đường huyện và đường xã, đường đê (gồm các đường liên xã, liên ấp, đường đê được trải nhựa, lát đan có mặt rộng từ 3 m trở lên) có kênh công cộng phía trước song song với đường giảm 10 % giá đất so với giá đất ở mặt tiền, nhưng không thấp hơn 150% giá đất nông nghiệp liền kề tương ứng.

- Đất ở nông thôn tại các vị trí còn lại: áp dụng cùng một thửa, tính từ mép đường, không phân biệt cụ ly.

b) Đất ở tại đô thị

Phân loại đô thị: thành phố Mỹ Tho là đô thị loại 2, thị xã Gò Công và thị xã Cai Lậy là đô thị loại 4, các thị trấn là đô thị loại 5.

Phân loại vị trí:

- Vị trí 1: Đất ở tại vị trí mặt tiền đường phố.

- + Đối với đường phố tại các đô thị trong phạm vi 25 m kể từ mốc lộ giới;

- + Các thửa đất có cụ ly dài hơn số mét quy định trên thì cứ mỗi 30 m tiếp theo có mức giảm giá xác định phụ thuộc vào chiều rộng tại vị trí tiếp giáp mặt tiền với các tỷ lệ giảm giá cụ thể như sau:

- Chiều rộng mặt tiền lớn hơn hoặc bằng 4 m: Tỷ lệ giảm là 20%, 30%, 40% so với mức giá của đoạn liền kề trước đó, các đoạn còn lại giảm 50% so với mức giá đất của đoạn liền kề trước đó, nhưng không thấp hơn mức giá đất ở của hẻm vị trí 1 có cùng chiều rộng, cùng vị trí và không thấp hơn 150% giá đất nông nghiệp liền kề tương ứng.

- Chiều rộng mặt tiền lớn hơn hoặc bằng 2 m và nhỏ hơn 4 m: Tỷ lệ giảm lần lượt là 30%, 40%, 50% so với mức giá của đoạn liền kề trước đó, các đoạn còn lại giảm 60% so với mức giá đất của đoạn liền kề trước đó, nhưng không thấp hơn mức giá đất ở của hẻm vị trí 1 có cùng chiều rộng, cùng vị trí và không thấp hơn 150% giá đất nông nghiệp liền kề tương ứng.

- Chiều rộng mặt tiền nhỏ hơn 2 m: Tỷ lệ giảm lần lượt là 40%, 50%, 60% so với mức giá của đoạn liền kề trước đó, các đoạn còn lại giảm 70% so với mức giá đất của đoạn liền kề trước đó, nhưng không thấp hơn mức giá đất ở của hẻm vị trí 1 có cùng chiều rộng, cùng vị trí và không thấp hơn 150% giá đất nông nghiệp liền kề tương ứng.

- + Đất ở tại mặt tiền đường phố có kênh công cộng phía trước song song với đường giảm 10% giá đất so với giá đất ở mặt tiền.

- Vị trí 2: đất ở tại vị trí hẻm trong đô thị.

- + Hẻm vị trí 1: tiếp giáp với mặt tiền đường phố.
 - Hẻm có bề rộng lớn hơn hoặc bằng 4 m:
 - * 50 m đầu (từ mốc lộ giới): tính bằng 35% giá mặt tiền;
 - * Trên 50 m đến 100 m: tính bằng 30% giá mặt tiền;
 - * Trên 100 m: tính bằng 25% giá mặt tiền.
 - Hẻm có bề rộng lớn hơn hoặc bằng 2 m và nhỏ hơn 4 m:
 - * 50 m đầu (từ mốc lộ giới): tính bằng 30% giá mặt tiền;
 - * Trên 50 m đến 100 m: tính bằng 25% giá mặt tiền;
 - * Trên 100 m: tính bằng 20% giá mặt tiền.
 - Hẻm có bề rộng nhỏ hơn 2 m: tính bằng 20% giá mặt tiền.
 - + Hẻm vị trí 2: là hẻm tiếp giáp hẻm vị trí 1 (không tiếp giáp với mặt tiền đường phố) tính bằng 80 % mức giá hẻm vị trí 1;
 - + Các hẻm có vị trí tiếp theo: tính bằng 80 % mức giá của hẻm có vị trí liền kề trước đó;
 - + Hẻm trải nhựa, đan, bê tông: tính bằng 100 % đơn giá đất ở trong hẻm;
 - + Hẻm còn lại khác (không trải nhựa, đan, bê tông): tính bằng 80 % so với mức giá của hẻm trải nhựa, lót đan hoặc tráng bê tông của loại hẻm có cùng bề rộng mặt đường;
 - + Hẻm tiếp giáp với đường có giá từ 10 triệu đồng/m² đến dưới 15 triệu đồng/m² thì tối đa bằng 3,5 triệu đồng/m²;
 - + Hẻm tiếp giáp với đường có giá từ 15 triệu đồng/m² đến dưới 20 triệu đồng/m² thì tối đa bằng 4 triệu đồng/m²;
 - + Hẻm tiếp giáp với đường có giá từ 20 triệu đồng/m² đến dưới 25 triệu đồng/m² thì tối đa bằng 5 triệu đồng/m²;
 - + Hẻm tiếp giáp với đường có giá từ 25 triệu đồng/m² trở lên thì tối đa bằng 6 triệu đồng/m²;
 - + Mức giá đất ở trong hẻm tối thiểu không thấp hơn mức giá đất ở thấp nhất tại đô thị tương ứng.
- c) Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp (không phải là đất ở)
- Cách xác định vị trí đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tại nông thôn và đô thị: để xác định giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp căn cứ theo vị trí của đất ở tại nông thôn và đô thị.
 - Giá đất thương mại - dịch vụ bằng 80% giá đất ở tương ứng nhưng không thấp hơn giá đất nông nghiệp liền kề tương ứng và không thấp hơn mức giá thấp nhất của khung giá đất do Chính phủ quy định.

- Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại - dịch vụ bằng 60% giá đất ở tương ứng nhưng không thấp hơn giá đất nông nghiệp liền kề tương ứng và không thấp hơn mức giá thấp nhất của khung giá đất do Chính phủ quy định.

d) Trường hợp xác định giá đất phi nông nghiệp làm căn cứ để tính thuế theo Luật Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp: được tính trọn thửa không phân biệt cụ ly.

Điều 5. Xử lý các trường hợp cụ thể

1. Đối với đất xây dựng trụ sở cơ quan; đất xây dựng công trình sự nghiệp (gồm đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp; đất xây dựng cơ sở văn hóa, xã hội, y tế, giáo dục và đào tạo, thể dục thể thao, khoa học và công nghệ, ngoại giao và công trình sự nghiệp khác); đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh; đất sinh hoạt cộng đồng, khu vui chơi, giải trí công cộng; đất sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh; đất cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng (bao gồm đất do các cơ sở tôn giáo sử dụng, đất có công trình là đình, đền, miếu, am, từ đường, nhà thờ họ); đất phi nông nghiệp khác (gồm đất làm nhà nghỉ, lán, trại cho người lao động trong cơ sở sản xuất; đất xây dựng kho và nhà để chứa nông sản, thuốc bảo vệ thực vật, phân bón, máy móc, công cụ phục vụ cho sản xuất nông nghiệp và đất xây dựng công trình khác của người sử dụng đất không nhằm mục đích kinh doanh mà công trình đó không gắn liền với đất ở) thì căn cứ giá đất ở liền kề tương ứng, nếu không có đất ở liền kề thì căn cứ vào giá đất ở vị trí gần nhất để xác định giá.

2. Đối với đất làm nghĩa trang, nghĩa địa: thì căn cứ giá loại đất liền kề tương ứng để xác định giá; trường hợp liền kề với nhiều loại đất khác nhau, thì căn cứ vào giá của loại đất có mức giá thấp nhất để xác định giá; trường hợp sử dụng vào mục đích kinh doanh thì được xác định theo giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp liền kề tương ứng, nếu không có đất phi nông nghiệp liền kề thì căn cứ vào giá đất phi nông nghiệp vị trí gần nhất để xác định giá.

3. Đối với đất sông ngòi, kênh rạch, bãi bồi, suối và mặt nước chuyên dùng sử dụng vào mục đích nuôi trồng thủy sản thì áp dụng theo giá đất nuôi trồng thủy sản liền kề tương ứng; sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp thì căn cứ giá đất phi nông nghiệp liền kề tương ứng, nếu không có đất phi nông nghiệp liền kề thì căn cứ vào giá đất phi nông nghiệp vị trí gần nhất để xác định giá.

4. Đối với đất nông nghiệp khác (gồm đất sử dụng để xây dựng nhà kính và các loại nhà khác phục vụ mục đích trồng trọt, kể cả các hình thức trồng trọt không trực tiếp trên đất; xây dựng chuồng trại chăn nuôi gia súc, gia cầm và các loại động vật khác được pháp luật cho phép; đất trồng trọt, chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản cho mục đích học tập, nghiên cứu thí nghiệm; đất ươm tạo cây giống, con giống và đất trồng hoa, cây cảnh) thì tính bằng mức giá đất nông nghiệp liền kề tương ứng; trường hợp liền kề tương ứng với nhiều loại đất nông nghiệp khác nhau, thì căn cứ vào giá của loại đất có mức giá cao nhất để xác định giá.

5. Sau khi các tuyến đường được nâng cấp, trung tâm thương mại, khu tái định cư và các dự án hoàn thành đưa vào sử dụng thì các chủ đầu tư, Ban quản lý dự án có trách nhiệm thông báo bằng văn bản để Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với các ngành liên quan đề xuất giá đất, trình Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định.

6. Đất tại các nơi chưa xác định giá trong Quy định này, nếu có vị trí và các điều kiện cơ sở hạ tầng tương tự đã nêu trong Quy định này, thì được tính theo mức giá đất tương đương với mức giá đất quy định tại Bảng giá các loại đất đính kèm và theo cách xác định cụ thể tại Bảng quy định này. Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với các ngành liên quan đề xuất giá đất, trình Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định cụ thể cho từng trường hợp.

7. Trường hợp thửa đất có vị trí được xác định có nhiều mức giá khác nhau thì theo nguyên tắc chung là áp dụng theo vị trí có mức giá cao nhất.

8. Trường hợp thửa đất ở có 2 mặt tiền tại góc giao nhau giữa các tuyến đường phố (ngã ba, ngã tư,...) thì có mức giá bằng 1,2 lần giá đất ở quy định cao nhất cho vị trí đó.

9. Đối với đất dự án chỉ kết nối với một tuyến giao thông thì đơn giá đất được tính để xác định nghĩa vụ tài chính của dự án dựa vào đơn giá đất của tuyến giao thông tại vị trí dự án kết nối. Trường hợp đất dự án kết nối với nhiều tuyến giao thông thì đơn giá đất được tính để xác định nghĩa vụ tài chính của dự án dựa vào đơn giá đất của tuyến giao thông mà dự án kết nối có mức giá cao nhất.

10. Nguyên tắc điều chỉnh chênh lệch giá đất tại vị trí giáp ranh giữa các xã, huyện, thị xã và thành phố có điều kiện kinh tế, xã hội và kết cấu hạ tầng tương đối như nhau:

- Điều chỉnh khi có tỷ lệ chênh lệch giá > 10 % so với mức giá thấp hơn tại vị trí giáp ranh.

- Thửa đất tại vị trí giáp ranh có mức giá bằng giá trị trung bình của 2 mức giá tại vị trí giáp ranh.

- Các thửa đất tiếp theo về 2 phía tính từ vị trí giáp ranh có mức giá tăng và giảm thêm 10 %, 20 %, 30 % (hay bằng 10 n%, với n là số bước điều chỉnh) so với giá trị trung bình của 2 mức giá tại vị trí giáp ranh cho đến khi tỷ lệ chênh lệch giá giữa 2 thửa tiếp giáp < 10 % so với mức giá thấp hơn của vị trí giáp ranh.

- Nguyên tắc này chỉ áp dụng cho mục đích thực hiện chính sách tài chính đất đai trong công tác bồi thường giải phóng mặt bằng.

Chương II
GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH TIỀN GIANG

Mục 1

MỨC GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT TẠI THÀNH PHỐ MỸ THO

Điều 6. Giá đất nông nghiệp

1. Đất trồng cây hàng năm

Đơn vị tính: đồng/m²

| Vị trí | Khu vực 1 | Khu vực 2 |
|---------------|------------------|------------------|
| 1 | 145.000 | 75.000 |
| 2 | 120.000 | 60.000 |
| 3 | 100.000 | 50.000 |
| 4 | 85.000 | 45.000 |
| 5 | 75.000 | |

2. Đất trồng cây lâu năm

Đơn vị tính: đồng/m²

| Vị trí | Khu vực 1 | Khu vực 2 |
|---------------|------------------|------------------|
| 1 | 155.000 | 85.000 |
| 2 | 130.000 | 70.000 |
| 3 | 110.000 | 60.000 |
| 4 | 95.000 | 55.000 |
| 5 | 85.000 | |

Khu vực 1: Bao gồm đất tại các vị trí ven các tuyến quốc lộ, đường tỉnh, đường huyện trải nhựa, đan; đất trong phạm vi các phường thành phố Mỹ Tho. Khu vực 1 chia thành 5 vị trí.

- Vị trí 1: Đất tại vị trí mặt tiền quốc lộ; mặt tiền đường phố tại các phường thành phố Mỹ Tho.

- Vị trí 2: Đất tại vị trí mặt tiền đường tỉnh.

- Vị trí 3: Đất tại vị trí mặt tiền đường huyện trải nhựa, đan.

- Vị trí 4: Đất tiếp giáp đường hẻm và các tuyến đường còn lại trong phạm vi các phường.

- Vị trí 5: Các vị trí còn lại trong phạm vi các phường thành phố Mỹ Tho.

Khu vực 2: Bao gồm đất thuộc các xã thành phố Mỹ Tho, không thuộc khu vực 1. Khu vực 2 chia thành 4 vị trí.

- Vị trí 1: Đất tại vị trí mặt tiền đường huyện có mặt trải đá cấp phối; đường liên xã, liên ấp trải nhựa, đan có mặt rộng từ 3 m trở lên; đất cấp đường đê trải nhựa, đan có mặt rộng từ 3 m trở lên.

- Vị trí 2: Đất tại vị trí mặt tiền đường nhựa, đan có mặt rộng từ 2 m trở lên, đường trải đá cấp phối có mặt rộng từ 3 m trở lên; đất cặp đường đê trải nhựa, đan có mặt rộng từ 2 m trở lên hay trải đá cấp phối có mặt rộng từ 3 m trở lên; đất cặp kênh, sông, rạch cấp tỉnh, trung ương quản lý.

- Vị trí 3: Đất tại vị trí mặt tiền đường đất có nền rộng từ 1 m trở lên và mặt được trải đá cấp phối, nhựa, đan rộng từ 0,5 m trở lên; đường đất có nền rộng từ 2 m trở lên; đất cặp đường đê đất có nền rộng từ 1 m trở lên và mặt được trải đá cấp phối, nhựa, đan rộng từ 0,5 m trở lên; đất cặp đường đê đất có nền rộng từ 2 m trở lên; đất cặp kênh, sông, rạch cấp huyện quản lý.

- Vị trí 4: Các vị trí còn lại.

Điều 7. Giá đất ở nông thôn tại các xã

Đơn vị tính: đồng/m²

| Vị trí | Mức giá |
|---------------|----------------|
| 1 | 660.000 |
| 2 | 500.000 |
| 3 | 360.000 |
| 4 | 280.000 |

Đất ở nông thôn tại các xã được phân theo các vị trí sau:

- Vị trí 1: Đất tại vị trí mặt tiền đường liên xã, liên ấp trải nhựa, đan có mặt rộng từ 3 m trở lên; đất cặp đường đê trải nhựa, đan có mặt rộng từ 3 m trở lên.

- Vị trí 2: Đất tại vị trí mặt tiền đường nhựa, đan có mặt rộng từ 2 m trở lên, đường trải đá cấp phối có mặt rộng từ 3 m trở lên; đất cặp đường đê trải nhựa, đan có mặt rộng từ 2 m trở lên hay trải đá cấp phối có mặt rộng từ 3 m trở lên.

- Vị trí 3: Đất tại vị trí mặt tiền đường đất có nền rộng từ 1 m trở lên và mặt được trải đá cấp phối, nhựa, đan rộng từ 0,5 m trở lên; đường đất có nền rộng từ 2 m trở lên; đất cặp đường đê đất có nền rộng từ 1 m trở lên và mặt được trải đá cấp phối, nhựa, đan rộng từ 0,5 m trở lên; đất cặp đường đê đất có nền rộng từ 2 m trở lên.

- Vị trí 4: Các vị trí còn lại.

Điều 8. Giá đất ở tại các tuyến đường giao thông thuộc thành phố Mỹ Tho

1. Đất ở mặt tiền đường phố và đường giao thông chính

Đơn vị tính: đồng/m²

| STT | Tên đường, khu dân cư | Đoạn đường | | Mức giá |
|------------|------------------------------|-------------------|-------------------|----------------|
| | | Từ | Đến | |
| I | Tên đường | | | |
| 1 | Lê Lợi | 30/4 | Thủ Khoa Huân | 15.000.000 |
| | | Thủ Khoa Huân | Ngô Quyền | 24.000.000 |
| | | Ngô Quyền | Nguyễn Trãi | 15.000.000 |
| | | Nguyễn Trãi | Nguyễn Tri Phương | 12.500.000 |
| 2 | Đường 30/4 | Trộn đường | | 16.500.000 |

| STT | Tên đường, khu dân cư | Đoạn đường | | Mức giá |
|-----|---------------------------------|------------------------------------|------------------------------------|------------|
| | | Từ | Đến | |
| 3 | Thiên Hộ Dương | Trộn đường | | 7.000.000 |
| 4 | Rạch Gầm | Trung Trắc | Lê Lợi | 15.000.000 |
| | | Lê Lợi | Nam Kỳ Khởi Nghĩa | 12.500.000 |
| 5 | Huyện Thoại | Trộn đường | | 8.100.000 |
| 6 | Thủ Khoa Huân | Cầu Quay | Lê Lợi | 21.000.000 |
| | | Lê Lợi | Hùng Vương | 17.000.000 |
| | | Hùng Vương | Nam Kỳ Khởi Nghĩa | 13.500.000 |
| 7 | Lý Công Uẩn | Trộn đường | | 15.000.000 |
| 8 | Lê Văn Duyệt | Công chợ | Lê Lợi | 23.000.000 |
| | | Lê Lợi | Trương Định | 9.000.000 |
| 9 | Lê Đại Hành | Nguyễn Huệ | Lê Lợi | 20.000.000 |
| | | Lê Lợi | Hùng Vương | 15.000.000 |
| | | Hùng Vương | Nam Kỳ Khởi Nghĩa | 11.700.000 |
| 10 | Lê Thị Phi | Trộn đường | | 17.000.000 |
| 11 | Ngô Quyền | Nguyễn Tri Phương | Hùng Vương | 15.000.000 |
| | | Hùng Vương | Nam Kỳ Khởi Nghĩa | 13.500.000 |
| 12 | Nguyễn Trãi | Nam Kỳ Khởi Nghĩa | Hùng Vương | 18.500.000 |
| | | Hùng Vương | Cầu Nguyễn Trãi | 12.500.000 |
| 13 | Nguyễn Tri Phương | Ngô Quyền | Hùng Vương | 8.300.000 |
| | | Hùng Vương | Trần Quốc Toản | 10.000.000 |
| | | Trần Quốc Toản | Khu bên trái cây | 14.300.000 |
| 14 | Trung Trắc | 30/4 | Thủ Khoa Huân | 16.500.000 |
| | | Thủ Khoa Huân | Lê Thị Phi | 14.300.000 |
| | | Lê Thị Phi | Ngô Quyền | 10.800.000 |
| 15 | Võ Tánh (Nam), Võ Tánh (Bắc) | Trộn đường | | 23.200.000 |
| 16 | Lãnh Binh Cẩn | Trộn đường | | 9.000.000 |
| 17 | Nguyễn Bình Khiêm | Trộn đường | | 7.000.000 |
| 18 | Trương Định | 30/4 | Thủ Khoa Huân | 7.500.000 |
| | | Thủ Khoa Huân | Lê Văn Duyệt | 9.000.000 |
| 19 | Nguyễn Huệ | Lý Công Uẩn | Lê Thị Phi | 25.000.000 |
| | | Lê Thị Phi | Ngô Quyền | 19.200.000 |
| | | Ngô Quyền | Nguyễn Trãi | 15.000.000 |
| | | Nguyễn Trãi | Nguyễn Tri Phương | 12.500.000 |
| 20 | Hùng Vương | Rạch Gầm | Nguyễn Tri Phương | 16.500.000 |
| | | Cầu Hùng Vương | Đường huyện 92C, Đường huyện 89 | 15.000.000 |
| | | Đường huyện 92C, Đường huyện 89 | Quốc lộ 50 | 10.000.000 |
| 21 | Nam Kỳ Khởi Nghĩa | Nguyễn Trãi | 30/4 | 21.500.000 |

| STT | Tên đường, khu dân cư | Đoạn đường | | Mức giá |
|-----|--|--|---------------------------|------------|
| | | Từ | Đến | |
| | | 30/ 4 | Bờ Sông Tiền | |
| 22 | Huỳnh Tịnh Của | Trộn đường | | 6.300.000 |
| 23 | Phan Hiền Đạo | Trộn đường | | 6.300.000 |
| 24 | Trương Vĩnh Ký | Trộn đường | | 6.300.000 |
| 25 | Lê Văn Thạnh | Trộn đường | | 5.500.000 |
| 26 | Giồng Dừa | Trộn đường | | 6.300.000 |
| 27 | Trần Quốc Toàn | Trộn đường | | 10.000.000 |
| 28 | Yersin | Trộn đường | | 12.500.000 |
| 29 | Tết Mậu Thân | Trộn đường | | 12.500.000 |
| 30 | Đường nối từ đường Tết Mậu Thân đến Đồng Đa (hẻm 199 - khu phố 5 - phường 4) | | | 3.900.000 |
| 31 | Đồng Đa | Lý Thường Kiệt | Áp Bắc | 7.100.000 |
| 32 | Đồng Đa nối dài | Áp Bắc | Cầu Triển Lãm | 12.500.000 |
| 33 | Trần Hưng Đạo | Áp Bắc | Lý Thường Kiệt | 16.000.000 |
| | | Lý Thường Kiệt | Lê Thị Hồng Gấm | 14.000.000 |
| | | Lê Thị Hồng Gấm | Bờ Sông Tiền | 5.500.000 |
| 34 | Dương Khuy | Trộn đường | | 4.800.000 |
| 35 | Lý Thường Kiệt | Nam Kỳ Khởi Nghĩa | Trần Hưng Đạo | 15.000.000 |
| | | Trần Hưng Đạo | Áp Bắc | 13.000.000 |
| 36 | Đường nội bộ khu dân cư Sao Mai | | | 3.900.000 |
| 37 | Đoàn Thị Nghiệp | Lý Thường Kiệt | Nguyễn Thị Thập | 4.100.000 |
| | | Nguyễn Thị Thập | Đường tỉnh 870B | 3.400.000 |
| | | Đoạn nối dài | | 1.000.000 |
| 38 | Lộ Tập đoàn | Trộn đường | | 3.900.000 |
| 39 | Trần Ngọc Giải | Lý Thường Kiệt | Phan Lương Trục | 3.150.000 |
| | | Phan Lương Trục | Nguyễn Thị Thập | 2.400.000 |
| 40 | Phan Lương Trục | Lê Văn Phẩm | Trần Ngọc Giải | 5.000.000 |
| | | Trần Ngọc Giải | Kênh Xáng cụt | 2.500.000 |
| 41 | Lê Văn Phẩm | Nguyễn Thị Thập | Phan Lương Trục | 6.600.000 |
| | | Phan Lương Trục | Lý Thường Kiệt | 4.100.000 |
| | | Đoạn nối dài từ Nguyễn Thị Thập đến ranh xã Trung An | | 4.100.000 |
| 42 | Lê Thị Hồng Gấm | Nam Kỳ Khởi Nghĩa | Bến phà (đường xuống phà) | 11.700.000 |
| | | Bến phà (đường xuống phà) | Trường Chính Trị | 10.000.000 |
| | | Đường xuống phà | | 5.250.000 |
| | | Đường lên phà | | 5.250.000 |
| 43 | Khu vực chợ Vòng nhỏ - phường 6 | | | 5.500.000 |
| 44 | Áp Bắc | Nam Kỳ Khởi Nghĩa | Trần Hưng Đạo | 16.500.000 |

| STT | Tên đường, khu dân cư | Đoạn đường | | Mức giá |
|-----|--|---------------------------|-----------------------|------------|
| | | Từ | Đến | |
| | | Trần Hưng Đạo | Cầu Đạo Ngạn | 14.000.000 |
| | | Cầu Đạo Ngạn | Cầu Trung Lương | 12.000.000 |
| | | Cầu Trung Lương | Vòng xoay Trung Lương | 10.000.000 |
| 45 | Hoàng Việt | Áp Bắc | Lý Thường Kiệt | 4.300.000 |
| 46 | Trừ Văn Thố | Hoàng Việt | Lý Thường Kiệt | 4.100.000 |
| 47 | Hồ Văn Nhánh | Áp Bắc | Nguyễn Thị Thập | 3.150.000 |
| 48 | Nguyễn Thị Thập | Lê Thị Hồng Gấm | Lê Văn Phẩm | 6.600.000 |
| | | Lê Văn Phẩm | Áp Bắc | 5.500.000 |
| 49 | Đường vào và đường nội bộ khu dân cư Mỹ Thạnh Hưng | | | 3.150.000 |
| 50 | Quốc lộ 1 | Từ cầu Bến Chùa | Đường huyện 93 | 4.500.000 |
| | | Đoạn còn lại thuộc Mỹ Tho | | 3.300.000 |
| 51 | Phan Thanh Giản | Cầu Quay | Thái Văn Đầu | 5.500.000 |
| | | Cầu Quay | Học Lạc | 3.900.000 |
| | | Học Lạc | Hoàng Hoa Thám | 3.300.000 |
| 52 | Trịnh Hoài Đức | Học Lạc | Cô Giang | 6.500.000 |
| | | Đoạn còn lại | | 4.500.000 |
| 53 | Độc Binh Kiều | Đình Bộ Lĩnh | Nguyễn An Ninh | 3.900.000 |
| | | Đình Bộ Lĩnh | Học Lạc | 4.400.000 |
| | | Học Lạc | Hoàng Hoa Thám | 3.100.000 |
| 54 | Nguyễn An Ninh | Trộn đường | | 3.500.000 |
| 55 | Phan Bội Châu | Trộn đường | | 3.100.000 |
| 56 | Nguyễn Huỳnh Đức | Thái Văn Đầu | Đình Bộ Lĩnh | 4.500.000 |
| | | Đình Bộ Lĩnh | Học Lạc | 5.500.000 |
| | | Học Lạc | Nguyễn Văn Giác | 5.500.000 |
| 57 | Nguyễn Văn Nguyễn | Trộn đường | | 5.500.000 |
| 58 | Thái Sanh Hạnh | Trộn đường | | 4.750.000 |
| 59 | Đường nội bộ khu dân cư phường 9 (gò Ông Giãn) | | | 1.150.000 |
| 60 | Thái Văn Đầu | Trộn đường | | 2.200.000 |
| 61 | Phan Văn Trị | Trộn đường | | 3.800.000 |
| 62 | Cô Giang | Trộn đường | | 3.800.000 |
| 63 | Ký Con | Trộn đường | | 3.150.000 |
| 64 | Đình Bộ Lĩnh | Cầu Quay | Nguyễn Huỳnh Đức | 14.200.000 |
| | | Nguyễn Huỳnh Đức | Thái Sanh Hạnh | 10.800.000 |
| | | Thái Sanh Hạnh | Ngã ba Quốc lộ 50 | 3.900.000 |
| 65 | Đường vào Cảng cá | Trộn đường | | 3.150.000 |
| 66 | Học Lạc | Phan Thanh Giản | Nguyễn Huỳnh Đức | 5.500.000 |
| | | Nguyễn Huỳnh Đức | Nguyễn Văn Nguyễn | 5.500.000 |
| | | Nguyễn Văn Nguyễn | Thái Sanh Hạnh | 5.000.000 |
| 67 | Hoàng Hoa Thám | Trộn đường | | 3.900.000 |
| 68 | Trần Nguyên Hãn | Nguyễn Huỳnh Đức | Quốc lộ 50 | 4.750.000 |

| STT | Tên đường, khu dân cư | Đoạn đường | | Mức giá |
|-----|--|---|--|------------|
| | | Từ | Đến | |
| | | Quốc lộ 50 | Cầu Gò Cát | 2.750.000 |
| 69 | Đường tỉnh 879B | Cầu Gò Cát | Đường huyện 89 | 1.600.000 |
| | | Đường huyện 89 | Ranh Chợ Gạo | 1.200.000 |
| 70 | Nguyễn Văn Giác | Trộn đường | | 6.300.000 |
| 71 | Nguyễn Trung Trực | Nguyễn Huỳnh Đức | Cầu Vĩ | 3.900.000 |
| | | Cầu Vĩ | Quốc lộ 50 | 2.900.000 |
| 72 | Đường tỉnh 879 | Quốc lộ 50 | Cầu Long Hòa | 1.150.000 |
| | | Cầu Long Hòa | Ranh Chợ Gạo | 800.000 |
| 73 | Khu chợ Phường 4 | | | 14.200.000 |
| 74 | Quốc lộ 50 | Ngã ba giao đường Đình Bộ Lĩnh | Cổng ranh ấp Phong Thuận và Tân Tỉnh | 3.150.000 |
| | | Cổng ranh ấp Phong Thuận và Tân Tỉnh | Cổng số 5 ấp Tân Tỉnh | 2.400.000 |
| | | Cổng số 5 ấp Tân Tỉnh | Ranh huyện Chợ Gạo | 1.900.000 |
| 75 | Quốc lộ 50 (tuyến tránh thành phố Mỹ Tho) | Quốc lộ 1 | Cổng Bảo Định | 3.300.000 |
| | | Trên địa bàn 2 xã Đạo Thạnh và Mỹ Phong | | 2.000.000 |
| | | Trên địa bàn phường 9 | | 2.400.000 |
| 76 | Đường Bắc từ Tân Thuận - Tân Hòa, phường Tân Long | | 700.000 | |
| 77 | Đường Nam và đoạn còn lại của đường Bắc, phường Tân Long | | 550.000 | |
| 78 | Đường tỉnh 870B | Trộn đường | | 4.750.000 |
| 79 | Đường tỉnh 864 | Đoạn qua thành phố Mỹ Tho | | 4.750.000 |
| 80 | Các đường trong khu dân cư Bình Tạo | Đường chính vào khu dân cư Bình Tạo (từ đường tỉnh 870B và 864 đi vào) | | 1.900.000 |
| | | Đường phụ khu dân cư Bình Tạo | | 1.450.000 |
| 81 | Đường huyện 92 | Nguyễn Minh Đường | Quốc lộ 1 | 1.900.000 |
| 82 | Đường huyện 92B | Quốc lộ 50 | Bia Thành Đội | 1.600.000 |
| 83 | Đường huyện 92C | Cầu Triền Lãm | Ngã tư Hùng Vương | 2.750.000 |
| 84 | Đường huyện 92D | Cầu Đạo Thạnh | Quốc lộ 50 | 2.400.000 |
| 85 | Đường huyện 92E | Đường huyện 92 | Sông Bảo Định | 1.000.000 |
| 86 | Đường huyện 94 | Đường tỉnh 870B | Rạch Cái Ngang | 1.600.000 |
| 87 | Đường huyện 94B | Nguyễn Thị Thập | Đường tỉnh 870B | 2.400.000 |
| 88 | Đường huyện 89 | Hùng Vương | Nguyễn Trung Trực | 1.600.000 |
| | | Nguyễn Trung Trực | Quốc lộ 50 | 1.400.000 |
| | | Quốc lộ 50 | Đường tỉnh 879B | 1.250.000 |
| 89 | Đường huyện 90 | Đường huyện 89 | Quốc lộ 50 | 1.600.000 |
| | | Quốc lộ 50 | Ranh Chợ Gạo | 1.150.000 |
| 90 | Trần Thị Thơm | Trộn đường | | 2.400.000 |
| 91 | Nguyễn Quân | Ấp Bắc | Cầu Đạo Thạnh | 3.500.000 |

| STT | Tên đường, khu dân cư | Đoạn đường | | Mức giá |
|-----|---|--------------------------|--------------------------|-----------|
| | | Từ | Đến | |
| 92 | Đường huyện 86 | Quốc lộ 50 | Sông Tiền | 1.200.000 |
| 93 | Đường huyện 86B | Quốc lộ 50 | Kênh Bình Phong | 1.100.000 |
| 94 | Đường huyện 86C | Quốc lộ 50 | Kênh Bình Phong | 1.300.000 |
| 95 | Đường huyện 86D | Quốc lộ 50 | Sông Tiền | 1.000.000 |
| 96 | Nguyễn Ngọc Ba (đường cấp Trường Chính trị) | | | 2.850.000 |
| 97 | Đường Xóm Dầu (phường 3) | | | 2.000.000 |
| 98 | Đường liên khu phố 6 - khu phố 7, phường 5 | | | 2.400.000 |
| 99 | Đường vào Trường Học Lạc | Nguyễn Văn Nguyễn | Công khu phố 6-7 | 2.750.000 |
| | | Đoạn vào khu tái định cư | | 2.400.000 |
| 100 | Đường vào Hãg nước mắm Nam Phát | Đình Bộ Lĩnh | Bờ Sông Tiền | 950.000 |
| 101 | Đường tỉnh 870 | Đường tỉnh 864 | Cây xăng Thanh Tâm | 2.850.000 |
| | | Cây xăng Thanh Tâm | Đường Công 2 Đông Tâm | 2.100.000 |
| | | Đường công 2 Đông Tâm | Cách QL 1:100m | 1.700.000 |
| | | Còn lại | | 2.000.000 |
| 102 | Đường vào Khu dân cư và nội ô Khu phố Trung Lương | | | 2.400.000 |
| 103 | Đường Phan Văn Khỏe | | | 4.750.000 |
| 104 | Đường Nguyễn Minh Đường | | | 5.500.000 |
| 105 | Đường huyện 93 | | | 1.600.000 |
| 106 | Đường vào Chùa Vĩnh Tràng | | | 900.000 |
| 107 | Đường vào Khu thủy sản | | | 1.150.000 |
| 108 | Đường vào Vựa lá Thanh Tòng cũ | | | 3.900.000 |
| 109 | Đường vào Trung tâm Hành chính phường 10 | | | 2.000.000 |
| 110 | Đường tổ 3, khu phố Trung Lương, phường 10 | | | 1.450.000 |
| 111 | Đường vào khu nhà ở thuộc kho 302, xã Trung An | | | 1.700.000 |
| 112 | Đường cấp Viện Bảo Tàng | | | 3.900.000 |
| 113 | Đường huyện 95, xã Trung An | | | 2.400.000 |
| 114 | Đường huyện 87, xã Tân Mỹ Chánh | | | 1.000.000 |
| 115 | Đường huyện 87B, xã Tân Mỹ Chánh | | | 1.000.000 |
| 116 | Đường huyện 88 | | | 1.000.000 |
| 117 | Đường huyện 90B | | | 1.000.000 |
| 118 | Đường huyện 90C | | | 1.000.000 |
| 119 | Đường huyện 90D | | | 1.000.000 |
| 120 | Đường huyện 90E | | | 1.000.000 |
| 121 | Đường huyện 91, xã Mỹ Phong | | | 1.000.000 |
| 122 | Đường Kênh Nổi, xã Tân Mỹ Chánh | | | 800.000 |
| 123 | Đường Lộ Sườn xã Đạo Thạnh | | | 1.000.000 |
| 124 | Đường Cột Cờ, xã Đạo Thạnh | | | 900.000 |

| STT | Tên đường, khu dân cư | Đoạn đường | | Mức giá |
|----------------|---|--------------------------|-------------------------|-----------|
| | | Từ | Đến | |
| 125 | Đường N3, ấp Phong Thuận và Bình Phong, xã Tân Mỹ Chánh | | | 800.000 |
| 126 | Đường Bình Lợi 1, xã Tân Mỹ Chánh | | | 1.000.000 |
| 127 | Đường vào Xí nghiệp dệt, phường 9 | | | 1.050.000 |
| 128 | Đường vào Trung tâm Hành chính phường 9 | | | 950.000 |
| 129 | Đường vào Công ty May Tiền Tiến | | | 900.000 |
| 130 | Đường liên ấp Bình Thành - Bình Lợi | Cầu Kinh | Ngã ba đường Bình Lợi 1 | 1.200.000 |
| | | Ngã ba đường Bình Lợi 1 | Giáp ranh Chợ Gạo | 1.000.000 |
| 131 | Đường huyện 94C | Từ cầu Đúc về hướng Đông | | 950.000 |
| | | Từ cầu Đúc về hướng Tây | | 800.000 |
| 132 | Đường N3, ấp Mỹ Hưng | | | 1.000.000 |
| 133 | Đường cầu đường Mỹ Phú | | | 1.000.000 |
| 134 | Đường Một Quang | | | 1.000.000 |
| II | Khu tái định cư, khu dân cư | | | |
| 1 | Đất Khu dân cư Vườn Thuộc Nam, phường 6 | | | 2.900.000 |
| 2 | Đất Khu tái định cư kênh Xáng Cụt, phường 6 | | | 4.500.000 |
| 3 | Đất Khu tái định cư Cảng cá | | | 1.350.000 |
| 4 | Đất Khu tái định cư chùa Bửu Lâm | | | 1.400.000 |
| 5 | Đất Khu tái định cư nạo vét rạch Bạch Nha: | | | |
| | - Vị trí hẻm đường Đổng Đa | | | 2.450.000 |
| | - Vị trí hẻm đường Ấp Bắc: | | | |
| | + Hẻm vị trí 1 | | | 4.000.000 |
| + Hẻm vị trí 2 | | | 3.200.000 | |

2. Giá đất ở tối thiểu trong đô thị

Mức giá đất ở tối thiểu tại đô thị không thấp hơn mức giá thấp nhất 450.000 đồng/m².

Điều 9. Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là thương mại - dịch vụ tại các cụm, khu công nghiệp

- Cụm công nghiệp và Tiểu thủ công nghiệp Tân Mỹ Chánh: 1.000.000 đồng/m².

- Cụm công nghiệp Trung An: 1.300.000 đồng/m².

- Khu công nghiệp Mỹ Tho: 1.600.000 đồng/m².

Mục 2
MỨC GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT TẠI THỊ XÃ GÒ CÔNG

Điều 10. Giá đất nông nghiệp

1. Đất trồng cây hàng năm

Đơn vị tính: đồng/m²

| Vị trí | Khu vực 1 | Khu vực 2 |
|---------------|------------------|------------------|
| 1 | 135.000 | 65.000 |
| 2 | 110.000 | 50.000 |
| 3 | 85.000 | 40.000 |
| 4 | 70.000 | 35.000 |
| 5 | 60.000 | |

2. Đất trồng cây lâu năm

Đơn vị tính: đồng/m²

| Vị trí | Khu vực 1 | Khu vực 2 |
|---------------|------------------|------------------|
| 1 | 145.000 | 75.000 |
| 2 | 120.000 | 60.000 |
| 3 | 95.000 | 50.000 |
| 4 | 80.000 | 45.000 |
| 5 | 70.000 | |

Khu vực 1: Bao gồm đất tại các vị trí ven các tuyến quốc lộ, đường tỉnh, đường huyện trải nhựa, đan; đất trong phạm vi các phường thuộc thị xã Gò Công; khu vực 1 chia thành 5 vị trí.

- Vị trí 1: Đất tại vị trí mặt tiền quốc lộ; đường phố có đặt tên tại các phường thuộc thị xã Gò Công.

- Vị trí 2: Đất tại vị trí mặt tiền đường tỉnh.

- Vị trí 3: Đất tại vị trí mặt tiền đường huyện trải nhựa, đan; đất tiếp giáp đường hẻm nội thị có đặt tên hoặc số trong phạm vi các phường.

- Vị trí 4: Đất tiếp giáp đường hẻm nội thị không đặt tên hoặc số và các tuyến đường còn lại trong phạm vi các phường.

- Vị trí 5: Các vị trí còn lại trong phạm vi các phường thuộc thị xã Gò Công.

Khu vực 2: Bao gồm đất thuộc các xã thuộc thị xã Gò Công, không thuộc khu vực 1; khu vực 2 chia thành 4 vị trí.

- Vị trí 1: Đất tại vị trí mặt tiền đường huyện có mặt trải đá cấp phối; đường liên xã, liên ấp trải nhựa, đan có mặt rộng từ 3 m trở lên; đất cặp đường đê trải nhựa, đan có mặt rộng từ 3 m trở lên.

- Vị trí 2: Đất tại vị trí mặt tiền đường nhựa, đan có mặt rộng từ 2 m trở lên, đường trải đá cấp phối có mặt rộng từ 3 m trở lên; đất cặp đường đê trải nhựa,

đan có mặt rộng từ 2 m trở lên hay trải đá cấp phối có mặt rộng từ 3 m trở lên; đất cấp kênh, sông, rạch cấp tỉnh, trung ương quản lý.

- Vị trí 3: Đất tại vị trí mặt tiền đường đất có nền rộng từ 1 m trở lên và mặt được trải đá cấp phối, nhựa, đan rộng từ 0,5 m trở lên; đường đất có nền rộng từ 2 m trở lên; đất cấp đường đê đất có nền rộng từ 1 m trở lên và mặt được trải đá cấp phối, nhựa, đan rộng từ 0,5 m trở lên; đất cấp đường đê đất có nền rộng từ 2 m trở lên; đất cấp kênh, sông, rạch cấp huyện quản lý.

- Vị trí 4: Các vị trí còn lại.

3. Đất nuôi trồng thủy sản

Đơn vị tính: đồng/m²

| Vị trí | Khu vực 1 | Khu vực 2 |
|--------|-----------|-----------|
| 1 | 65.000 | 60.000 |
| 2 | 50.000 | 45.000 |
| 3 | 35.000 | 30.000 |
| 4 | 25.000 | 20.000 |

Khu vực 1: gồm 5 phường và các xã Long Hưng, Long Thuận, Long Chánh, Long Hòa.

- Vị trí 1: Các thửa đất cấp theo các tuyến đê bao - giáp sông.

- Vị trí 2: Các thửa đất cấp theo các tuyến kênh, sông.

- Vị trí 3: Các thửa đất nằm phía sau các thửa cấp các tuyến kênh, sông, đê bao (thửa tiếp giáp vị trí 2).

- Vị trí 4: Phần còn lại.

Khu vực 2: 03 xã Tân Trung, Bình Xuân, Bình Đông.

- Vị trí 1: Các thửa đất cấp theo các tuyến đê bao - giáp sông.

- Vị trí 2: Các thửa đất cấp theo các tuyến kênh, sông.

- Vị trí 3: Các thửa nằm phía sau các thửa cấp các tuyến kênh, sông, đê bao (thửa tiếp giáp vị trí 2).

- Vị trí 4: Phần còn lại.

4. Đất trồng rừng

Xã Bình Xuân, Bình Đông: 30.000 đồng/m².

Điều 11. Giá đất ở nông thôn

1. Đất ở tại mặt tiền các tuyến đường giao thông chính

Đơn vị tính: đồng/m²

| STT | Tuyến đường | Đoạn đường | | Mức giá |
|-----|-------------|-------------|------------|-----------|
| | | Từ | Đến | |
| 1 | Quốc lộ 50 | Cầu Sơn Quy | Cua Lộ Góc | 1.300.000 |

| | | | | |
|---|-----------------|--------------------------------------|-------------------------------|-----------|
| | | Cua Lộ Góc | Phà Mỹ Lợi | 1.150.000 |
| | | Cua Lộ Góc | Cầu Mỹ Lợi | 1.150.000 |
| 2 | Đường tỉnh 873 | Ngã ba Đường tỉnh 873-Đường huyện 13 | Bến đò Bình Xuân | 350.000 |
| | | Bến đò Bình Xuân | Cầu Rạch Bàng | 350.000 |
| | | Cầu Rạch Bàng | Ngã ba QL 50 - Đường tỉnh 873 | 500.000 |
| 3 | Đường tỉnh 873B | Cầu Ông Non | Đê sông Gò Công | 500.000 |
| | | Đê sông Gò Công | Ngã ba đê bao | 400.000 |
| | | Ngã ba đê bao | Công đập Gò Công | 400.000 |
| 4 | Đường huyện 14 | Đường tỉnh 873 (Cầu Bình Thành) | Đường đê (Bến đò Cả Nhồi cũ) | 330.000 |

2. Đất ở nông thôn tại các xã

Đơn vị tính: đồng/m²

| Vị trí | Mức giá |
|--------|---------|
| 1 | 280.000 |
| 2 | 210.000 |
| 3 | 150.000 |
| 4 | 100.000 |

Đất ở nông thôn tại các xã phân theo các vị trí sau:

- Vị trí 1: Đất tại vị trí mặt tiền đường liên xã, liên ấp trải nhựa, đan có mặt rộng từ 3 m trở lên; đất cấp đường đê trải nhựa, đan có mặt rộng từ 3 m trở lên.

- Vị trí 2: Đất tại vị trí mặt tiền đường nhựa, đan có mặt rộng từ 2 m trở lên, đường trải đá cấp phối có mặt rộng từ 3 m trở lên; đất cấp đường đê trải nhựa, đan có mặt rộng từ 2 m trở lên hay trải đá cấp phối có mặt rộng từ 3 m trở lên.

- Vị trí 3: Đất tại vị trí mặt tiền đường đất có nền rộng từ 1 m trở lên và mặt được trải đá cấp phối, nhựa, đan rộng từ 0,5 m trở lên; đường đất có nền rộng từ 2 m trở lên; đất cấp đường đê đất có nền rộng từ 1m trở lên và mặt được trải đá cấp phối, nhựa, đan rộng từ 0,5 m trở lên; đất cấp đường đê đất có nền rộng từ 2 m trở lên.

- Vị trí 4: Các vị trí còn lại.

Điều 12. Giá đất ở tại các tuyến đường giao thông thuộc thị xã Gò Công

1. Đất ở mặt tiền đường phố và đường giao thông chính

Đơn vị tính: đồng/m²

| STT | Đường phố | Đoạn đường | | Mức giá |
|--------------------------|--------------|----------------|---------------|------------|
| | | Từ | Đến | |
| ĐƯỜNG PHỐ LOẠI 1 | | | | |
| Khu vực trung tâm | | | | |
| 1 | Hai Bà Trưng | Cầu Long Chánh | Trần Hưng Đạo | 12.000.000 |

| STT | Đường phố | Đoạn đường | | Mức giá |
|------------------------------|--------------------------------|------------------|-------------------|------------|
| | | Từ | Đến | |
| 2 | Trương Định | Bạch Đằng | Hai Bà Trưng | 7.500.000 |
| | | Hai Bà Trưng | Nguyễn Huệ | 12.000.000 |
| 3 | Nguyễn Huệ | Võ Duy Linh | Thủ Khoa Huân | 11.200.000 |
| 4 | Lý Tự Trọng | Toàn tuyến | | 11.200.000 |
| 5 | Rạch Gầm | Phan Bội Châu | Lý Thường Kiệt | 7.000.000 |
| | | Đoạn còn lại | | 5.700.000 |
| 6 | Lê Lợi | Phan Bội Châu | Hai Bà Trưng | 7.000.000 |
| | | Đoạn còn lại | | 5.700.000 |
| 7 | Trần Hưng Đạo | Nguyễn Huệ | Hai Bà Trưng | 6.800.000 |
| 8 | Phan Bội Châu | Trương Định | Trần Hưng Đạo | 7.000.000 |
| 9 | Lê Thị Hồng Gấm | Toàn tuyến | | 5.200.000 |
| 10 | Lý Thường Kiệt (Duy Tân cũ) | Toàn tuyến | | 5.000.000 |
| 11 | Bạch Đằng | Toàn tuyến | | 5.200.000 |
| 12 | Phan Chu Trinh | Phan Đình Phùng | Trần Hưng Đạo | 4.500.000 |
| 13 | Phan Đình Phùng | Nguyễn Huệ | Trần Hưng Đạo | 4.500.000 |
| 14 | Võ Duy Linh | Hai Bà Trưng | Nguyễn Huệ | 12.000.000 |
| | | Nguyễn Huệ | Nguyễn Thái Học | 9.000.000 |
| ĐƯỜNG PHỐ LOẠI 2 | | | | |
| Khu vực cận trung tâm | | | | |
| 1 | Nguyễn Huệ | Thủ Khoa Huân | Hai Bà Trưng | 7.500.000 |
| | | Hai Bà Trưng | Ngã tư Bình An | 4.500.000 |
| | | Võ Duy Linh | Cầu Cây | 2.900.000 |
| 2 | Thủ Khoa Huân | Hai Bà Trưng | Tim cầu Kênh Tinh | 6.800.000 |
| 3 | Trần Hưng Đạo | Hai Bà Trưng | Nguyễn Trọng Dân | 4.500.000 |
| 4 | Trương Định | Nguyễn Huệ | Nguyễn Thái Học | 10.000.000 |
| | | Nguyễn Thái Học | Trần Công Tường | 7.000.000 |
| 5 | Nguyễn Văn Côn | Lý Thường Kiệt | Ngã tư Bình An | 4.000.000 |
| 6 | Nguyễn Trọng Dân | Toàn tuyến | | 4.000.000 |
| 7 | Nguyễn Trãi | Toàn tuyến | | 4.000.000 |
| 8 | Hai Bà Trưng | Trần Hưng Đạo | Nguyễn Trãi | 4.500.000 |
| | | Nguyễn Trãi | Nguyễn Huệ | 4.000.000 |
| | | Đoạn còn lại | | 2.000.000 |
| 9 | Phan Bội Châu | Trần Hưng Đạo | Nguyễn Trãi | 4.000.000 |
| 10 | Lưu Thị Dung | Toàn tuyến | | 3.150.000 |
| 11 | Phan Chu Trinh | Trần Hưng Đạo | Lưu Thị Dung | 2.400.000 |
| 12 | Phan Đình Phùng | Trần Hưng Đạo | Lưu Thị Dung | 2.550.000 |
| 13 | Ngô Tùng Châu | Nguyễn Huệ | Nhà trẻ Hòa Bình | 4.400.000 |
| | | Nhà trẻ Hòa Bình | Hẻm số 2 | 2.200.000 |
| | | Hẻm số 2 | Hẻm số 3 | 1.550.000 |

| STT | Đường phố | Đoạn đường | | Mức giá |
|-------------|---|---------------------------|-----------------------------------|-----------|
| | | Từ | Đến | |
| | | Đoạn còn lại | | |
| 14 | Nguyễn Tri Phương | Trần Hưng Đạo | Lưu Thị Dung | 2.400.000 |
| 15 | Đồng Khởi | Cầu Long Chánh | Tìm đường Hồ Biểu Chánh | 3.150.000 |
| 16 | Quốc lộ 50 | Tìm đường Hồ Biểu Chánh | Đường tỉnh 873B | 2.000.000 |
| 17 | Nguyễn Trọng Hợp | Toàn tuyến | | 1.350.000 |
| 18 | Võ Thị Lớ (hẻm 11 phường 4 cũ) | Đồng Khởi | Hồ Biểu Chánh | 2.000.000 |
| | | Còn lại | | 1.300.000 |
| 19 | Nguyễn Thái Học | Toàn tuyến | | 3.200.000 |
| 20 | Phạm Ngũ Lão | Toàn tuyến | | 2.400.000 |
| 21 | Nguyễn Đình Chiểu | Toàn tuyến | | 2.400.000 |
| 22 | Đường vào Trại giam cũ | Toàn tuyến | | 1.550.000 |
| 23 | Lý Thường Kiệt | Điện Lực (Nguyễn Văn Côn) | Đầu đường Lê Lợi | 2.400.000 |
| 24 | Trần Hưng Đạo | Nguyễn Trọng Dân | Hồ Biểu Chánh (vành đai phía Bắc) | 4.000.000 |
| 25 | Đường nội bộ khu dân cư dự án đường Trương Định nối dài (giai đoạn 1) | | | 2.400.000 |
| 26 | Đường nội bộ khu dân cư dự án đường Trương Định nối dài (giai đoạn 2) | Đường số 1 | | 2.400.000 |
| | | Đường số 2 | | 4.000.000 |
| | | Đường số 3 (Lô B2) | | 2.100.000 |
| | | Đường số 3 (Lô A21) | | 1.500.000 |
| | | Đường số 4 | | 2.100.000 |
| | | Đường số 5 (Lô B2) | | 2.100.000 |
| | | Đường số 5 (Lô A21) | | 1.500.000 |
| | | Đường số 6 | | 2.400.000 |
| | | Đường số 10 | | 2.400.000 |
| | | Đường số 11 | | 2.400.000 |
| | | Đường số 12 | | 2.400.000 |
| | | Đường số 12A | | 3.150.000 |
| | | Đường số 12B | | 3.150.000 |
| | | Đường số 14 | | 2.400.000 |
| Đường số 17 | | 2.400.000 | | |
| 27 | Nguyễn Trường Tộ | Toàn tuyến | | 3.000.000 |
| 28 | Đường Ao Thiếc | Toàn tuyến | | 1.700.000 |
| 29 | Đường má Cả Trượng | Toàn tuyến | | 1.350.000 |
| 30 | Đường Tết Mậu Thân | Toàn Tuyến | | 1.600.000 |
| 31 | Đường vào Khu dân cư Ao cá Bắc Hồ | | | 1.300.000 |

| STT | Đường phố | Đoạn đường | | Mức giá |
|----------------------------|--|---|---|-----------|
| | | Từ | Đến | |
| ĐƯỜNG PHỐ LOẠI 3 | | | | |
| Khu vực ven nội thị | | | | |
| 1 | Thủ Khoa Huân (Đường tỉnh 862) | Tim cầu Kênh Tĩnh | Ngã ba Thủ Khoa Huân - Trần Công Tường | 2.400.000 |
| | | Ngã ba Thủ Khoa Huân - Trần Công Tường | Tim Ngã ba Tân Xã | 2.000.000 |
| 2 | Đường tỉnh 862 đi Tân Hòa | Tim Ngã ba Tân Xã | Tim cầu Kênh 14 | 1.400.000 |
| | | Tim cầu Kênh 14 | Ngã ba Việt Hùng | 1.000.000 |
| 3 | Quốc lộ 50 | Tim ngã ba Đường tỉnh 873B (Giếng nước) | Ngã ba Thành Công (hết ranh thị xã Gò Công) | 2.000.000 |
| | | Ngã ba Hồ Biểu Chánh - Từ Dũ | Cầu Sơn Qui | 1.300.000 |
| 4 | Hồ Biểu Chánh | Toàn tuyến | | 1.500.000 |
| 5 | Đường Từ Dũ | Toàn tuyến | | 2.400.000 |
| 6 | Phùng Thanh Vân (Đường tỉnh 873B) | Giếng nước | Cổng Rạch Rô cũ | 550.000 |
| | | Cổng Rạch Rô cũ | Ngã ba đê bao cũ | 450.000 |
| | | Ngã ba đê bao cũ | Cổng đập Gò Công | 400.000 |
| 7 | Trần Công Tường (Đường tỉnh 862) | Ngã ba giao QL 50 (bên xe phở 4) | Cầu Nguyễn Văn Côn | 1.200.000 |
| | | Cầu Nguyễn Văn Côn | Ngã tư Võ Duy Linh | 1.900.000 |
| | | Ngã tư Võ Duy Linh | Ngã 3 Thủ Khoa Huân | 2.400.000 |
| 8 | Đường huyện 15 | Ngã ba Trần Công Tường (ĐT 862) | Giáp ranh huyện Gò Công Tây | 400.000 |
| 9 | Đường Võ Văn Kiết (Đường tỉnh 877) | Ngã ba Trần Công Tường (ĐT 862) | Ranh phường 5 | 1.200.000 |
| | | Ranh phường 5 | Tim ngã ba đường Giồng Cát (Bà LỄ) | 1.050.000 |
| | | Đoạn còn lại | | 600.000 |
| 10 | Nguyễn Thìn (Đường huyện 03) | Ngã tư Bình Ân (thị xã Gò Công) | Nhà văn hóa xã | 2.400.000 |
| | | Nhà văn hóa xã | Ngã ba Xóm Rạch | 1.200.000 |
| | | Ngã ba Xóm Rạch | Ngã ba Xóm Dinh | 550.000 |
| | | Ngã ba Xóm Dinh | Cầu Xóm Sọc | 400.000 |

| STT | Đường phố | Đoạn đường | | Mức giá |
|-----|---|--|---|-----------|
| | | Từ | Đến | |
| 11 | Mạc Văn Thành (Đường đi Tân Tây Đường tỉnh 871) | Ngã tư Bình Ân | Đầu sân bay trên ranh phường 3, Long Hưng | 2.750.000 |
| | | Đầu sân bay trên ranh phường 3, Long Hưng | Đường vành đai phía Đông | 2.000.000 |
| | | Đường vành đai phía Đông | Ranh xã Tân Đông | 1.000.000 |
| 12 | Đường huyện 97 (Đường Tân Đông Cầu Bà Trà) | QL 50 (Đường Hồ Biểu Chánh) | Kênh Đìa Quao | 550.000 |
| | | Kênh Đìa Quao | Mạc Văn Thành (Đường tỉnh 871) | 400.000 |
| 13 | Đường tỉnh 873 | Ngã ba Thành Công | Ngã ba Đường tỉnh 873 - Đường huyện 13 | 500.000 |
| 14 | Đường Võ Duy Linh (Đường huyện 96) | Tim cầu Huyện Chi | Tim ngã ba đường Hoàng Tuyển | 2.000.000 |
| | | Tim ngã ba đường Hoàng Tuyển | C19 Biên Phòng | 1.200.000 |
| | | C19 Biên Phòng | Ranh huyện Gò Công Tây | 500.000 |
| 15 | Đường Hoàng Tuyển | Toàn tuyến | | 1.300.000 |
| 16 | Đường Lãng Hoàng Gia | Toàn tuyến | | 550.000 |
| 17 | Đường huyện 98 | Ngã ba Đường tỉnh 873 | Ngã ba Đường tỉnh 873B | 400.000 |
| 18 | Đường Kênh Năm Cơ | Toàn tuyến | | 400.000 |
| 19 | Đường huyện 96B (Đường Tân Xã - xã Long Hòa) | Đường tỉnh 862 (Đường Thủ Khoa Huân) | Đường huyện 19 (Đường Việt Hùng) | 400.000 |
| 20 | Đỗ Trình Thoại | từ Trần Công Tường đến Hoàng Tuyển | | 1.300.000 |
| 21 | Chiến sĩ Hòa Bình | đoạn từ đường Nguyễn Huệ (cạnh DNTN Bảy Truyền) vào cuối khu dân cư | | 2.500.000 |
| 22 | Đường kênh Sườn nhóm II (ấp Lãng Hoàng Gia) | Trộn đường | | 550.000 |
| 23 | Đường đê bao Hưng Thạnh (ấp Hưng Thạnh) | Trộn đường | | 350.000 |

| STT | Đường phố | Đoạn đường | | Mức giá |
|-----|---|--|-------------------------------------|---------|
| | | Từ | Đến | |
| 24 | Đường kênh Ba Quyền | Trộn đường | | 400.000 |
| 25 | Đường huyện 97B (Đường Hai cây Liềm xã Long Hưng) | Đường Từ Dũ | Mạc Văn Thành (Đường tỉnh 871) | 400.000 |
| 26 | Đường huyện 98B | Trộn đường Đồng Khởi - Đường tỉnh 873B (Phùng Thanh Vân) | | 400.000 |
| 27 | Đường huyện 99 | Đường tỉnh 873 - đường đê | | 350.000 |
| 28 | Đường Huyện 19 (Đường Việt Hùng) | Đường tỉnh 862 (ngã ba Việt Hùng) | Cầu Lợi An xã Bình Tân, Gò Công Tây | 750.000 |

2. Mức giá đất ở tối thiểu trong đô thị

Mức giá đất ở đô thị tối thiểu không thấp hơn mức giá thấp nhất 350.000 đồng/m².

Mục 3

MỨC GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT TẠI THỊ XÃ CAI LẬY

Điều 13. Giá đất nông nghiệp

1. Đất trồng cây hàng năm

Đơn vị tính: đồng/m²

| Vị trí | Khu vực 1 | Khu vực 2 | Khu vực 3 |
|--------|-----------|-----------|-----------|
| 1 | 135.000 | 70.000 | 65.000 |
| 2 | 110.000 | 55.000 | 50.000 |
| 3 | 95.000 | 45.000 | 40.000 |
| 4 | 80.000 | 40.000 | 35.000 |
| 5 | 70.000 | | |

2. Đất trồng cây lâu năm

Đơn vị tính: đồng/m²

| Vị trí | Khu vực 1 | Khu vực 2 | Khu vực 3 |
|--------|-----------|-----------|-----------|
| 1 | 145.000 | 80.000 | 75.000 |
| 2 | 120.000 | 65.000 | 60.000 |
| 3 | 105.000 | 55.000 | 50.000 |
| 4 | 90.000 | 50.000 | 45.000 |
| 5 | 80.000 | | |

Khu vực 1: Bao gồm đất tại các vị trí ven các tuyến quốc lộ, tuyến tránh quốc lộ 1, đường tỉnh, đường huyện đã được trải nhựa, đan; đất trong phạm vi các phường thị xã Cai Lậy. Khu vực 1 chia thành 5 vị trí:

- Vị trí 1: Đất tại vị trí mặt tiền quốc lộ; đường phố tại các phường thuộc thị xã Cai Lậy.

- Vị trí 2: Đất tại vị trí mặt tiền đường tỉnh.

- Vị trí 3: Đất tại vị trí mặt tiền đường huyện trải nhựa, đan.

- Vị trí 4: Đất tiếp giáp đường hẻm trong phạm vi các phường thị xã Cai Lậy.

- Vị trí 5: Các vị trí còn lại trong phạm vi các phường thị xã Cai Lậy.

Khu vực 2: Bao gồm đất thuộc các xã phía Nam Quốc lộ 1 (bao gồm các xã Thanh Hòa, Long Khánh, Nhị Quý và Phú Quý), không thuộc khu vực 1 và 3.

Khu vực 3: Bao gồm đất thuộc các xã phía Bắc Quốc lộ 1 (bao gồm các xã Mỹ Phước Tây, Tân Bình, Mỹ Hạnh Trung, Mỹ Hạnh Đông, Tân Phú và xã Tân Hội), không thuộc khu vực 1 và 2.

Khu vực 2 và khu vực 3 chia thành 4 vị trí:

- Vị trí 1: Đất tại vị trí mặt tiền đường huyện có mặt trái đá cấp phối; đường liên xã, liên ấp trái nhựa, đan có mặt rộng từ 3 m trở lên; đất cặp đường đê trái nhựa, đan có mặt rộng từ 3 m trở lên.

- Vị trí 2: Đất tại vị trí mặt tiền đường nhựa, đan có mặt rộng từ 2 m trở lên, đường trái đá cấp phối có mặt rộng từ 3 m trở lên; đất cặp đường đê trái nhựa, đan có mặt rộng từ 2 m trở lên hay trái đá cấp phối có mặt rộng từ 3 m trở lên; đất cặp kênh, sông, rạch chiều rộng từ 15 m trở lên.

- Vị trí 3: Đất tại vị trí mặt tiền đường đất có nền rộng từ 1 m trở lên và mặt được trái đá cấp phối, nhựa, đan rộng từ 0,5 m trở lên; đường đất có nền rộng từ 2 m trở lên; đất cặp đường đê đất có nền rộng từ 1 m trở lên và mặt được trái đá cấp phối, nhựa, đan rộng từ 0,5 m trở lên; đất cặp đường đê đất có nền rộng từ 2 m trở lên; đất cặp kênh, rạch chiều rộng nhỏ hơn 15 m.

- Vị trí 4: Các vị trí còn lại.

3. Đất nuôi trồng thủy sản

Đất nuôi trồng thủy sản có mức giá tính theo mức giá của các vị trí đất nông nghiệp trồng cây hàng năm liền kề tương ứng.

Điều 14. Giá đất ở nông thôn

1. Đất ở tại các vị trí ven các trục giao thông chính, khu thương mại, khu du lịch, khu dân cư

Đơn vị tính: đồng/m²

| STT | Tuyến đường | Đoạn đường | | Mức giá |
|--------------|-----------------------|---|-------------------------|-----------|
| | | Từ | Đến | |
| 1 | Quốc lộ 1 | Ranh huyện Châu Thành | Bru Điện Nhị Quý | 1.450.000 |
| | | Bru Điện Nhị Quý | Cầu Mỹ Quý | 1.600.000 |
| | | Cầu Mỹ Quý | Cầu Nhị Mỹ | 1.800.000 |
| | | Cầu Nhị Mỹ | Ranh phường 4 | 2.500.000 |
| 2 | Tuyến tránh Quốc lộ 1 | Quốc lộ 1 | Hết ranh xã Thanh Hòa | 1.000.000 |
| 3 | Đường tỉnh 868 | Ranh huyện Cai Lậy | Cổng chào xã Long Khánh | 1.100.000 |
| | | Cổng chào xã Long Khánh | Ranh phường 5 | 1.100.000 |
| | | Cầu Tân Bình | Cầu Kênh 12 | 800.000 |
| | | Cầu Kênh 12 | Cầu Dừa | 750.000 |
| | | Cầu Dừa | Cầu Quán Oai | 800.000 |
| | | Trung tâm Cụm dân cư Mỹ Phước Tây (mặt tiền Đường tỉnh 868) | | 1.700.000 |
| | | Xung quanh nhà lồng chợ Mỹ Phước Tây | | 2.100.000 |
| Đoạn còn lại | | 600.000 | | |

| STT | Tuyến đường | Đoạn đường | | Mức giá |
|-----|---|---|---------------------------------------|-----------|
| | | Từ | Đến | |
| 4 | Đường tỉnh 865 | Đường tỉnh 868 | Ranh huyện Tân Phước | 750.000 |
| 5 | Đường tỉnh 874 | Toàn tuyến | | 800.000 |
| 6 | Đường tỉnh 874B | Quốc lộ 1 | Đường huyện 51 | 800.000 |
| | | Đoạn còn lại (trên địa bàn thị xã) | | 550.000 |
| 7 | Đường Nhị Quý - Phú Quý (Đường huyện 51) | Kênh ông 10 | Cầu Kênh Trà Lọt | 400.000 |
| | | Cầu Kênh Trà Lọt | Ranh Châu Thành | 550.000 |
| 8 | Đường Dây Thép (Đường huyện 52) | Cầu Năm Trinh | Đường tỉnh 874 (xã Tân Phú) | 350.000 |
| 9 | Đường Tân Hội - Mỹ Hạnh Đông (Đường huyện 53) | Quốc lộ 1 | Đường Dây Thép | 750.000 |
| | | Đường Dây Thép | Cầu Bảy Sơn | 550.000 |
| | | Cầu Bảy Sơn | Cầu kinh Bảy Dạ | 450.000 |
| | | Cầu kinh Bảy Dạ | Đường huyện 59 | 750.000 |
| 10 | Đường Phú Quý (Đường huyện 54) | Toàn tuyến | | 400.000 |
| 11 | Đường áp 5 Tân Bình (Đường huyện 57 B) | Cầu Kênh Tổng | Đường tỉnh 868 | 450.000 |
| | | Cầu Ban Chón 2 | Giáp xã Mỹ Hạnh Đông (Kênh Xóm Chòi) | 400.000 |
| 12 | Đường Mỹ Phước Tây (Đường huyện 58) | Đường tỉnh 868 | Cầu Xáng Ngang | 850.000 |
| | | Khu vực dãy nhà phố xung quanh nhà lồng chợ Mỹ Hạnh Trung | | 1.000.000 |
| | | Cầu Xáng Ngang | Kênh Tháp Mười số 2 (Nguyễn Văn Tiếp) | 600.000 |
| 13 | Đường Sông Cũ (Đường huyện 59) | Toàn tuyến | | 750.000 |
| 14 | Đường Thanh Niên (Đường huyện 60) | Toàn tuyến (trên địa bàn thị xã) | | 500.000 |
| 15 | Đường Cây Trâm (Đường huyện 61) | Toàn tuyến | | 330.000 |
| 16 | Đường Thanh Hòa - Phú An (Đường huyện 63) | Ranh Bình Phú | Ranh Phường 2 | 400.000 |
| 17 | Đường Bình Phú - Bình Thạnh (Đường huyện 65) | Ranh Bình Phú | Cầu Kênh Tổng | 350.000 |

| STT | Tuyến đường | Đoạn đường | | Mức giá |
|-----|---|------------|-----|---------|
| | | Từ | Đến | |
| 18 | Đường ấp Phú Hưng (xã Long Khánh) | Toàn tuyến | | 330.000 |
| 19 | Đường liên xã Tân Bình – Mỹ Hạnh Trung | Toàn tuyến | | 500.000 |
| 20 | Đường từ UBND xã Tân Hội đến ngã ba ấp Tân Phong | | | 280.000 |
| 21 | Đường Ông Huyện (xã Long Khánh) | Toàn tuyến | | 230.000 |
| 22 | Đường 5 Năng (xã Long Khánh) | Toàn tuyến | | 230.000 |
| 23 | Đường Kháng Chiến (xã Long Khánh) | Toàn tuyến | | 230.000 |
| 24 | Đường Tứ Kiệt (Xã Long Khánh) | Toàn tuyến | | 230.000 |
| 25 | Đường Đìa Sen (xã Long Khánh) | Toàn tuyến | | 230.000 |
| 26 | Đường Gò Găng (xã Long Khánh) | Toàn tuyến | | 230.000 |
| 27 | Đường Nguyễn Văn Mười Tôn (xã Long Khánh) | Toàn tuyến | | 230.000 |
| 28 | Đường Đông Láng Biển, ấp Láng Biển, xã Mỹ Phước Tây | Toàn tuyến | | 330.000 |
| 29 | Đường vào khu di tích Ấp Bắc xã Tân Phú | Toàn tuyến | | 400.000 |
| 30 | Các tuyến đường trong khu dân cư Mỹ Phước Tây | | | 550.000 |
| 31 | Đường bắc | Toàn tuyến | | 330.000 |

| STT | Tuyến đường | Đoạn đường | | Mức giá |
|-----|--|--------------------------------|----------------------|---------|
| | | Từ | Đến | |
| | Sông Cù | | | |
| 32 | Đường Phú Hòa – Phú Hiệp (xã Long Khánh) | Công chào áp Phú Hiệp | Công chào áp Phú Hòa | 280.000 |
| 33 | Đường Tây ông Bảo – Bà Kén | Đường huyện 60 | Ranh xã Long Trung | 230.000 |
| 34 | Đường Đông Ba Muồng | Toàn tuyến | | 230.000 |
| 35 | Đường Nguyễn Văn Sen | Đường huyện 60 (cầu Văn U) | Đường huyện 61 | 230.000 |
| 36 | Đường đèo Bắc sông Rạch Tràm | Sông Ba Rài | Ranh Bình Phú | 230.000 |
| 37 | Đường đèo Đông – Tây Sông Ba Rài | Toàn tuyến trên địa bàn thị xã | | 230.000 |
| 38 | Đường Ban Chón áp 3 | Cổng tư Bình | Kênh Xóm Chói | 230.000 |
| | | Kênh Chiến Lược | Cổng tư Bình | 230.000 |
| 39 | Đường Tây Xóm Chòi | Toàn tuyến | | 280.000 |

Ghi chú: đối với các thửa đất ở tại nông thôn tại các chợ nông thôn trên địa bàn huyện (không bao gồm các thửa đất đã quy định ở phần trên): tính theo giá đất mặt tiền đường tương ứng mà nó tiếp giáp.

2. Đất ở nông thôn tại các vị trí còn lại

Đơn vị tính: đồng/m²

| Vị trí | Mức giá | |
|--------|---------|---------|
| | KV1 | KV2 |
| 1 | 220.000 | 210.000 |
| 2 | 160.000 | 150.000 |
| 3 | 120.000 | 120.000 |
| 4 | 100.000 | 90.000 |

Khu vực 1: Đất ở nông thôn còn lại tại các xã phía Nam Quốc lộ 1.

Khu vực 2: Đất ở nông thôn còn lại tại các xã phía Bắc Quốc lộ 1.

Đất ở nông thôn còn lại tại các xã phân theo 4 vị trí:

- Vị trí 1: Đất tại vị trí mặt tiền đường liên xã, liên ấp trải nhựa, đèo có mặt rộng từ 3 m trở lên; đất cấp đường đê trải nhựa, đèo có mặt rộng từ 3 m trở lên.

- Vị trí 2: Đất tại vị trí mặt tiền đường nhựa, đan có mặt rộng từ 2 m trở lên, đường trải đá cấp phối có mặt rộng từ 3 m trở lên; đất cấp đường đê trải nhựa, đan có mặt rộng từ 2 m trở lên hay trải đá cấp phối có mặt rộng từ 3 m trở lên.

- Vị trí 3: Đất tại vị trí mặt tiền đường đất có nền rộng từ 1 m trở lên và mặt được trải đá cấp phối, nhựa, đan rộng từ 0,5 m trở lên; đường đất có nền rộng từ 2 m trở lên; đất cấp đường đê đất có nền rộng từ 1 m trở lên và mặt được trải đá cấp phối, nhựa, đan rộng từ 0,5 m trở lên; đất cấp đường đê đất có nền rộng từ 2 m trở lên.

- Vị trí 4: Các vị trí còn lại.

Điều 15. Giá đất ở tại các tuyến đường giao thông thuộc thị xã Cai Lậy

1. Đất ở mặt tiền đường phố và đường giao thông chính

Đơn vị tính: đồng/m²

| STT | Tuyến đường | Đoạn đường | | Mức giá |
|-----|-----------------------|---|-------------------------------|-----------|
| | | Từ | Đến | |
| 1 | Quốc lộ 1 | Ranh phường 4 | Đường Võ Việt Tân | 3.600.000 |
| | | Đường Võ Việt Tân | Cầu Cai Lậy | 6.000.000 |
| | | Cầu Cai Lậy | Kênh 30/6 | 3.300.000 |
| | | Kênh 30/6 | Ranh H. Cai Lậy (xã Bình Phú) | 2.500.000 |
| 2 | Đường tỉnh 868 | Ranh xã Long Khánh - Phường 5 TX. Cai Lậy | Cầu Bờ Ấp 5 | 2.400.000 |
| | | Cầu Bờ Ấp 5 | Đường Tứ Kiệt (B2) | 3.600.000 |
| | | Đường Tứ Kiệt (B2) | Quốc lộ 1 | 4.000.000 |
| | | Quốc lộ 1 | Phòng Thống kê | 6.000.000 |
| | | Phòng Thống kê | Cầu Sa Rài | 7.000.000 |
| | | Cầu Sa Rài | Cầu Kênh Cà Mau | 2.800.000 |
| | | Cầu Kênh Cà Mau | Cầu Tân Bình | 900.000 |
| 3 | Đường 30/4 | Toàn tuyến | | 7.800.000 |
| 4 | Đường Tứ Kiệt | Quốc lộ 1 | Cầu Tứ Kiệt | 2.400.000 |
| | | Cầu Tứ Kiệt | Đường tỉnh 868 | 4.500.000 |
| 5 | Đường Hồ Hải Nghĩa | Quốc lộ 1 | Đường Tứ Kiệt | 3.300.000 |
| | | Đường Tứ Kiệt | Đường tỉnh 868 | 2.600.000 |
| 6 | Đường Thanh Tâm | Đường Thái ThịKiểu | Đường 30/4 | 4.900.000 |
| | | Đường 30/4 | Đường tỉnh 868 | 6.000.000 |
| | | Khu vực còn lại | | 5.600.000 |
| 7 | Đường Thái Thị Kiểu | Toàn tuyến | | 3.500.000 |
| 8 | Đường Đoàn Thị Nghiệp | Toàn tuyến | | 3.300.000 |

| STT | Tuyến đường | Đoạn đường | | Mức giá |
|-----|---|----------------|------------------|-----------|
| | | Từ | Đến | |
| 9 | Đường Bến Cát | Đường 30/4 | Đường tỉnh 868 | 5.000.000 |
| | | Đường tỉnh 868 | Cầu Trường Tín | 3.300.000 |
| 10 | Đường vào cầu số 3 | Đường Bến Cát | Cầu số 3 | 3.400.000 |
| 11 | Đường Võ Việt Tân | Quốc lộ 1 | Cầu Đặng Văn Quế | 3.800.000 |
| 12 | Đường Mỹ Trang | Toàn tuyến | | 2.500.000 |
| 13 | Đường Trương Văn Sanh | Toàn tuyến | | 3.300.000 |
| 14 | Đường Nguyễn Chí Liêm | Toàn tuyến | | 3.300.000 |
| 15 | Đường Nguyễn Văn Chấn | Toàn tuyến | | 3.300.000 |
| 16 | Đường Phan Việt Thống | Toàn tuyến | | 3.300.000 |
| 17 | Đường Phan Văn Kiêu | Toàn tuyến | | 3.300.000 |
| 18 | Đường Nguyễn Văn Hiếu (ĐH. 63 đoạn qua thị trấn cũ) | Quốc lộ 1 | Ranh Thanh Hòa | 1.400.000 |
| 19 | Đường Thái Thị Kim Hồng | Toàn tuyến | | 1.400.000 |
| 20 | Đường Hà Tôn Hiến | Toàn tuyến | | 1.400.000 |
| 21 | Đường Đông Ba Rài | Quốc lộ 1 | Ranh Thanh Hòa | 1.400.000 |
| 22 | Đường Tây Ba Rài | Toàn tuyến | | 600.000 |
| 23 | Đường Ông Hiệu | Toàn tuyến | | 3.300.000 |
| 24 | Đường bờ Hội Khu 5 | Toàn tuyến | | 1.500.000 |
| 25 | Đường Tứ Kiệt (B2) | Đường tỉnh 868 | Ranh phường 4 | 1.500.000 |
| | | Ranh phường 4 | Kênh Ông Mười | 800.000 |
| 26 | Đường Phan Văn Khỏe | Toàn tuyến | | 3.800.000 |
| 27 | Đường Đặng Văn Thạnh | Phan Văn Khỏe | Trương Văn Điệp | 3.800.000 |
| 28 | Đường Mai Thị Út | Cao Hải Đế | Trương Văn Điệp | 3.800.000 |
| 29 | Đường Nguyễn Văn Lộc | Phan Văn Khỏe | Trương Văn Điệp | 1.500.000 |

| STT | Tuyến đường | Đoạn đường | | Mức giá |
|-----|--|--|---------------------------------|-----------|
| | | Từ | Đến | |
| 30 | Đường Trừ Văn Thố | Cao Hải Đế | Trương Văn Điệp | 1.800.000 |
| 31 | Đường Nguyễn Văn Lo | Phan Văn Khỏe | Trương Văn Điệp | 3.000.000 |
| 32 | Đường Trần Xuân Hòa | Phan Văn Khỏe | Trương Văn Điệp | 2.200.000 |
| | | Trương Văn Điệp | Lê Văn Sâm | 2.600.000 |
| 33 | Đường Trương Văn Điệp | Phan Văn Khỏe | Đặng Văn Thạnh | 3.300.000 |
| | | Đặng Văn Thạnh | Mai Thị Út | 3.800.000 |
| | | Mai Thị Út | Đến hết ranh trường Trừ Văn Thố | 3.000.000 |
| | | Đoạn còn lại | | 2.200.000 |
| 34 | Đường Cao Hải Đế | Toàn tuyến | | 1.500.000 |
| 35 | Các tuyến đường còn lại | Mặt đường > 3m, mặt bê tông, nhựa, đá cấp phối | | 550.000 |
| | | Khu vực còn lại | | 450.000 |
| 36 | Đường nối liền Thái Thị Kiều với đường Hồ Hải Nghĩa (tiếp giáp công viên Trần Hữu Tám) | Toàn tuyến | | 3.500.000 |
| 37 | Đường đan dọc kênh 30/6 | Quốc lộ 1 | Giáp sông Ba rài | 450.000 |
| 38 | Đường đan cặp kênh Ông Bông | Quốc lộ 1 | Đường huyện 57C | 450.000 |
| 39 | Đường Dây Thép (Đường huyện 52) | Cầu Trường Tín | Kênh Hội Đồng | 1.700.000 |
| | | Kênh Hội Đồng | Cầu Năm Trinh | 900.000 |
| 40 | Đường Nhị Mỹ (Đường huyện 55) | Quốc lộ 1 | Lộ Giữa | 700.000 |
| | | Lộ Giữa | UBND xã Nhị Mỹ | 700.000 |
| | | Đoạn còn lại | | 500.000 |
| 41 | Đường Lộ Giữa (Đường huyện 56) | Ranh thị trấn cũ | Sân bóng đá Nhị Mỹ | 850.000 |
| | | Sân bóng đá Nhị Mỹ | Đường huyện 53 | 500.000 |
| 42 | Đường huyện 57 (Đường ấp 1 Tân Bình) | Đường tỉnh 868 | Miếu Cháy | 1.100.000 |
| | | Miếu Cháy | Kênh Hội Đồng | 750.000 |
| | | Đoạn còn lại | | 1.200.000 |
| 43 | Đường ấp 5 Tân Bình (Đường huyện 57 B) | Đường tỉnh 868 | Cầu 8 Lưu | 700.000 |
| | | Cầu 8 Lưu | Cầu Ban Chón 1 | 600.000 |
| | | Cầu Ban Chón 1 | Cầu Ban Chón 2 | 450.000 |

| STT | Tuyến đường | Đoạn đường | | Mức giá |
|-----|---|---------------------|--------------------|-----------|
| | | Từ | Đến | |
| 44 | Đường vào ấp 2, xã Tân Bình (ĐH.57C) | Đường tỉnh 868 | Cầu số 2 | 600.000 |
| 45 | Đường vào ấp 2, xã Tân Bình (ĐH.57C) | Đoạn còn lại | | 600.000 |
| 46 | Đường từ Cầu Đặng Văn Quế đến ranh Tân Bình | Toàn tuyến | | 550.000 |
| 47 | Đường Tây sông Ba Rài | Ranh xã Thanh Hòa | Giáp ấp 5 Tân Bình | 300.000 |
| 48 | Đường Đông sông Ba rài | Ranh xã Thanh Hòa | Cầu Cai Lậy | 300.000 |
| 49 | Đường nối dài Mai Thị Út | Cụm dân cư Phường 1 | Đường liên xã | 2.200.000 |

2. Mức giá đất ở tối thiểu trong đô thị

Mức giá đất ở đô thị tối thiểu không thấp hơn mức giá thấp nhất 350.000 đồng/m² tại các phường.

Mục 4

MỨC GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT TẠI HUYỆN CÁI BÈ

Điều 16. Giá đất nông nghiệp

1. Đất trồng cây hàng năm

Đơn vị tính: đồng/m²

| Vị trí | Khu vực 1 | Khu vực 2 | Khu vực 3 |
|--------|-----------|-----------|-----------|
| 1 | 135.000 | 70.000 | 65.000 |
| 2 | 110.000 | 55.000 | 50.000 |
| 3 | 95.000 | 45.000 | 40.000 |
| 4 | 80.000 | 40.000 | 35.000 |
| 5 | 70.000 | | |

2. Đất trồng cây lâu năm

Đơn vị tính: đồng/m²

| Vị trí | Khu vực 1 | Khu vực 2 | Khu vực 3 |
|--------|-----------|-----------|-----------|
| 1 | 145.000 | 80.000 | 75.000 |
| 2 | 120.000 | 65.000 | 60.000 |
| 3 | 105.000 | 55.000 | 50.000 |
| 4 | 90.000 | 50.000 | 45.000 |
| 5 | 80.000 | | |

Khu vực 1: Bao gồm đất tại các vị trí ven các tuyến quốc lộ, đường tỉnh, huyện trải nhựa, đtan; đất trong phạm vi thị trấn Cái Bè; khu vực 1 chia thành 5 vị trí.

- Vị trí 1: Đất tại vị trí mặt tiền quốc lộ; đường phố tại thị trấn.
- Vị trí 2: Đất tại vị trí mặt tiền đường tỉnh.
- Vị trí 3: Đất tại vị trí mặt tiền đường huyện trải nhựa, đtan.
- Vị trí 4: Đất tiếp giáp đường hẻm và các tuyến đường còn lại trong phạm vi thị trấn.
- Vị trí 5: Các vị trí còn lại trong phạm vi thị trấn.

Khu vực 2: Bao gồm đất thuộc các xã Đông Hòa Hiệp, An Cư, Hậu Mỹ Bắc A, Hậu Thành, Hòa Khánh, Thiện Trí, Mỹ Đức Đông, Mỹ Đức Tây, An Thái Đông, An Thái Trung, An Hữu, Hòa Hưng, Tân Thanh, Tân Hưng, Mỹ Lương, Mỹ Lợi A, Hậu Mỹ Phú và Mỹ Hội, không thuộc khu vực 1.

Khu vực 3: Bao gồm đất thuộc các xã Hậu Mỹ Bắc B, Thiện Trung, Mỹ Trung, Hậu Mỹ Trinh, Mỹ Lợi B và Mỹ Tân, không thuộc khu vực 1.

Các khu vực 2 và khu vực 3 chia thành 4 vị trí.

- Vị trí 1: Đất tại vị trí mặt tiền đường huyện có mặt trái đá cấp phối; đường liên xã, liên ấp trái nhựa, đan có mặt rộng từ 3 m trở lên; đất cấp đường đê trái nhựa, đan có mặt rộng từ 3 m trở lên.

- Vị trí 2: Đất tại vị trí mặt tiền đường nhựa, đan có mặt rộng từ 2 m trở lên, đường trái đá cấp phối có mặt rộng từ 3 m trở lên; đất cấp đường đê trái nhựa, đan có mặt rộng từ 2 m trở lên hay trái đá cấp phối có mặt rộng từ 3 m trở lên; đất cấp kênh, sông, rạch cấp tỉnh, trung ương quản lý.

- Vị trí 3: Đất tại vị trí mặt tiền đường đất có nền rộng từ 1 m trở lên và mặt được trái đá cấp phối, nhựa, đan rộng từ 0,5 m trở lên; đường đất có nền rộng từ 2 m trở lên; đất cấp đường đê đất có nền rộng từ 1 m trở lên và mặt được trái đá cấp phối, nhựa, đan rộng từ 0,5 m trở lên; đất cấp đường đê đất có nền rộng từ 2 m trở lên; đất cấp kênh, sông, rạch cấp huyện quản lý.

- Vị trí 4: Các vị trí còn lại.

3. Đất nuôi trồng thủy sản

- Đất cấp sông Tiền, sông Cái Cối: 90.000 đồng/m².

- Đất tại vị trí còn lại có mức giá tính theo mức giá của các vị trí đất nông nghiệp trồng cây hàng năm liền kề tương ứng.

Điều 17. Giá đất ở nông thôn

1. Đất ở tại các vị trí ven các trục giao thông chính, khu thương mại, khu du lịch, cụm công nghiệp

a) Đất ở tại mặt tiền đường quốc lộ

Đơn vị tính: đồng/m²

| STT | Tuyến đường | Đoạn đường | | Mức giá |
|-----|--|---|---|-----------|
| | | Từ | Đến | |
| 1 | Quốc lộ 1 (trừ các khu thương mại trên quốc lộ) | Giáp ranh Cai Lậy | Km 2004 + 300 (Công ty Dream MeKong) | 1.100.000 |
| | | Km 2004 + 300 (Công ty Dream MeKong) | Km 2012 (ranh Thiện Trí - Hòa Khánh) | 1.200.000 |
| | | Km 2012 (ranh Thiện Trí - Hòa Khánh) | Cầu Rạch Chanh | 950.000 |
| | | Cầu Rạch Chanh | Cầu Rạch Giồng | 1.100.000 |
| | | Cầu Rạch Giồng | Bến phà cũ | 850.000 |
| | | Ngã ba đường dẫn vào cầu Mỹ Thuận | Cầu Mỹ Thuận | 750.000 |
| 2 | Quốc lộ 30 (trừ khu thương mại trên quốc lộ) | Quốc lộ 1 | Cầu Bà Tứ | 900.000 |
| | | Cầu Bà Tứ | Giáp ranh xã Mỹ Hiệp (Cao Lãnh - ĐT) | 700.000 |

b) Đất ở tại mặt tiền đường tỉnh

Đơn vị tính: đồng/m²

| STT | Tuyến đường | Đoạn đường | | Mức giá |
|-----|----------------|---|---|-----------|
| | | Từ | Đến | |
| 1 | Đường tỉnh 865 | Cầu Kênh 9 (giáp ranh Cai Lậy) | Cầu Kênh Chà Dưới | 700.000 |
| | | Cầu Kênh Chà Dưới | Cầu Phụng Thót | 700.000 |
| | | Cầu Phụng Thót | Cầu Bằng Lăng (Giáp ranh tỉnh Đồng Tháp - xã Hậu Mỹ Bắc B) | 550.000 |
| 2 | Đường tỉnh 869 | Cây xăng số 5 – xã Hậu Mỹ Bắc A | Cầu Thiên Hộ mới | 2.500.000 |
| | | Chân Cầu Thiên Hộ cũ | Đường vào Cầu Thiên Hộ mới | 3.100.000 |
| | | Cây xăng số 5 - xã Hậu Mỹ Bắc A | Cầu Một Thước | 1.500.000 |
| | | Cầu Một Thước | Cầu Thủ Ngũ | 650.000 |
| | | Cầu Thủ Ngũ | Cách UBND xã Hậu Thành 500m về hướng Bắc | 850.000 |
| | | Cách trụ sở UBND xã Hậu Thành 500m về hướng Bắc | Cách trụ sở UBND xã Hậu Thành 500m về hướng Nam | 1.100.000 |
| | | Cách trụ sở UBND xã Hậu Thành 500m về hướng Nam | Cầu Ông Ngũ | 650.000 |
| | | Cầu Ông Ngũ | Quốc lộ 1 | 1.100.000 |
| 3 | Đường tỉnh 863 | Quốc lộ 1 | Cầu Thông Lưu | 600.000 |
| | | Cầu Thông Lưu | Cầu Nước Chùa | 500.000 |
| | | Cầu Nước Chùa | Cầu Đường Củi Lớn | 600.000 |
| | | Cầu Đường Củi Lớn | Trụ sở UBND xã Mỹ Trung | 500.000 |
| | | Trụ sở UBND xã Mỹ Trung | Bia tường niệm chiến thắng Ngã Sáu | 600.000 |
| 4 | Đường tỉnh 861 | Quốc lộ 1 | Ngã ba đường vào chợ An Thái Đông (đường gần nhất với ranh cuối nhà lồng chợ) | 1.000.000 |
| | | Ngã ba đường vào chợ An Thái Đông (đường gần nhất với ranh cuối nhà lồng chợ) | Cầu Bào Giai | 900.000 |

| STT | Tuyến đường | Đoạn đường | | Mức giá |
|-----|----------------|---|-----------------------|---------|
| | | Từ | Đến | |
| | | Cầu Bào Giai | Cầu Mương Điều | 600.000 |
| | | Cầu Mương Điều | Cầu Kênh Kho | 500.000 |
| | | Cầu Kênh Kho | Hết tuyến | 400.000 |
| 5 | Đường tỉnh 864 | Đầu đường nhựa áp An Ninh (Đông Hòa Hiệp) | Xã Hiệp Đức - Cai Lậy | 600.000 |

c) Đất ở tại mặt tiền đường huyện

Đơn vị tính: đồng/m²

| STT | Tuyến đường | Đoạn đường | | Mức giá |
|-----|--|------------------------------------|---------------------------------|---------|
| | | Từ | Đến | |
| 1 | Đường Bờ bao ven sông Tiền | Cổng văn hóa (giáp ranh TT.Cái Bè) | Ranh phía Tây Nhà Thờ Xẻo Mây | 900.000 |
| | | Ranh phía Tây Nhà Thờ Xẻo Mây | Sông Trà Lọt | 650.000 |
| | | Sông Trà Lọt | Xã Hòa Hưng | 300.000 |
| 2 | Đường huyện 75 (Hòa Khánh - Miếu Cậu) | Quốc lộ 1 | Cầu Bà Huê | 450.000 |
| | | Cầu Bà Huê | Cầu Nước Trong | 400.000 |
| | | Cầu Nước Trong | Sông Tiền | 300.000 |
| 3 | Đường huyện 76 (Đường Thiện Trí - Thiện Trung) | Quốc lộ 1 | Kênh 28 (xã Thiện Trung) | 450.000 |
| 4 | Đường huyện 71B (Cái Thia) | Quốc lộ 1 | Cầu Bà Sáu | 550.000 |
| | | Cầu Bà Sáu | Ngã ba Đường huyện 74B | 360.000 |
| | | Ngã ba Đường huyện 74B | Hết tuyến | 550.000 |
| 5 | Đường huyện 71 (23B) | Quốc lộ 1 | Chợ Giồng | 400.000 |
| | | Chợ Giồng | Rạch Ba Xoài | 280.000 |
| | | Rạch Ba Xoài | Quốc lộ 1 | 360.000 |
| 6 | Đường huyện 78 (Đường Cổ Cò, Mỹ Lương cũ) | Cầu Rạch Miễu | Kênh huyện (Bến dò Mỹ Lương) | 310.000 |
| 7 | Đường huyện 78B (Đường áp Bình - Ấp Hòa xã Mỹ Lương) | Quốc Lộ 1 | Rạch Mù U | 600.000 |
| 8 | Đường huyện 79 (Đường Mỹ Lợi A - B) | Ngã ba Đường tỉnh 861 | Đường Nguyễn văn Tiếp B (ĐH.82) | 310.000 |

| STT | Tuyến đường | Đoạn đường | | Mức giá |
|-----|--|------------------------------------|------------------------------------|---------|
| | | Từ | Đến | |
| 9 | Đường huyện 79B (Đường kênh Kho) | Đường tỉnh 861 | Đường huyện 79 | 310.000 |
| 10 | Đường huyện 80 (Đường Mỹ Tân) | Đường tỉnh 861 | Đường huyện 77 (đọc Kênh 10 Thước) | 280.000 |
| 11 | Đường huyện 80B (Đường Giữa huyện) | Quốc lộ 30 (Tân Hưng) | Cầu Xoài Tư (Giáp Cai lậy) | 310.000 |
| 12 | Đường huyện 73 (Kênh 200) | Đường tỉnh 865 | Kênh Hai Hạt | 280.000 |
| 13 | Đường huyện 74 (Đông Hòa Hiệp) | Cầu Bà Hợp | Quốc lộ 1 | 330.000 |
| 14 | Đường huyện 72 (Đường Kênh 8) | Đường huyện 71 | Cầu Cháy (xã Mỹ Hội) | 450.000 |
| | | Cầu Cháy (xã Mỹ Hội) | Đường tỉnh 869 | 310.000 |
| 15 | Đường huyện 77 (Kênh 6 Bằng Lăng) | Quốc lộ 1 | Ranh xã Mỹ Tân | 310.000 |
| | | Ranh xã Mỹ Tân (cầu Kênh 10 thước) | Kênh 28 | 290.000 |
| | | Kênh 28 | Đường Nguyễn Văn Tiếp B | 280.000 |
| 16 | Đường huyện 81 (Tân Hưng) | Quốc lộ 30 | UBND xã Tân Hưng | 410.000 |
| 17 | Đường huyện 82 (Đường Nguyễn Văn Tiếp B) | UBND xã Tân Hưng (Đường Tân Hưng) | UBND xã Hậu Mỹ Bắc A | 280.000 |

d) Đất ở tại mặt tiền khu thương mại theo trục quốc lộ (tính cả 02 bên)

Đơn vị tính: đồng/m²

| STT | Tuyến đường | Đoạn đường | | Mức giá |
|----------------------|-------------------------------|------------------|-----------------------------|-----------|
| | | Từ | Đến | |
| I. Quốc lộ 1: | | | | |
| 1 | Chợ An Thái (Ngã tư Cái Bè) | Tim nhà lồng chợ | Về phía Đông (Cai Lậy) 200m | 1.450.000 |
| | | Tim nhà lồng chợ | Về phía Tây (Mỹ Thuận) 200m | 1.450.000 |
| 2 | Cụm công nghiệp TMDV (Bà Đắc) | Cầu Bà Đắc | Cầu An Cư | 1.550.000 |

| STT | Tuyến đường | Đoạn đường | | Mức giá |
|------------------------|---|--------------------|----------------------------|-----------|
| | | Từ | Đến | |
| 3 | Chợ An Bình | Đầu cầu An Cư | Đường vào chợ mới An Bình | 1.300.000 |
| 4 | Chợ Hòa Khánh | Cầu Trà Lọt (cũ) | Đường huyện 71, 71B | 1.550.000 |
| 5 | Chợ Thiện Trí | Cầu Thiện Trí | Nghĩa trang huyện | 1.300.000 |
| 6 | Chợ Ông Hưng | Cầu Ông Hưng | Về phía Đông (Mỹ Tho) 200m | 1.300.000 |
| 7 | Chợ Mỹ Đức Tây | Cầu Mỹ Đức Tây | Cầu Rạch Miễu | 1.550.000 |
| 8 | Chợ An Thái Đông | Đường tỉnh 861 | Cầu Rạch Miễu | 1.550.000 |
| 9 | Chợ An Hữu | Ranh An Thái Trung | Cầu An Hữu | 3.100.000 |
| | | Cầu An Hữu | Cầu Rạch Giồng | 2.600.000 |
| II. Quốc lộ 30: | | | | |
| 1 | Từ Cầu Rạch Ruộng đến Trường THCS (Cấp 2) Tân Thanh | | | 1.550.000 |

đ) Đất ở tại các chợ huyện, xã

Đơn vị tính: đồng/m²

| STT | Tuyến đường | Đoạn đường | | Mức giá |
|----------------------|---------------------------------|------------------------------|----------------------------------|-----------|
| | | Từ | Đến | |
| I. Chợ huyện: | | | | |
| 1 | Chợ Hậu Mỹ Bắc A: | | | |
| | 1.1. Khu vực trung tâm chợ | | | |
| | - Ngã ba kênh 7 | Đường tỉnh 869 | Chợ nông sản Thiên Hộ | 2.600.000 |
| | - Đường N3 | Kênh 7 | Đường tỉnh 869 | 4.400.000 |
| | - Đường N6 | Kênh 7 | Đường tỉnh 869 | 2.300.000 |
| | - Cặp kênh 7, Nguyễn Văn Tiếp A | Đường N3 | Cầu Thiên Hộ | 3.500.000 |
| | - Đường xung quanh nhà lồng chợ | N3 (khu vực nhà lồng chợ cũ) | Đường cặp kênh Nguyễn Văn Tiếp A | 3.000.000 |
| | - Đường D5 | Đường N3 | Đường N6 | 1.850.000 |
| | - Đường D6 | Đường N3 | Đường N6 | 1.850.000 |
| | - Lô B (dọc TL 869) | | | 2.100.000 |
| | - Lô C1 | | | 2.000.000 |
| | - Lô C2 | | | 580.000 |
| | - Lô C3 | | | 580.000 |
| | - Lô C4 | | | 580.000 |

| STT | Tuyến đường | Đoạn đường | | Mức giá |
|------------------|--|--|-------------------------------|-----------|
| | | Từ | Đến | |
| | - Lô D1 | | | 2.150.000 |
| | - Lô D2 | | | 600.000 |
| | - Lô D3 | | | 600.000 |
| | - Lô D4 | | | 600.000 |
| 2 | Chợ Hòa Khánh | 2.1. Chợ mới | | |
| | | Khu vực mặt tiền Quốc lộ 1 | | 2.850.000 |
| | | Khu vực xung quanh chợ (còn lại) | | 1.900.000 |
| | | 2.2. Chợ cũ | | |
| | | Dọc Quốc lộ 1 | | 1.500.000 |
| | | Khu vực còn lại | | 1.000.000 |
| 3 | Chợ An Hữu | | | |
| | - Đoạn QL 1 cầu ván ấp 4 + cặp sông An Hữu | Quốc lộ 1 | Chợ trái cây (cầu ván) | 4.000.000 |
| | - Đoạn QL 1 chợ trái cây | Quốc lộ 1 | Chợ trái cây (Lộ Tẻ) | 3.400.000 |
| | Khu vực còn lại | | | 1.500.000 |
| | - Đoạn QL 1 ấp 2 | Quốc lộ 1 | Vựa trái cây ông Tư Lễ | 1.500.000 |
| | - Đường vào Trường cấp 2 | Quốc lộ 1 | Cầu Lam Sơn (cầu Kim Tiên cũ) | 1.200.000 |
| | - Đường vào ấp 1 | Quốc lộ 1 | Hết vựa trái cây | 1.000.000 |
| | - Đường vào Bưu điện xã | Quốc lộ 1 | Chợ trái cây An Hữu | 1.150.000 |
| | - Đường cặp UBND xã An Hữu - ấp 1 | | | 1.100.000 |
| | - Đường vào Bệnh viện An Mỹ (ấp 1- xã An Trái Trung) | | | 1.150.000 |
| 4 | Chợ An Thái Đông: | | | |
| | - Đoạn vào chợ | Quốc lộ 1 | Hết nhà lồng chợ mới | 1.500.000 |
| | | Nhà lồng chợ mới | Kênh số 1 | 700.000 |
| | Đường đạn ven sông Cỏ Cò | Chân Cầu Cỏ Cò cũ | Kênh Số 1 | 600.000 |
| | - Các đường còn lại trong chợ | | | 950.000 |
| - Đường huyện 78 | Quốc lộ 1 | Cầu Rạch Miễu (đường vào UBND xã Mỹ Lương) | 650.000 | |

| STT | Tuyến đường | Đoạn đường | | Mức giá |
|----------------|---|---------------|------------------------------|-----------|
| | | Từ | Đến | |
| Chợ xã: | | | | |
| 1 | Chợ Tân Thanh | | | 1.500.000 |
| 2 | Chợ Mỹ Đức Tây | | | 1.200.000 |
| 3 | Chợ Cái Nứa | | | 1.100.000 |
| 4 | Chợ An Thái, An Bình, Cầu Xéo, Thiện Trí, Cái Thia, Ông Hưng, Hòa Hưng, chợ Giồng | | | 1.000.000 |
| 5 | Chợ Hậu Mỹ Phú, Hậu Mỹ Trinh, Hồng Xi Na, kênh Kho, An Cư (chợ mới An Bình). | | | 650.000 |
| 6 | Đường phía sau chợ Mỹ Đức Tây | Đường vào chợ | Giáp ranh đường đan ấp Mỹ An | 650.000 |
| 7 | Các chợ còn lại | | | 350.000 |

e) Đất ở tại các cụm công nghiệp, khu du lịch

Đơn vị tính: đồng/m²

| STT | Khu vực | Đoạn đường | | Mức giá |
|-----|---|--------------|----------------------|---------|
| | | Từ | Đến | |
| 1 | Khu Cụm CN An Thạnh (đất tiếp giáp sông Cái Bè) | | | |
| | - Đoạn phía bắc kênh 8 | Rạch Ông Ngũ | Đối diện Rạch Bà Đắc | 600.000 |
| | - Đoạn CCN - Cầu An Cư (Cùng bên với CCN) | Quốc lộ 1 | Cụm công nghiệp | 700.000 |

g) Đất ở tại mặt tiền đường xã

Đơn vị tính: đồng/m²

| STT | Khu vực | Đoạn đường | | Mức giá |
|-----|-----------------------------------|---|-------------------|-----------|
| | | Từ | Đến | |
| 1 | Đường vào xí nghiệp cơ khí cũ | Quốc lộ 1 | Nhà máy Việt Hưng | 900.000 |
| 2 | Đường vào CCN An Thạnh | Quốc lộ 1 | Ranh Cụm CN | 1.100.000 |
| | | Cụm công nghiệp (Đường ven Khu tái định cư) | Sông Thông Lưu | 650.000 |
| 3 | Đường vào Trường Phạm Thành Trung | Quốc lộ 1 | Cuối đường | 450.000 |

| STT | Khu vực | Đoạn đường | | Mức giá |
|-----|--|-----------------|-------------------------------|-----------|
| | | Từ | Đến | |
| 4 | Đường vào Nhà máy xay xát Hòa Hiệp 1 | Quốc lộ 1 | Cuối cống số 1 (cống Ông Hai) | 450.000 |
| 5 | Đường khu 1B (cấp sông Cái Bè) | Cầu Chùa | Cầu Bà Hạp | 450.000 |
| 6 | Đường vào làng nghề Đông Hòa Hiệp | Ranh TT. Cái Bè | Cầu Bông Lang | 900.000 |
| | | Cầu Bông Lang | Cầu An Cư | 1.000.000 |
| 7 | Khu dân cư xã Hậu Mỹ Bắc B, Mỹ Trung, Mỹ Lợi B | | | 280.000 |
| 8 | Khu dân cư Mỹ Tân: | | | |
| | - Đối với các thửa đất ven đường liền kề khu vực kinh doanh | | | 280.000 |
| | - Đối với các thửa đất thuộc các nền còn lại | | | 220.000 |
| 9 | Khu dân cư mới Hậu Mỹ Bắc A: - Đối với các thửa đất tiếp giáp chợ | | | 650.000 |

2. Đất ở nông thôn tại các vị trí còn lại

Đơn vị tính: đồng/m²

| Vị trí | Mức giá | |
|--------|---------|---------|
| | KV1 | KV2 |
| 1 | 220.000 | 210.000 |
| 2 | 160.000 | 150.000 |
| 3 | 120.000 | 110.000 |
| 4 | 100.000 | 90.000 |

Khu vực 1: Đất ở nông thôn còn lại tại các xã Đông Hòa Hiệp, An Cư, Hậu Mỹ Bắc A, Hậu Thành, Hòa Khánh, Thiện Trí, Mỹ Đức Đông, Mỹ Đức Tây, An Thái Đông, An Thái Trung, An Hữu, Hòa Hưng, Tân Thanh, Tân Hưng, Mỹ Lương, Mỹ Lợi A, Hậu Mỹ Phú, Mỹ Hội.

Khu vực 2: Đất ở nông thôn còn lại tại các xã Hậu Mỹ Bắc B, Thiện Trung, Mỹ Trung, Hậu Mỹ Trinh, Mỹ Lợi B, Mỹ Tân.

Đất ở nông thôn còn lại tại các xã phân theo 4 vị trí:

- Vị trí 1: Đất tại vị trí mặt tiền đường liên xã, liên ấp trải nhựa, đan có mặt rộng từ 3 m trở lên; đất cấp đường đê trải nhựa, đan có mặt rộng từ 3 m trở lên.

- Vị trí 2: Đất tại vị trí mặt tiền đường nhựa, đan có mặt rộng từ 2 m trở lên, đường trải đá cấp phối có mặt rộng từ 3 m trở lên; đất cấp đường đê trải nhựa, đan có mặt rộng từ 2 m trở lên hay trải đá cấp phối có mặt rộng từ 3 m trở lên.

- Vị trí 3: Đất tại vị trí mặt tiền đường đất có nền rộng từ 1 m trở lên và mặt được trải đá cấp phối, nhựa, đan rộng từ 0,5 m trở lên; đường đất có nền rộng từ 2 m trở lên; đất cặp đường đê đất có nền rộng từ 1 m trở lên và mặt được trải đá cấp phối, nhựa, đan rộng từ 0,5 m trở lên; đất cặp đường đê đất có nền rộng từ 2 m trở lên.

- Vị trí 4: Các vị trí còn lại.

Điều 18. Giá đất ở đô thị

1. Đất ở tại mặt tiền các đường phố đô thị trong thị trấn

Đơn vị tính: đồng/m²

| STT | Đường phố | Đoạn đường | | Mức giá |
|-----|---|---|---|-----------|
| | | Từ | Đến | |
| 1 | Trung Nữ Vương | Đầu cầu Cái Bè | Cầu Chùa | 2.200.000 |
| | | Cầu Chùa | Rạch Bà Hợp | 450.000 |
| | | Đầu cầu Cái Bè | Hẻm giáp ranh TT. Y tế dự phòng (BV cũ) | 3.800.000 |
| | | Hẻm giáp ranh TT. Y tế dự phòng (BV cũ) | Đường Phạm Hồng Thái | 3.000.000 |
| 2 | Lê Quý Đôn | Đầu cầu Cái Bè (tính cả bến xe tải khu 3) | Cầu nhà thờ | 3.000.000 |
| | | Cầu nhà thờ | Đoàn Thị Nghiệp (đường vào Chùa Kỳ Viên cũ) | 1.000.000 |
| 3 | Đoàn Thị Nghiệp (đường vào chùa Kỳ Viên cũ) | Nguyễn Chí Công (đường tỉnh 875) | Bến đò Phú An | 1.000.000 |
| 4 | Cô Giang | Độc Bình Kiều (khu 1) | Trung Nữ Vương | 3.800.000 |
| 5 | Cô Bắc | Độc Bình Kiều (khu 1) | Trung Nữ Vương | 3.800.000 |
| 6 | Thiên Hộ Dương | Trương Công Định (ĐT 875) | Trung Nữ Vương | 4.300.000 |
| 7 | Trương Công Định (Đường tỉnh 875) | Bến cảng | Ngô Văn Nhạc | 2.200.000 |
| | | Ngô Văn Nhạc | Cầu Cái Bè | 3.800.000 |
| 8 | Nguyễn Chí Công (Đường tỉnh 875) | Cầu Cái Bè | Ranh Chi Cục Thuế | 3.800.000 |
| | | Ranh Chi Cục Thuế | Ranh phía Bắc Trường THPT Huỳnh Văn Sâm | 2.650.000 |
| | | Ranh phía Bắc Trường THPT | Giáp ranh xã Phú | 1.850.000 |

| STT | Đường phố | Đoạn đường | | Mức giá |
|-----|--|-----------------------------------|---------------------------------------|-----------|
| | | Từ | Đến | |
| | | Huỳnh Văn Sâm | An, huyện Cai Lậy | |
| 9 | Đốc Binh Kiều | Trung Nữ Vương | Thiên Hộ Dương | 2.950.000 |
| | | Thiên Hộ Dương | Phạm Hồng Thái | 2.700.000 |
| 10 | Lãnh Binh Cẩn | Cô Bắc | Thiên Hộ Dương | 3.000.000 |
| | | Thiên Hộ Dương | Hết đường | 1.200.000 |
| 11 | Đường vào Trường cấp 3 thị trấn Cái Bè (02 đường) | Nguyễn Chí Công (Đường tỉnh 875) | Trường THPT Cái Bè | 1.500.000 |
| 12 | Nguyễn Thái Học | Trung Nữ Vương | Trương Công Định (Đường tỉnh 875) | 2.750.000 |
| | | Trương Công Định (Đường tỉnh 875) | Sân banh khu 2 | 1.500.000 |
| | | Sân banh khu 2 | Giáp ranh Hòa Khánh | 950.000 |
| 13 | Phạm Hồng Thái | Trương Công Định (Đường tỉnh 875) | Trung Nữ Vương | 2.750.000 |
| 14 | Phạm Ngũ Lão | Trương Công Định (Đường tỉnh 875) | Đốc Binh Kiều (Tạ Thu Thâu cũ, khu 2) | 2.750.000 |
| 15 | Lê Văn Duyệt A | Thiên Hộ Dương | Nguyễn Thái Học | 2.750.000 |
| 16 | Ngô Văn Nhạc | Trương Công Định (Đường tỉnh 875) | Đốc Binh Kiều (Tạ Thu Thâu cũ, khu 2) | 2.500.000 |
| 17 | Bảo Định Giang (Đường huyện 74) | Trương Công Định (Đường tỉnh 875) | Cầu số 1 | 2.300.000 |
| | | Cầu số 1 | Cầu Bà Hợp | 1.750.000 |
| 18 | Thái Văn Tân (Đường đan dọc rạch Cầu Chùa cũ) | Bảo Định Giang (Đường huyện 74) | Cuối đường (cầu Chùa) | 650.000 |
| 19 | Lê Thị Kim Chi (đường vào làng nghề bánh phồng cũ) | Nguyễn Chí Công (Đường tỉnh 875) | Hết đường nhựa | 1.850.000 |
| 20 | Đường Hoàng Việt | Cầu Cái Bè | Cống (khu 4) | 2.150.000 |
| | | Cống (khu 4) | Cống (Cầu chuồng gà cũ) | 1.850.000 |
| | | Cống (Cầu chuồng gà cũ) | Ranh Đông Hòa Hiệp | 1.300.000 |

| STT | Đường phố | Đoạn đường | | Mức giá |
|-----|---|-----------------------------------|--|-----------|
| | | Từ | Đến | |
| 21 | Đường đan chùa Phước Thới | Lê Thị Kim Chi | bánh Phồng | 850.000 |
| 22 | Phan Bội Châu | Đốc Binh Kiều, khu 1A | Lãnh Binh Cẩn | 1.500.000 |
| 23 | Phan Chu Trinh | Đốc Binh Kiều, khu 1A | Trung Nữ Vương | 1.500.000 |
| 24 | Đường Xẻo Mây ven Sông Tiền (đường huyện 74B) | Trương Công Định (Đường tỉnh 875) | Cổng giáp ranh đất ông 2 Hữu | 1.300.000 |
| | | Cổng giáp ranh đất ông 2 Hữu | Ranh Hòa Khánh | 1.000.000 |
| 25 | Võ Văn Giáo (Đường vào Mộ Lớn Thượng cũ) | Nguyễn Chí Công (Đường tỉnh 875) | Mộ Lớn Thượng | 1.850.000 |
| | | Mộ Lớn Thượng | Đường đan về hướng đông (hết đường) | 750.000 |
| 26 | Phan Văn Ba (ngã ba Mộ Lớn Thượng cũ) | Ngã ba đường | Lê Quý Đôn (cầu Nhà thờ) | 1.850.000 |
| 27 | Nguyễn Văn Bàng (đường vào kho VLXD Thanh Tân) | Lê Quý Đôn | Võ Văn Giáo (Đường vào Mộ Lớn Thượng cũ) | 1.100.000 |
| 28 | Nguyễn Văn Thâm (Đường dọc công viên TT.Cái Bè) | Trương Công Định (Đường tỉnh 875) | Đường Đốc Binh Kiều, Khu 1 | 2.800.000 |
| 29 | Các đường còn lại | | | 350.000 |
| 30 | Khu vực trung tâm thương mại thị trấn Cái Bè | | | 3.800.000 |

2. Mức giá đất ở tối thiểu trong đô thị

Mức giá đất ở đô thị tối thiểu không thấp hơn mức giá thấp nhất 300.000 đồng/m² tại thị trấn Cái Bè.

Điều 19. Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là thương mại - dịch vụ tại các cụm, khu công nghiệp

Đất sản xuất kinh doanh tại Cụm công nghiệp An Thạnh: 1.200.000 đồng/m².

Mục 5

MỨC GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT TẠI HUYỆN CAILẬY

Điều 20. Giá đất nông nghiệp

1. Đất trồng cây hàng năm

Đơn vị tính: đồng/m²

| Vị trí | Khu vực 1 | Khu vực 2 | Khu vực 3 |
|--------|-----------|-----------|-----------|
| 1 | 135.000 | 70.000 | 65.000 |
| 2 | 110.000 | 55.000 | 50.000 |
| 3 | 95.000 | 45.000 | 40.000 |
| 4 | | 40.000 | 35.000 |

2. Đất trồng cây lâu năm

Đơn vị tính: đồng/m²

| Vị trí | Khu vực 1 | Khu vực 2 | Khu vực 3 |
|--------|-----------|-----------|-----------|
| 1 | 145.000 | 80.000 | 75.000 |
| 2 | 120.000 | 65.000 | 60.000 |
| 3 | 105.000 | 55.000 | 50.000 |
| 4 | | 50.000 | 45.000 |

Khu vực 1: Bao gồm đất tại các vị trí ven các tuyến quốc lộ, tuyến tránh Quốc lộ 1, đường tỉnh, đường huyện đã được trải nhựa, đan. Khu vực 1 chia thành 3 vị trí:

- Vị trí 1: Đất tại vị trí mặt tiền quốc lộ.
- Vị trí 2: Đất tại vị trí mặt tiền đường tỉnh.
- Vị trí 3: Đất tại vị trí mặt tiền đường huyện trải nhựa, đan.

Khu vực 2: Bao gồm đất thuộc các xã phía Nam Quốc lộ 1 (bao gồm các xã Mỹ Long, Long Tiên, Long Trung, Tam Bình, Hội Xuân, Cẩm Sơn, Hiệp Đức, Phú An, Bình Phú, Ngũ Hiệp, Tân Phong) và không thuộc khu vực 1 và 3.

Khu vực 3: Bao gồm đất thuộc các xã phía Bắc Quốc lộ 1 (bao gồm các xã Thạnh Lộc, Phú Cường, Mỹ Thành Bắc, Mỹ Thành Nam, Phú Nhuận) và không thuộc khu vực 1 và 2. Khu vực 2 và khu vực 3 chia thành 4 vị trí:

- Vị trí 1: Đất tại vị trí mặt tiền đường huyện có mặt trải đá cấp phối; đường liên xã, liên ấp trải nhựa, đan có mặt rộng từ 3 m trở lên; đất cấp đường đê trải nhựa, đan có mặt rộng từ 3 m trở lên.

- Vị trí 2: Đất tại vị trí mặt tiền đường nhựa, đan có mặt rộng từ 2 m trở lên, đường trải đá cấp phối có mặt rộng từ 3 m trở lên; đất cấp đường đê trải nhựa, đan có mặt rộng từ 2 m trở lên hay trải đá cấp phối có mặt rộng từ 3 m trở lên; đất cấp kênh, sông, rạch chiều rộng từ 15 m trở lên.

- Vị trí 3: Đất tại vị trí mặt tiền đường đất có nền rộng từ 1 m trở lên và mặt được trải đá cấp phối, nhựa, đan rộng từ 0,5 m trở lên; đường đất có nền rộng từ 2 m trở lên; đất cấp đường đê đất có nền rộng từ 1 m trở lên và mặt được trải đá cấp phối, nhựa, đan rộng từ 0,5 m trở lên; đất cấp đường đê đất có nền rộng từ 2 m trở lên; đất cấp kênh, rạch chiều rộng nhỏ hơn 15 m.

- Vị trí 4: Các vị trí còn lại.

3. Đất nuôi trồng thủy sản

Đất nuôi trồng thủy sản có mức giá tính theo mức giá của các vị trí đất nông nghiệp trồng cây hàng năm liền kề tương ứng.

4. Đất bãi bồi: (Tân Phong và Ngũ Hiệp): 15.000 đồng/m².

Điều 21. Giá đất ở nông thôn

1. Đất ở tại các vị trí ven các trục giao thông chính, khu thương mại, khu du lịch, khu dân cư

Đơn vị tính: đồng/m²

| STT | Tuyến đường | Đoạn đường | | Mức giá |
|-----|-----------------------|---|--------------------------------------|-----------|
| | | Từ | Đến | |
| 1 | Quốc lộ 1 | Ranh TX. Cai Lậy | Cầu Bình Phú | 2.000.000 |
| | | Cầu Bình Phú | Cầu Phú Nhuận | 1.700.000 |
| | | Cầu Phú Nhuận | Ranh Cái Bè | 1.400.000 |
| 2 | Tuyến tránh quốc lộ 1 | Quốc lộ 1 | Ranh xã Thanh Hòa | 980.000 |
| 3 | Đường tỉnh 868 | Ranh 3 xã Long Khánh - Long Tiên - Long Trung | Bến phà Ngũ Hiệp | 1.200.000 |
| | | Cầu Quán Oai | Cầu Hai Hạt | 900.000 |
| | | Bến phà Ngũ Hiệp | Sân Vận động | 800.000 |
| | | Đoạn còn lại | | 650.000 |
| 4 | Đường tỉnh 864 | Chợ Tam Bình | Trường THCS Tam Bình | 1.400.000 |
| | | Trường THCS Tam Bình | Ranh huyện Châu Thành | 1.100.000 |
| | | Cầu Tam Bình | Cầu Trà Tân | 1.000.000 |
| | | Cầu Trà Tân | Sông Ba Rài | 900.000 |
| | | Sông Ba Rài | Ranh xã Đông Hòa Hiệp (huyện Cái Bè) | 600.000 |
| 5 | Đường tỉnh 865 | Toàn tuyến trên địa bàn huyện | | 750.000 |
| 6 | Đường tỉnh 874B | Toàn tuyến trên địa bàn huyện | | 650.000 |
| 7 | Đường tỉnh 875 | Quốc lộ 1 | Rạch Hang Rắn | 1.600.000 |
| | | Rạch Hang Rắn | Ranh phía Nam Nghĩa Trang Triều | 1.400.000 |

| STT | Tuyến đường | Đoạn đường | | Mức giá |
|-----|---|---|------------------------------|-----------|
| | | Từ | Đến | |
| | | | Phước Quảng | |
| | | Ranh phía Nam Nghĩa Trang Triều Phước Quảng | Ranh thị trấn Cái Bè | 1.850.000 |
| 8 | Đường Tỉnh 875B (Đường Giồng Tre) | Quốc lộ 1 | Ranh xã Hiệp Đức | 750.000 |
| | | Ranh xã Hiệp Đức | Bến Phà Hiệp Đức - Tân Phong | 550.000 |
| 9 | Đường Phú Quý (Đường huyện 54) | Toàn tuyến (trên địa bàn huyện Cai Lậy) | | 420.000 |
| 10 | Đường ấp 5 Tân Bình (Đường huyện 57 B) | Từ Bình Phú - Bình Thạnh | Cầu Kênh Tổng | 420.000 |
| 11 | Đường Thanh Niên (Đường huyện 60) | Ranh xã Long Khánh | Cầu Cẩm Sơn | 520.000 |
| | | Cầu Cẩm Sơn | Đường tỉnh 875B | 550.000 |
| 12 | Đường Long Tiên - Mỹ Long (Đường huyện 35) | Đường tỉnh 868 | Ranh Châu Thành | 550.000 |
| | | Đường vào chợ Ba Dầu | | 420.000 |
| | | Đường vào chợ Cả Mít | | 420.000 |
| 13 | Đường Ba Dừa (Đường huyện 62) | Toàn tuyến | | 450.000 |
| 14 | Đường Thanh Hòa - Phú An (Đường huyện 63 trừ đoạn qua thị xã) | Quốc lộ 1 | Đường Giồng Tre | 380.000 |
| | | Đường Giồng Tre (ĐT.875B) | Hết ranh huyện Cai Lậy | 420.000 |
| 15 | Đường Bình Phú - Bình Thạnh (Đường huyện 65) | Quốc lộ 1 | Trường Phan Việt Thống | 950.000 |
| | | Trường Phan Việt Thống | Cầu Bình Thạnh | 520.000 |
| | | Đoạn còn lại | | 320.000 |
| 16 | Đường Phú Nhuận - Kinh 10 (Đường huyện 66) | Quốc lộ 1 | Ngã ba đường Phú Nhuận cũ | 750.000 |
| | | Đường Phú Nhuận cũ | | 480.000 |
| | | Ngã ba đường Phú Nhuận cũ | Cầu Ngã Năm | 620.000 |
| | | Cầu Ngã Năm rẽ đường đan Chà Là | Nhà ông Trương Văn Sang | 380.000 |
| | | Cầu Ngã Năm | UBND xã Mỹ Thành Nam | 600.000 |
| | | Khu vực còn lại | | 420.000 |

| STT | Tuyến đường | Đoạn đường | | Mức giá |
|-----|---|------------------------|----------------------------|---------|
| | | Từ | Đến | |
| 17 | Đường Phú Tiêu (ấp Phú Tiêu, xã Phú Nhuận) | Toàn Tuyến | | 320.000 |
| 18 | Đường Phú An (Đường huyện 67) | Đường tỉnh 875 | Cầu Phú An | 550.000 |
| | | Cầu Phú An | Đường Giồng Tre (ĐT. 875B) | 380.000 |
| | | Khu vực còn lại | | 280.000 |
| 19 | Đường nhựa Cả Gáo (ĐH 68) | Toàn tuyến | | 380.000 |
| 20 | Đường vào trạm y tế xã Mỹ Thành Nam | Toàn tuyến | | 420.000 |
| 21 | Đường 1 Tháng 5 xã Mỹ Thành Bắc (ĐH. 69) | Toàn tuyến | | 320.000 |
| 22 | Đường liên ấp Hòa An - Long Quới (Đường huyện 70) | Rạch ông Dú | Đến Rạch Lầu | 500.000 |
| | | Đoạn còn lại | | 400.000 |
| 23 | Đường vào chùa Kỳ Viên ấp 4, xã Phú An | Toàn tuyến | | 850.000 |
| 24 | Đường vào trung tâm xã Hiệp Đức | Toàn Tuyến | | 420.000 |
| 25 | Đường Đông sông Ba Rài - Tây kênh Ông Mười | Toàn tuyến | | 280.000 |
| 26 | Đường Tây sông Ba Rài - Đông Sông Phú An | Toàn tuyến | | 280.000 |
| 27 | Đường đến Trung tâm xã Tân Phong (Đường huyện 64) | Bến Đò | Nghĩa trang Liệt sĩ cũ | 380.000 |
| | | Nghĩa trang Liệt sĩ cũ | Cầu Sáu Ái | 450.000 |
| | | Khu vực còn lại | | 280.000 |
| 28 | Đường Đông kênh Thầy Cai | Đường 865 | Kênh 2 Hạt | 290.000 |
| 29 | Đường Đông kênh Chà Là | Nguyễn Văn Tiếp | Kênh Bồi Tường | 290.000 |
| 30 | Đường Đông kênh Cà Nhíp | Kênh 2 Hạt | Kênh Mương Lộ | 220.000 |

| STT | Tuyến đường | Đoạn đường | | Mức giá |
|-----|---|---------------------------------------|---------------------------|---------|
| | | Từ | Đến | |
| 31 | Đường Đông Kênh 10 | Kênh Nguyễn Văn Tiếp | Ranh Kênh Mỹ Thành Nam | 220.000 |
| 32 | Đường Nam Nguyễn Văn Tiếp | Toàn tuyến | | 240.000 |
| 33 | Đường Nam Kênh 2 Hạt | Toàn tuyến | | 220.000 |
| 34 | Đường liên ấp | Huyện Lộ 70 | Huyện Lộ 70 (rạch Cả Bần) | 350.000 |
| 35 | Đường rạch Bà 4 | Quốc lộ 1 | Cầu Bà 4 | 300.000 |
| 36 | Đường Bà Phò | Cầu Bà Phò | Cầu kênh Rạch | 300.000 |
| 37 | Đường kênh Phú Thuận (xã Bình Phú) | Toàn tuyến trên địa bàn huyện Cai Lậy | | 300.000 |
| 38 | Đường đan cấp sông đường nước | Trạm Y tế xã | Điểm cây Kè | 300.000 |
| 39 | Đường đan cấp sông Bà Tồn | Chợ Bà Tồn | Kênh Một Thước (giáp MTB) | 300.000 |
| 40 | Đường liên ấp | Tỉnh lộ 868 | Kênh Cây Cồng | 320.000 |
| 41 | Đường Bình Thạnh | Tỉnh lộ 868 | Trụ sở ấp Bình Thạnh | 300.000 |
| 42 | Đường Nghĩa Trang | Tỉnh lộ 864 | Đường liên ấp | 320.000 |
| 43 | Đường Miếu Bà | Tỉnh lộ 864 | Đường liên ấp | 320.000 |
| 44 | Đường Kiểm Thưởng | Tỉnh lộ 864 | Đường liên ấp | 320.000 |
| 45 | Đường Thanh Niên | Tỉnh lộ 864 | Đường liên ấp | 320.000 |
| 46 | Đường Kênh cũ | Đường Thanh niên | Kênh Cây Cồng | 320.000 |
| 47 | Đường liên xóm Bình Ninh 1 | Đường liên ấp | Cầu Bàng | 320.000 |
| 48 | Đường Cầu Bàng | Đường liên ấp | Ranh xã Mỹ Long | 300.000 |
| 49 | Đường Tổ 10 ấp Bình Ninh | Đường Cầu Bàng | Ranh xã Mỹ Long | 300.000 |
| 50 | Đường Bờ Mới | Tỉnh Lộ 864 | Đường liên ấp | 320.000 |
| 51 | Đường Cơ Bản vào Sở Chỉ huy tỉnh Tiền Giang | Đường tỉnh 875B | Huyện lộ 60 | 450.000 |
| 52 | Đường Tây | Qua xã Phú Cường, Phú Nhuận, Bình Phú | | 300.000 |

| STT | Tuyến đường | Đoạn đường | | Mức giá |
|-----|----------------|------------|-----|---------|
| | | Từ | Đến | |
| | sông Bang Giầy | | | |

Ghi chú: Đối với các thửa đất ở tại nông thôn tại các chợ nông thôn trên địa bàn huyện (không bao gồm các thửa đất đã quy định ở phần trên): tính theo giá đất mặt tiền đường tương ứng mà nó tiếp giáp.

2. Đất ở nông thôn tại các vị trí còn lại

Đơn vị tính: đồng/m²

| Vị trí | Mức giá | |
|--------|---------|---------|
| | KV1 | KV2 |
| 1 | 220.000 | 210.000 |
| 2 | 160.000 | 150.000 |
| 3 | 120.000 | 110.000 |
| 4 | 100.000 | 90.000 |

Khu vực 1: Đất ở nông thôn còn lại tại các xã phía Nam Quốc lộ 1.

Khu vực 2: Đất ở nông thôn còn lại tại các xã phía Bắc Quốc lộ 1 (bao gồm các xã Thạnh Lộc, Mỹ Thành Bắc, Phú Cường, Mỹ Thành Nam, Phú Nhuận).

Đất ở nông thôn còn lại tại các xã phân theo 4 vị trí:

- Vị trí 1: Đất tại vị trí mặt tiền đường liên xã, liên ấp trải nhựa, đan có mặt rộng từ 3 m trở lên; đất cấp đường đê trải nhựa, đan có mặt rộng từ 3 m trở lên.

- Vị trí 2: Đất tại vị trí mặt tiền đường nhựa, đan có mặt rộng từ 2 m trở lên, đường trải đá cấp phối có mặt rộng từ 3 m trở lên; đất cấp đường đê trải nhựa, đan có mặt rộng từ 2 m trở lên hay trải đá cấp phối có mặt rộng từ 3 m trở lên.

- Vị trí 3: Đất tại vị trí mặt tiền đường đất có nền rộng từ 1 m trở lên và mặt được trải đá cấp phối, nhựa, đan rộng từ 0,5 m trở lên; đường đất có nền rộng từ 2 m trở lên; đất cấp đường đê đất có nền rộng từ 1 m trở lên và mặt được trải đá cấp phối, nhựa, đan rộng từ 0,5 m trở lên; đất cấp đường đê đất có nền rộng từ 2 m trở lên.

- Vị trí 4: Các vị trí còn lại.

Mục 6

MỨC GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT TẠI HUYỆN TÂN PHƯỚC

Điều 22. Giá đất nông nghiệp

1. Đất trồng cây hàng năm

Đơn vị tính: đồng/m²

| Vị trí | Khu vực 1 | Khu vực 2 | Khu vực 3 | Khu vực 4 |
|--------|-----------|-----------|-----------|-----------|
| 1 | 125.000 | 55.000 | 50.000 | 40.000 |
| 2 | 100.000 | 45.000 | 40.000 | 30.000 |
| 3 | 80.000 | 35.000 | 30.000 | 20.000 |
| 4 | 65.000 | 30.000 | 25.000 | 15.000 |
| 5 | 55.000 | | | |

2. Đất trồng cây lâu năm

Đơn vị tính: đồng/m²

| Vị trí | Khu vực 1 | Khu vực 2 | Khu vực 3 | Khu vực 4 |
|--------|-----------|-----------|-----------|-----------|
| 1 | 135.000 | 65.000 | 55.000 | 45.000 |
| 2 | 110.000 | 55.000 | 45.000 | 35.000 |
| 3 | 90.000 | 45.000 | 35.000 | 25.000 |
| 4 | 75.000 | 40.000 | 30.000 | 20.000 |
| 5 | 65.000 | | | |

Khu vực 1: Bao gồm đất tại các vị trí ven các tuyến đường tỉnh, huyện đã được trải nhựa, đan; đất trong phạm vi thị trấn Mỹ Phước. Khu vực 1 chia thành 5 vị trí:

- Vị trí 1: Đất thuộc các khu đô thị tại thị trấn Mỹ Phước, trừ các thửa đất thuộc khu 3 thị trấn Mỹ Phước không có mặt tiền đường tỉnh.

- Vị trí 2: Đất tại vị trí mặt tiền đường tỉnh trên địa bàn các xã trừ thị trấn Mỹ Phước.

- Vị trí 3: Đất tại vị trí mặt tiền đường huyện trải nhựa, đan trên địa bàn các xã Tân Hòa Thành, Phú Mỹ, Phước Lập, Tân Lập I, Tân Hòa Tây; đất thuộc khu 3 thị trấn Mỹ Phước.

- Vị trí 4: Đất tại vị trí mặt tiền đường huyện trải nhựa, đan trên địa bàn các xã Tân Lập II, Hưng Thạnh và Mỹ Phước; đất tại các vị trí còn lại trong phạm vi thị trấn Mỹ Phước.

- Vị trí 5: Đất tại vị trí mặt tiền đường huyện trải nhựa, đan trên địa bàn các xã Tân Hòa Đông, Thạnh Mỹ, Thạnh Tân và Thạnh Hòa.

Khu vực 2: Bao gồm đất thuộc các xã Tân Hòa Thành, Phú Mỹ, Phước Lập, Tân Lập I, Tân Hòa Tây, không bao gồm khu vực 1, 3 và 4.

Khu vực 3: Bao gồm đất thuộc các xã Tân Lập II, Hưng Thạnh và Mỹ Phước, không thuộc khu vực 1, 2 và 4.

Khu vực 4: Bao gồm đất thuộc các xã Tân Hòa Đông, Thạnh Mỹ, Thạnh Tân và Thạnh Hòa, không thuộc khu vực 1, 2 và 3.

Các khu vực 2, 3 và 4 chia thành 4 vị trí.

- Vị trí 1: Đất tại vị trí mặt tiền đường huyện có mặt trải đá cấp phối; đường liên xã, liên ấp trải nhựa, đan có mặt rộng từ 3 m trở lên, do nhà nước, tổ chức và nhân dân đầu tư; đất cấp đường đê trải nhựa, đan có mặt rộng từ 3 m trở lên.

- Vị trí 2: Đất tại vị trí mặt tiền đường nhựa, đan có mặt rộng từ 2 m trở lên, đường trải đá cấp phối có mặt rộng từ 3 m trở lên; đất cấp đường đê trải nhựa, đan có mặt rộng từ 2 m trở lên hay trải đá cấp phối có mặt rộng từ 3 m trở lên; đất cấp kênh, sông, rạch cấp tỉnh, trung ương quản lý.

- Vị trí 3: Đất tại vị trí mặt tiền đường đất có nền rộng từ 1 m trở lên và mặt được trải đá cấp phối, nhựa, đan rộng từ 0,5 m trở lên; đường đất có nền rộng từ 2 m trở lên; đất cấp đường đê đất có nền rộng từ 1 m trở lên và mặt được trải đá cấp phối, nhựa, đan rộng từ 0,5 m trở lên; đất cấp đường đê đất có nền rộng từ 2 m trở lên; đất cấp kênh, sông, rạch cấp huyện quản lý.

- Vị trí 4: Các vị trí còn lại.

Ghi chú:

- Đường huyện đã trải nhựa, đan, hay trải đá cấp phối là đường đã được đầu tư phân biệt với đường huyện chưa được đầu tư, mà chỉ gắn tên.

- Vị trí đất cấp đường huyện chưa được đầu tư thì xét theo các tiêu chí kỹ thuật hạ tầng giao thông tương đương với cấp xã.

3. Đất nuôi trồng thủy sản

Đơn vị tính: đồng/m²

| Vị trí | Mức giá |
|--------|---------|
| 1 | 30.000 |
| 2 | 20.000 |
| 3 | 15.000 |

- Vị trí 1: Bao gồm các xã Tân Hòa Tây, Phước Lập và thị trấn Mỹ Phước.

- Vị trí 2: Bao gồm các xã Hưng Thạnh, Phú Mỹ, Mỹ Phước, Tân Hòa Thành và Tân Lập 1.

- Vị trí 3: Bao gồm các xã Thạnh Mỹ, Thạnh Hòa, Thạnh Tân, Tân Hòa Đông và Tân Lập 2.

4. Đất trồng rừng

Đơn vị tính: đồng/m²

| Vị trí | Mức giá |
|--------|---------|
| 1 | 30.000 |
| 2 | 20.000 |
| 3 | 15.000 |

- Vị trí 1: Bao gồm xã Thạnh Tân (tuyến Nam Tràm Mù từ kênh Trục đến kênh Lâm Nghiệp; tuyến tây kênh Tây (từ cụm dân cư đến Trương Văn Sanh), thị trấn Mỹ Phước.

- Vị trí 2: Bao gồm các xã Phước Lập, Tân Hòa Thành, xã Tân Hòa Tây, Mỹ Phước, Tân Lập 1, xã Tân Lập 2, Tuyến Trương Văn Sanh - tuyến đông kênh tây xã Thạnh Tân.

- Vị trí 3: Bao gồm các xã Thạnh Tân (các vị trí còn lại), Thạnh Mỹ, Tân Hòa Đông, Thạnh Hòa (các vị trí còn lại của xã), xã Hưng Thạnh, xã Phú Mỹ.

Điều 23. Giá đất ở nông thôn

1. Đất ở tại mặt tiền các trục đường giao thông chính

Đơn vị tính: đồng/m²

| STT | Tuyến đường | Đoạn đường | | Mức giá |
|-----|-------------------|---|--|-----------|
| | | Từ | Đến | |
| 1 | Đường tỉnh 865 | | | |
| | Xã Tân Hòa Tây | Ranh xã Mỹ Phước Tây (Cai Lậy) | Ranh xã Mỹ Phước | 750.000 |
| | Xã Mỹ Phước | Ranh xã Tân Hòa Tây Cầu Kênh 13 Cầu Kênh 21 | Cầu Kênh 13 | 700.000 |
| | | | Cầu Kênh 21 | 450.000 |
| | Xã Hưng Thạnh | Cầu Tràm Sập Cầu Ông Chủ | Ranh xã Hưng Thạnh | 450.000 |
| | | | Cầu Ông Chủ | 550.000 |
| | Xã Phú Mỹ | Ranh xã Hưng Thạnh Cầu Rạch Chợ | Cầu Ông Chủ | 450.000 |
| | | | Cầu Rạch Chợ | 600.000 |
| | Thị trấn Mỹ Phước | Từ vòng xoay Từ vòng xoay | Vòng xoay cầu Phú Mỹ | 1.000.000 |
| | | | Cầu Kênh 10 | 1.100.000 |
| | | | Giáp ranh xã Mỹ Phước | 1.100.000 |
| 2 | Đường tỉnh 866 | | | |
| | Xã Phú Mỹ | Ranh xã Tân Hòa Thành Cầu Chợ Phú Mỹ Cầu Phú Mỹ | Cầu Phú Mỹ | 1.100.000 |
| | | | Ranh tỉnh Long An | 700.000 |
| | | | Cầu Chợ Phú Mỹ (trừ dãy phố chợ phía Đông) | 1.100.000 |
| | Xã Tân Hòa Thành | Phú Mỹ Cầu Lớn | Cầu Lớn | 950.000 |
| | | | Ranh huyện Châu Thành | 750.000 |
| 3 | Đường tỉnh 866B | | | |
| | Xã Tân Lập 1 | Kênh Năng | Ranh huyện Châu Thành | 900.000 |
| 4 | Đường tỉnh 867 | | | |

| STT | Tuyến đường | Đoạn đường | | Mức giá |
|------------------|--|--|-----------------------------------|-----------|
| | | Từ | Đến | |
| | Xã Phước Lập | Ranh xã Long Định (Châu Thành) | Cầu Kênh 2 | 1.100.000 |
| | | Cầu Kênh 2 | Thị trấn Mỹ Phước | 950.000 |
| | Thị trấn Mỹ Phước | Từ vòng xoay | Ranh xã Phước Lập | 1.100.000 |
| | | Từ vòng xoay | Ranh xã Mỹ Phước (Đường tỉnh 867) | 1.100.000 |
| | Xã Mỹ Phước | Ranh thị trấn Mỹ Phước | Cầu Kênh 500 | 700.000 |
| Cầu Kênh 500 | | | Kênh Bao Ngạn | 550.000 |
| | | Kênh Bao Ngạn | Cầu Trương Văn Sanh | 450.000 |
| | Xã Thạnh Mỹ | Cầu Trương Văn Sanh, (trừ dãy nền cụm dân cư mặt tiền ĐT. 867) | Đến ranh Chợ Bắc Đông | 450.000 |
| 5 | Đường tỉnh 874 | | | |
| | Thị trấn Mỹ Phước | Giao Đường tỉnh 867 (trừ dãy phố chợ) | Ranh xã Phước Lập | 1.000.000 |
| | Xã Phước Lập | Ranh Thị trấn | Ranh xã Tân Phú (TX. Cai Lậy) | 800.000 |
| 6 | Đường huyện | | | |
| | Xã Tân Hòa Tây | - Đường huyện 48 (Cấp Rắn Núi), - Đường huyện 46 (Tây Kênh Mới) - Đường huyện 42 (Nam Trương Văn Sanh). - Đường huyện 47 (Tây Kênh Tây), trừ các thửa thuộc cụm dân cư - Đường huyện 48B | 280.000 | |
| | | | 250.000 | |
| | | | 250.000 | |
| | | | 280.000 | |
| | | | 200.000 | |
| | Xã Mỹ Phước | - Đường huyện 42 (Nam Trương Văn Sanh); đường huyện 45C (Đông Rạch Đào) | 280.000 | |
| Xã Hưng Thạnh | - Đường huyện 44 (Tây Kênh Năng) - Đường huyện 45 (Chín Hấn), trừ các thửa đất thuộc cụm dân cư - Đường huyện 42 (Nam Trương Văn Sanh) | 320.000 | | |
| | | 280.000 | | |
| | | 230.000 | | |
| Xã Tân Hòa Thành | - Đường huyện 50 (Lộ Đất) | 450.000 | | |
| Xã Thạnh Hòa | - Đường huyện 41 (Nam Tràm Mù) từ Đông kênh 1 đến Tây kênh 2 ấp Hòa Đông - Đường huyện 48B (Đông kênh 1) - Đường huyện 40 (Bắc Đông) | 200.000 | | |
| | | 200.000 | | |
| | | 200.000 | | |

| STT | Tuyến đường | Đoạn đường | | Mức giá |
|-------------------------------|-------------|---|-----|---------|
| | | Từ | Đến | |
| Xã Phú Mỹ | | - Đường huyện 45B (Láng Cát) | | 280.000 |
| | | - Đường huyện 42 (Nam Trương Văn Sanh) | | 200.000 |
| Xã Phước Lập | | - Đường huyện 49 (đường Thanh Niên), Đường huyện 43 (đường Kênh 3) | | 360.000 |
| | | - Đường huyện 44B (Tây Sáu Âu) | | 320.000 |
| Xã Tân Lập 1 | | - Đường liên xã Bắc Kênh 2 (từ kênh Năng đến kênh Sáu Âu); đường bãi rác | | 360.000 |
| | | - Đường huyện 44 (Tây Kênh Năng) từ Tân Lập 2 đến ranh huyện Châu Thành | | 450.000 |
| Xã Thạnh Mỹ | | - Đường huyện 41 (Nam Tràm Mù) từ ranh Thạnh Tân đến kênh Lộ Mới | | 230.000 |
| | | - Đường huyện 40 (Bắc Đông) từ ranh Thạnh Tân đến kênh 82 | | 230.000 |
| | | - Đường huyện 41 (Nam Tràm Mù) từ Lộ Mới đến kênh 82 | | 200.000 |
| Xã Thạnh Tân | | - Đường huyện 41 (Nam Tràm Mù): từ Kênh Ranh Thạnh Tân - Mỹ Thạnh đến kênh Lâm Nghiệp | | 360.000 |
| | | - Đường huyện 47 (Tây kênh Tây): từ Kênh Trương Văn Sanh đến kênh Tràm Mù | | 200.000 |
| | | - Đường huyện 47 (Tây kênh Tây): từ Kênh Bắc Đông đến kênh Tràm Mù | | 200.000 |
| | | - Đường huyện 40 (Bắc Đông): từ Kênh ranh Thạnh Mỹ đến kênh Lâm Nghiệp | | 180.000 |
| Xã Tân Lập 2 | | - Đường huyện 43 (đường Kênh 3) | | 320.000 |
| | | - Đường huyện 44 (Tây Kênh Năng) | | 360.000 |
| Xã Tân Hòa Đông | | - Đường huyện 40 (Bắc Đông): | | |
| | | + Từ kênh 82 đến Chín Hần, (trừ dãy nền cụm dân cư Tân Hòa Đông) | | 220.000 |
| | | + Từ Chín Hần đến Láng Cát | | 180.000 |
| | | - Đường huyện 45(Chín Hần) | | 180.000 |
| | | - Đường huyện 45B (Láng Cát) | | 180.000 |
| - Đường huyện 41(Nam Tràm Mù) | | 180.000 | | |

2. Đất ở tại khu thương mại, chợ nông thôn

Đơn vị tính: đồng/m²

| STT | Khu vực chợ Phú Mỹ | Mức giá |
|-----|---|-----------|
| 1 | Dãy phố giáp đường tỉnh | 2.000.000 |
| 2 | Dãy phố phía Tây | 1.850.000 |
| 3 | Hẻm chợ Phú Mỹ (số 1): liền kề dãy phố phía Tây | 1.200.000 |
| 4 | Hẻm số 2 (Từ nhà Đinh Văn Hà đến nhà ông Nguyễn Văn Minh) | 400.000 |

3. Đất ở nông thôn tại các xã

a) Xã Tân Hòa Tây

Đơn vị tính: đồng/m²

| STT | Tuyến đường, vị trí | Mức giá |
|-----|---|---------|
| 1 | Cụm dân cư, (trừ dãy mặt tiền Đường tỉnh lộ 865) | 250.000 |
| 2 | Các vị trí còn lại xác định giá theo các tiêu chí kỹ thuật đường giao thông áp dụng chung cho huyện | |

b) Xã Hưng Thạnh

Đơn vị tính: đồng/m²

| STT | Tuyến đường, vị trí | Mức giá |
|-----|---|---------|
| 1 | Đông kênh Năng | 350.000 |
| 2 | Cụm dân cư Hưng Thạnh, (trừ dãy mặt tiền Đường tỉnh 865) | 300.000 |
| 3 | Đường đê 19/5 | 240.000 |
| 4 | Các vị trí còn lại xác định giá theo các tiêu chí kỹ thuật đường giao thông áp dụng chung cho huyện | |

c) Xã Tân Hòa Thành

Đơn vị tính: đồng/m²

| STT | Tuyến đường, vị trí | Mức giá |
|-----|---|---------|
| 1 | Đông kênh Năng: | |
| | - Từ kênh Nguyễn Văn Tiếp đến ranh xã Tân Hòa Thành | 350.000 |
| | - Đoạn ranh xã Tân Hòa Thành đến ĐT. 866B | 300.000 |
| | - Đoạn ĐT 866B đến Kênh Thầy Lục | 250.000 |
| 2 | Nam kênh Con Lươn; đê 19/5 | 300.000 |
| 3 | Đông kênh Quảng Thọ; Đường Trường học Nguyễn Văn Tiếp | 240.000 |
| 4 | Các vị trí còn lại xác định giá theo các tiêu chí kỹ thuật đường giao thông áp dụng chung cho huyện | |

d) Xã Thạnh Hòa

Đơn vị tính: đồng/m²

| STT | Tuyến đường, vị trí | Mức giá |
|-----|---|---------|
| 1 | Cụm dân cư, tuyến Tây kênh 2 ấp Hòa Đông | 180.000 |
| 2 | Các vị trí còn lại xác định giá theo các tiêu chí kỹ thuật đường giao thông áp dụng chung cho huyện | |

đ) Xã Mỹ Phước

Đơn vị tính: đồng/m²

| STT | Tuyến đường, vị trí | Mức giá |
|-----|---|---------|
| 1 | Đường đản (đê nông trường ấp Mỹ Thành) đoạn từ Đường tỉnh 867 đến kênh 500; đường đản Chấn Lửa ấp Mỹ Thành đoạn từ Đường tỉnh 867 đến kênh 500; đường Đông Bệnh viện Tân Phước mới từ Đường tỉnh 865 đến đê nông trường; đường Đông kênh Bà Rãnh (từ kênh 500 đến | 200.000 |

| | | |
|---|---|---------|
| | kênh Trương Văn Sanh); Bắc kênh 500 đoạn từ đường Tỉnh 867 đến kênh 500 | |
| 2 | Đường đan Chấn Lửa ấp Mỹ Thành đoạn từ kênh 500 đến kênh Bà Rãnh; đường đan kênh 4 m ấp Mỹ Trường đoạn từ kênh Rạch Đào đến ranh xã Hưng Thạnh; đường Đông kênh Lộ Mới; Bắc kênh 500 từ kênh 500 đến đê Bà Rãnh | 180.000 |
| 3 | Các vị trí còn lại xác định giá theo các tiêu chí kỹ thuật đường giao thông áp dụng chung cho huyện | |

e) Xã Tân Hòa Đông

Đơn vị tính: đồng/m²

| STT | Tuyến đường, vị trí | Mức giá |
|-----|---|---------|
| 1 | Dãy nền Cụm dân cư Tân Hòa Đông mặt tiền Đường huyện 40 | 250.000 |
| 2 | Cụm dân cư Tân Hòa Đông khu vực còn lại | 200.000 |
| 3 | Các vị trí còn lại xác định giá theo các tiêu chí kỹ thuật đường giao thông áp dụng chung cho huyện | |

g) Xã Phú Mỹ

Đơn vị tính: đồng/m²

| STT | Tuyến đường, vị trí | Mức giá |
|-----|---|---------|
| 1 | Đường đê 19/5 | 300.000 |
| 2 | Đất tại vị trí mặt tiền phía Bắc Sông cũ | 220.000 |
| 3 | Các vị trí còn lại xác định giá theo các tiêu chí kỹ thuật đường giao thông áp dụng chung cho huyện | |

h) Xã Phước Lập

Đơn vị tính: đồng/m²

| STT | Tuyến đường, vị trí | Mức giá |
|-----|---|---------|
| 1 | Đông kênh Nguyễn Tấn Thành; Nam Bắc Kênh 2 (từ kênh Nguyễn Tấn Thành đến Kênh 6 Âu); Bắc kênh 3 (từ Nguyễn Tấn Thành đến kênh tuyến 4) | 250.000 |
| 2 | Đường kênh Cà Dăm (từ kênh 2 đến thị trấn Mỹ Phước); đường Tây kênh Cà Dăm; đường Tây kênh tuyến 2 (đoạn từ Bắc Kênh 2 đến kênh 7); Đông Cống Bà Kỳ (từ kênh Cà Dăm đến ranh xã Mỹ Hạnh Đông); Đông kênh tuyến 4 (từ Nam kênh 3 đến Bắc kênh 2) | 180.000 |
| 3 | Các vị trí còn lại xác định giá theo các tiêu chí kỹ thuật đường giao thông áp dụng chung cho huyện | |

i) Xã Tân Lập 1

Đơn vị tính: đồng/m²

| STT | Tuyến đường, vị trí | Mức giá |
|-----|---|---------|
| 1 | Đường Nam kênh 2; đường Nam - Bắc kênh 1 (từ kênh Năng đến kênh 6 Âu); đường Dây Thép (từ kênh Năng đến | 250.000 |

| | | |
|---|---|---------|
| | kênh 8 mét ranh huyện Châu Thành); đường Bắc kênh Thầy Lục (từ kênh Năng đến ranh huyện Châu Thành); Tây tuyến ADB (Nam - Bắc Đường tỉnh 866); Đông kênh Sáu Âu (từ kênh 1 đến Đê 514); Đường Đông kênh Năng, Đông tuyến 7, (trừ đoạn từ kênh 2 đến đê 514) | |
| 2 | Bắc kênh Hộ Thông (đoạn giáp ranh huyện Châu Thành) | 200.000 |
| 3 | Đường Nam kênh Thầy Lục (từ kênh Năng đến ranh huyện Châu Thành); đường Nam kênh Thầy Lục cũ (từ nhà bà Trang đến đường cao tốc), Tây tuyến 7, Đông tuyến 7 (đoạn từ kênh 2 đến đê 514) | 180.000 |
| 4 | Các vị trí còn lại xác định giá theo các tiêu chí kỹ thuật đường giao thông áp dụng chung cho huyện | |

k) Xã Thạnh Mỹ

Đơn vị tính: đồng/m²

| STT | Tuyến đường, vị trí | Mức giá |
|-----|--|---------|
| 1 | Cụm dân cư Bắc Đông | 450.000 |
| 2 | Tuyến dân cư Bắc Đông | 400.000 |
| 3 | Đông lộ Mới từ kênh Trương Văn Sanh đến kênh Tràm Mù; đường vào bãi rác xã Thạnh Tân (từ Đường tỉnh 867 đến ranh xã Thạnh Tân) | 250.000 |
| 4 | Kênh 500 song song Tây Lộ Mới; Đông kênh ranh Thạnh Tân (từ kinh Trương Văn Sanh đến Bắc Đông); Bắc kênh Trương Văn Sanh (từ kênh ranh Thạnh Tân đến Lộ Mới); Đông kênh Lộ Mới (từ Tràm Mù đến Bắc Đông); Bắc Tràm Mù (từ ranh Thạnh Tân đến Lộ Mới); Tây kênh 82; Nam Bắc tuyến kênh 200 song song Bắc Đông (từ kênh 500 đến ranh xã Thạnh Tân) | 180.000 |
| 5 | Các vị trí còn lại xác định giá theo các tiêu chí kỹ thuật đường giao thông áp dụng chung cho huyện | |

l) Xã Thạnh Tân

Đơn vị tính: đồng/m²

| STT | Tuyến đường, vị trí | Mức giá |
|-----|---|---------|
| 1 | Cụm dân cư Thạnh Tân (trừ dãy mặt tiền ĐH. 41 - Tràm Mù) | 250.000 |
| 2 | Tuyến Đông Kênh Tây; Đông Kênh Ranh Thạnh Hòa; Đông - Tây Kênh Trục; Đông - Tây Kênh 2; Bắc Kênh số 3; Tây Kênh Ranh Thạnh Mỹ; Bắc Kênh Tràm Mù | 150.000 |
| 3 | Các vị trí còn lại xác định giá theo các tiêu chí kỹ thuật đường giao thông áp dụng chung cho huyện | |

m) Xã Tân Lập 2

Đơn vị tính: đồng/m²

| STT | Tuyến đường, vị trí | Mức giá |
|------------|---|----------------|
| 1 | Cụm dân cư Tân Lập 2 (trừ đường huyện 43). | 250.000 |
| 2 | Các vị trí còn lại xác định giá theo các tiêu chí kỹ thuật đường giao thông áp dụng chung cho huyện | |

4. Đất ở nông thôn còn lại tại các xã

Đơn vị tính: đồng/m²

| Vị trí | Mức giá | | |
|---------------|----------------|------------|------------|
| | KV1 | KV2 | KV3 |
| 1 | 180.000 | 170.000 | 160.000 |
| 2 | 140.000 | 130.000 | 120.000 |
| 3 | 110.000 | 100.000 | 90.000 |
| 4 | 90.000 | 80.000 | 70.000 |

Khu vực 1: Đất ở nông thôn còn lại tại các xã Tân Hòa Thành, Phú Mỹ, Phước Lập, Tân Lập I, Tân Hòa Tây.

Khu vực 2: Đất ở nông thôn còn lại tại các xã Tân Lập II, Hưng Thạnh và Mỹ Phước.

Khu vực 3: Đất ở nông thôn còn lại tại các xã Tân Hòa Đông, Thạnh Mỹ, Thạnh Tân và Thạnh Hòa.

Đất ở nông thôn còn lại tại các xã phân theo 4 vị trí:

- Vị trí 1: Đất tại vị trí mặt tiền đường liên xã, liên ấp trải nhựa, đan có mặt rộng từ 3 m trở lên; đất cấp đường đê trải nhựa, đan có mặt rộng từ 3 m trở lên.

- Vị trí 2: Đất tại vị trí mặt tiền đường nhựa, đan có mặt rộng từ 2 m trở lên, đường trải đá cấp phối có mặt rộng từ 3 m trở lên; đất cấp đường đê trải nhựa, đan có mặt rộng từ 2 m trở lên hay trải đá cấp phối có mặt rộng từ 3 m trở lên.

- Vị trí 3: Đất tại vị trí mặt tiền đường đất có nền rộng từ 1 m trở lên và mặt được trải đá cấp phối, nhựa, đan rộng từ 0,5 m trở lên; đường đất có nền rộng từ 2 m trở lên; đất cấp đường đê đất có nền rộng từ 1 m trở lên và mặt được trải đá cấp phối, nhựa, đan rộng từ 0,5 m trở lên; đất cấp đường đê đất có nền rộng từ 2 m trở lên.

- Vị trí 4: Các vị trí còn lại.

Điều 24. Giá đất ở đô thị*Đơn vị tính: đồng/m²*

| STT | Khu vực đô thị tại thị trấn Mỹ Phước | Mức giá |
|-----|--|-----------|
| 1 | Khu phố Chợ Tân Phước | 2.100.000 |
| 2 | Đường nội ô khu phố chợ (dãy đối diện dãy B2); Lộ Thanh Niên (từ cổng Ụ Tàu đến đường tỉnh 867) | 900.000 |
| 3 | Kênh Tám Nghi (từ Đường tỉnh 867 đến Kênh Cà Dăm) | 750.000 |
| 4 | - Khu dân cư thị trấn Mỹ Phước (trừ dãy mặt tiền Đường tỉnh 867); Tuyến kênh Lấp; Cụm dân cư; Đường đan (từ Quán Huyền đến Trung tâm Văn hóa và Thể thao huyện); Khu vực chợ cũ - Lộ Thanh Niên (từ ranh xã Phước Lập đến cổng Ụ Tàu) | 650.000 |
| 5 | Các thửa đất tiếp giáp phía Tây chợ Tân Phước (kênh Lấp khu vực chợ mở rộng) | 630.000 |
| 6 | Tuyến Đông kênh Nguyễn Tấn Thành; Đường đan kênh Cà Dăm; Đông Lộ Mới; Lộ kênh 5 | 420.000 |
| 7 | Đường Tây kênh Lộ Mới | 380.000 |
| 8 | Khu vực còn lại | 280.000 |

Điều 25. Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là thương mại - dịch vụ

Đất sản xuất kinh doanh tại Khu Công nghiệp Long Giang: 874.000 đồng/m².

Mục 7

MỨC GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT TẠI HUYỆN CHÂU THÀNH

Điều 26. Giá đất nông nghiệp

1. Đất trồng cây hàng năm

Đơn vị tính: đồng/m²

| Vị trí | Khu vực 1 | Khu vực 2 | Khu vực 3 |
|--------|-----------|-----------|-----------|
| 1 | 135.000 | 70.000 | 65.000 |
| 2 | 110.000 | 55.000 | 50.000 |
| 3 | 95.000 | 45.000 | 40.000 |
| 4 | 80.000 | 40.000 | 35.000 |
| 5 | 70.000 | | |

2. Đất trồng cây lâu năm

Đơn vị tính: đồng/m²

| Vị trí | Khu vực 1 | Khu vực 2 | Khu vực 3 |
|--------|-----------|-----------|-----------|
| 1 | 145.000 | 80.000 | 75.000 |
| 2 | 120.000 | 65.000 | 60.000 |
| 3 | 105.000 | 55.000 | 50.000 |
| 4 | 90.000 | 50.000 | 45.000 |
| 5 | 80.000 | | |

Khu vực 1: Bao gồm đất tại các vị trí ven các tuyến quốc lộ, đường tỉnh, đường dẫn cao tốc, đường huyện đã được trải nhựa, đan; đất trong phạm vi thị trấn Tân Hiệp. Khu vực 1 chia thành 5 vị trí.

- Vị trí 1: Đất tại vị trí mặt tiền quốc lộ; đường phố tại thị trấn.
- Vị trí 2: Đất tại vị trí mặt tiền đường tỉnh; đường nhánh rẽ cao tốc.
- Vị trí 3: Đất tại vị trí mặt tiền đường huyện trải nhựa, đan.
- Vị trí 4: Đất tiếp giáp đường hẻm và các tuyến đường còn lại trong phạm vi thị trấn.
- Vị trí 5: Các vị trí còn lại trong phạm vi thị trấn Tân Hiệp.

Khu vực 2: Bao gồm đất thuộc các xã Long An, Thạnh Phú, Bình Đức, Long Hưng, Dưỡng Điền, Hữu Đạo, Bình Trung, Đông Hòa, Vĩnh Kim, Bàn Long, Song Thuận, Kim Sơn, Phú Phong, không thuộc khu vực 1 và 3.

Khu vực 3: Bao gồm đất thuộc các xã còn lại, không thuộc khu vực 1 và 2.

Các khu vực 2 và 3 chia thành 4 vị trí.

- Vị trí 1: Đất tại vị trí mặt tiền đường huyện có mặt trải đá cấp phối; đường gom dân sinh (cặp đường cao tốc); đường liên xã, liên ấp trải nhựa, đan có mặt rộng từ 3 m trở lên; đất cặp đường đê trải nhựa, đan có mặt rộng từ 3 m trở lên.

- Vị trí 2: Đất tại vị trí mặt tiền đường nhựa, đan có mặt rộng từ 2 m trở lên, đường trải đá cấp phối có mặt rộng từ 3 m trở lên; đất cặp đường đê trải nhựa, đan có mặt rộng từ 2 m trở lên hay trải đá cấp phối có mặt rộng từ 3 m trở lên; đất cặp kênh, sông, rạch cấp tỉnh, trung ương quản lý.

- Vị trí 3: Đất tại vị trí mặt tiền đường đất có nền rộng từ 1 m trở lên và mặt được trải đá cấp phối, nhựa, đan rộng từ 0,5 m trở lên; đường đất có nền rộng từ 2 m trở lên; đất cặp đường đê đất có nền rộng từ 1 m trở lên và mặt được trải đá cấp phối, nhựa, đan rộng từ 0,5 m trở lên; đất cặp đường đê đất có nền rộng từ 2 m trở lên; đất cặp kênh, sông, rạch cấp huyện quản lý.

- Vị trí 4: Các vị trí còn lại.

3. Đất nuôi trồng thủy sản

- Đất cặp sông Tiền: 100.000 đồng/m².

- Đất tại vị trí còn lại có mức giá tính theo mức giá của các vị trí đất nông nghiệp trồng cây hàng năm liền kề tương ứng.

Điều 27. Giá đất ở nông thôn

1. Đất ở tại mặt tiền các trục đường giao thông chính

a) Đất ở tại đường cao tốc và đường dẫn vào đường cao tốc

Đơn vị tính: đồng/m²

| STT | Tuyến đường | Đoạn đường | | Mức giá |
|-----|-------------------|---|--|-----------|
| | | Từ | Đến | |
| 1 | Đường cao tốc | Đường huyện 32 (Đường huyện Thân Cửu Nghĩa) | Đường huyện 38 (Đường Kênh Quảng Thọ - Kênh Phủ Chung) | 700.000 |
| | | Đoạn còn lại bên có đường gom dân sinh | | 300.000 |
| 2 | Đường dẫn cao tốc | Quốc Lộ 1 (xã Thân Cửu Nghĩa) | Quốc Lộ 1 (xã Tam Hiệp) | 2.100.000 |

b) Đất ở tại mặt tiền đường phố

Đơn vị tính: đồng/m²

| STT | Tuyến đường | Đoạn đường | | Mức giá |
|-----|-------------|---------------------------------------|---|-----------|
| | | Từ | Đến | |
| 1 | Quốc lộ 1 | Giáp ranh tỉnh Long An | Giáp xã Tân Lý Tây | 2.200.000 |
| | | Xã Tân Lý Tây | Phòng Giáo Dục (ranh Tân Lý Tây + Thị trấn) | 3.200.000 |
| | | Phòng Giáo dục | Giáp ranh thị trấn Tân Hiệp (Cổng Bà Lòng) | 3.500.000 |
| | | Ranh thị trấn Tân Hiệp (Cổng Bà Lòng) | Ranh xã Long An | 3.000.000 |

| | | | |
|--|--|--|-----------|
| | Ranh xã Long An | Giáp cầu Bến Chừa | 3.600.000 |
| | Đường nhựa Cầu đá (ranh xã Phước Thạnh - Tam Hiệp) | Giáp Cầu Kinh Xáng | 2.800.000 |
| | Cầu Kinh Xáng | Giáp bảng quảng cáo vú sữa (ngã ba Đông Hòa) | 2.900.000 |
| | Bảng quảng cáo vú sữa (ngã ba Đông Hòa) | Giáp cầu Sao | 1.800.000 |
| | Từ Cầu Sao | Lộ 24 | 1.600.000 |
| | Lộ 24 | Giáp huyện Cai Lậy | 1.400.000 |

c) Đất ở tại mặt tiền đường tỉnh

Đơn vị tính: đồng/m²

| STT | Tuyến đường | Đoạn đường | | Mức giá |
|-----|----------------|--|--|-----------|
| | | Từ | Đến | |
| 1 | Đường tỉnh 864 | Giáp TP. Mỹ Tho | Cầu Xoài Mút | 4.500.000 |
| | | Cầu Xoài Mút | Cầu Kinh Xáng | 2.700.000 |
| | | Cầu Kinh Xáng | Cầu Cống Song Thuận | 2.100.000 |
| | | Cầu Cống Song Thuận | Đường đan Tư Phước | 1.600.000 |
| | | Đường đan Tư Phước | Cống 26/3 | 1.300.000 |
| | | Cống 26/3 | Cầu Phú Phong | 1.400.000 |
| | | Cầu Phú Phong | Giáp đường liên xã Phú Phong - Bàn Long | 1.700.000 |
| | | Cầu Phú Phong | Giáp rạch Cá Ngát (Giáp ranh huyện Cai Lậy) | 1.700.000 |
| | | Đường liên xã Phú Phong - Bàn Long | Giáp ranh huyện Cai Lậy | 1.100.000 |
| 2 | Đường tỉnh 866 | Ngã ba Phú Mỹ | Trở vào 100m (từ mốc lộ giới Quốc lộ 1) | 2.700.000 |
| | | Từ 100m trở vào | Ranh xã Tân Lý Tây - Tân Lý Đông (kênh 30/4) | 2.000.000 |
| | | Ranh xã Tân Lý Tây - Tân Lý Đông (kênh 30/4) | Đường đan Mười Tê | 1.700.000 |
| | | Đường đan Mười Tê | Đường vô khu tái định cư | 1.300.000 |
| | | - Đường vô khu tái định cư | Chân Cầu Vượt Cao tốc số 9 | 1.000.000 |
| | | Chân Cầu vượt cao tốc số 9 | Giáp huyện Tân Phước | 750.000 |
| 3 | Đường tỉnh | Giáp Đường tỉnh 866 | Nhà Lê Văn Phương | 1.600.000 |

| STT | Tuyến đường | Đoạn đường | | Mức giá |
|-----|-------------------------------------|---|---|-----------|
| | | Từ | Đến | |
| | 866B | Giáp nhà Lê Văn Phương | Giáp huyện Tân Phước | 900.000 |
| 4 | Đường tỉnh 867 | Giáp Quốc lộ 1 | Trung tâm Bảo vệ Thực vật phía Nam | 2.000.000 |
| | | Giáp Trung tâm Bảo vệ Thực vật phía Nam | Đường kênh Kháng Chiến (ĐH.38B) | 1.600.000 |
| | | Đường kênh Kháng Chiến (ĐH.38B) | Giáp huyện Tân Phước | 1.100.000 |
| 5 | Đường tỉnh 876 | Ngã ba Đông Hòa | Trở vào 100m (từ mốc lộ giới Quốc lộ 1) | 2.300.000 |
| | | Từ 100m (cách mốc lộ giới Quốc lộ 1) | Ngã ba Bình Trung | 1.850.000 |
| | | Ngã ba Bình Trung | Ban Chỉ huy Quân sự huyện | 2.200.000 |
| | | Ban Chỉ huy Quân sự huyện | Cầu Vĩnh Kim (cầu Sắt) | 2.600.000 |
| | | Cầu Vĩnh Kim (cầu Sắt) | Giáp Đường tỉnh 864 | 2.100.000 |
| | | Cầu Vĩnh Kim (cầu Sắt, địa phận xã Kim Sơn) | Giáp Đường tỉnh 864 (địa phận xã Kim Sơn) | 1.800.000 |
| 6 | Đường tỉnh 878C | Quốc lộ 1 | Giáp huyện Chợ Gạo (cầu Bến Tranh) | 1.650.000 |
| 7 | Đường tỉnh 870 | Từ Đường tỉnh 864 | Đường vào cổng 2 Đồng Tâm | 2.300.000 |
| | | Đường vào cổng 2 Đồng Tâm | Cách 100m (từ mốc lộ giới Quốc lộ 1) | 1.500.000 |
| | | Từ 100m (cách mốc lộ giới Quốc lộ 1) | Giáp Quốc lộ 1 | 1.700.000 |
| 8 | Đường tỉnh 874 | Quốc lộ 1 | Giáp huyện Cai Lậy | 800.000 |
| 9 | Đường tỉnh 878B (Đường huyện 30 cũ) | Từ mốc lộ giới Quốc lộ 1 trở vào 100m | | 1.150.000 |
| | | Đoạn còn lại | | 900.000 |

d) Đất ở tại mặt tiền đường huyện

Đơn vị tính: đồng/m²

| STT | Tuyến đường | Cự ly | | Mức giá |
|-----|--|--|---|-----------|
| | | Từ | Đến | |
| 1 | Đường huyện 31 (Hương lộ 18 cũ) | Mốc lộ giới Quốc lộ 1 trở vào 100m (xã Tân Hương) | | 1.300.000 |
| | | Đoạn còn lại (xã Tân Hương, Tân Hội Đông) | | 1.100.000 |
| 2 | Đường huyện Thân Cửu Nghĩa (Đường huyện 32) | Xã Thân Cửu Nghĩa | | 1.300.000 |
| 3 | Đường huyện 32B (đường Thân Hòa - Quảng Thọ) | Đoạn từ QL1 đến Đường huyện 32 và trở vào 100m | | 1.300.000 |
| | | Đoạn từ Đường huyện 32 đến Kênh Quảng Thọ | | 350.000 |
| 4 | Đường huyện 33 | Quốc lộ 1 | Cầu Kinh Kháng Chiến | 1.200.000 |
| | | Cầu Kinh Kháng Chiến | Cầu Kinh Năng | 900.000 |
| | | Cầu Kinh Năng | giáp huyện Tân Phước | 650.000 |
| 5 | Đường huyện Long Hưng (Đường huyện 34) | Từ Quốc lộ 1 | UBND xã Long Hưng | 1.000.000 |
| 6 | Đường Thạnh Phú - Bàn Long (Đường huyện 35) | Đường tỉnh 870 | Cua queo Nhà thờ | 1.200.000 |
| | | Cua queo Nhà thờ (xã Thạnh Phú) | Ranh xã Vĩnh Kim và Long Hưng | 550.000 |
| | | Ranh xã Vĩnh Kim và Long Hưng | Đường tỉnh 876 | 550.000 |
| | | Từ đường Đặng Thị Biệt (đường 5 Chơn cũ) | Cổng Cây Da | 1.700.000 |
| | | Cổng Cây Da | Cầu Vĩnh Thới | 600.000 |
| | | Đoạn còn lại xã Vĩnh Kim và xã Bàn Long | | 300.000 |
| 7 | Đường Dưỡng Điềm - Bình Trung (Đường huyện 36) | Ngã 3 Bình Trung | Cầu 3 Tâm | 900.000 |
| | | Đoạn còn lại | | 700.000 |
| | | Đường Dưỡng Điềm - Hữu Đạo (đoạn trên địa bàn xã Dưỡng Điềm, xã Hữu Đạo) | | 600.000 |
| 8 | Đường Gò Lũy (Đường huyện 37) | Quốc lộ 1 | Kênh Bờ Làng Ba Thắt | 700.000 |
| | | Kênh Bờ Làng Ba Thắt | Khu nghĩa địa | 550.000 |
| | | Đoạn còn lại | | 300.000 |
| 9 | Đường Kênh Quảng Thọ - Kênh Phú Chung (Đường huyện) | Cầu Kinh 1 (cặp Kênh Nguyễn Tấn Thành xã Long Định) | Giáp ranh đường cao tốc giữa ranh xã Tam Hiệp và Thân Cửu Nghĩa. | 280.000 |

| | | | | |
|----|--|---|--|---------|
| | 38) | Giáp ranh đường cao tốc giữa ranh xã Tam Hiệp và Thân Cửu Nghĩa | Giáp ranh đường cao tốc (xã Tân Lý Đông) | 350.000 |
| 10 | Đường Kênh Kháng Chiến (Đường huyện 38B) | Trộn đường | | 350.000 |
| 11 | Đường huyện 39 | Đường dẫn cao tốc | Hết ranh nhà ông Nguyễn Văn Út | 700.000 |
| | | Từ nhà ông Nguyễn Văn Út | Khu công nghệ cao xã Tam Hiệp | 450.000 |

2. Đất ở tại mặt tiền khu vực chợ nông thôn

Đơn vị tính: đồng/m²

| STT | Chợ xã | Mức giá |
|-----|---|-----------|
| 1 | Chợ Tân Lý Tây (trừ phần mặt tiền Quốc lộ 1) | 1.500.000 |
| 2 | Chợ Tân Lý Đông (trừ mặt tiền Đường tỉnh 866B) | 1.800.000 |
| 3 | Chợ Tân Hội Đông (trừ phần mặt tiền Đường tỉnh 866) | 1.300.000 |
| 4 | Chợ Thân Cửu Nghĩa | 1.500.000 |
| 5 | Chợ Long An (c), đường khu chu vi | 2.000.000 |
| 6 | Chợ Xoài Hột Trong (xã Thạnh Phú) | 1.500.000 |
| 7 | Mặt tiền khu vực chợ Bình Đức | 2.100.000 |
| 8 | Chợ Long Định (đất tiếp giáp đường nội ô chợ) | 3.000.000 |
| 9 | Chợ Dường Điềm | 1.600.000 |
| 10 | Chợ Vĩnh Kim | 3.200.000 |
| 11 | Chợ Rạch Gầm | 1.250.000 |
| 12 | Chợ Phú Phong | 1.800.000 |
| 13 | Chợ Gò Lũy (xã Nhị Bình) | 1.150.000 |
| 14 | Chợ Đông Hòa | 2.000.000 |
| 15 | Chợ Tam Hiệp | 2.000.000 |
| 16 | Chợ Điềm Hy | 2.000.000 |
| 17 | Chợ Hữu Đạo | 650.000 |
| 18 | Chợ Long Hưng | 1.200.000 |
| 19 | Chợ Phước Thạnh (xã Thạnh Phú) | 1.500.000 |
| 20 | Chợ Tân Hương | 2.500.000 |
| 21 | Chợ Song Thuận | 2.000.000 |
| 22 | Chợ thị trấn Tân Hiệp | 2.800.000 |

3. Đất ở tại khu tái định cư

a) Đất ở tại khu tái định cư Tân Hương

Đơn vị tính: đồng/m²

| Vị trí | Mức giá |
|--------|-----------|
| 1 | 300.000 |
| 2 | 450.000 |
| 3 | 600.000 |
| 4 | 1.100.000 |
| 5 | 500.000 |
| 6 | 1.200.000 |

- Vị trí lô đất căn cứ theo bản vẽ do Công ty Phát triển hạ tầng các Khu công nghiệp Tiền Giang lập được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt ngày 08 tháng 7 năm 2005.

- Đối với các lô đất có 02 mặt tiền thì mức giá bằng 1,2 lần giá đất ở của vị trí mặt tiền có mức giá cao nhất.

b) Đất ở tại khu tái định cư trường Đại học Tiền Giang

Đơn vị tính: đồng/m²

| Vị trí | Mức giá |
|--------|-----------|
| 1 | 900.000 |
| 2 | 1.050.000 |

Vị trí thửa đất căn cứ theo bản đồ địa chính khu đất do Trung tâm Kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường lập ngày 13 tháng 9 năm 2012, chủ yếu có 2 vị trí:

+ Vị trí 1: Các lô, nền bố trí theo các tuyến đường có lộ giới giống nhau.

+ Vị trí 2: Đối với các lô đất có 02 mặt tiền thì mức giá bằng 1,2 lần giá đất ở của vị trí mặt tiền có mức giá cao nhất.

4. Đất ở nông thôn tại các xã

a) Xã Tân Hương

Đơn vị tính: đồng/m²

| STT | Tuyến đường | Mức giá |
|-----|--|---------|
| 1 | Đường Lê Hồng Châu (đoạn từ Quốc lộ 1 đến ngã ba trụ sở ấp Tân Thạnh); đường nhựa Tân Hòa 1 (đoạn từ Quốc lộ 1 đến đường kênh Tiểu khu kháng chiến); đường Lộ Làng 1; đường Lộ Làng 2 (đoạn từ Quốc lộ 1 đến đường kênh Tiểu khu kháng chiến); đường Kênh Nôi; đường Tân Hòa 2 (đoạn từ Quốc lộ 1 đến đường kênh Tiểu khu kháng chiến); đường Bình Yên (từ Quốc Lộ 1 đến tiếp giáp đường Trường học Tân Hương B) | 300.000 |
| 2 | Đường nhựa Tân Hòa 1 (phần còn lại), đường Lê Hồng Châu (phần còn lại); đường Tân Hòa 2 (đoạn còn lại); đường nối Tân Hòa 1 đến Tân Hòa 2; đường Liên tổ 14 - 35; đường Lò | |

| | | |
|---|--|---------|
| | Lu; đường Thánh thất Cao Đài - Rọc; đường kênh Tiểu Khu Chiến; đường Bà Trờ; đường Tập Đoàn 19; đường nối Lò Lu với rạch ông Đạo; đường Trường học Tân Hương B; đường Bờ Đập; đất tiếp giáp khu công nghiệp Tân Hương; đường Liên Tân (từ Đường tỉnh 866 đến ranh Khu công nghiệp Tân Hương); đường kênh nhánh Lê Văn Thắm; đường nối lộ Liên Tân với đường kênh Việt Kiều; đường Bình Yên (đoạn còn lại), đường Lộ Làng 2 (đoạn từ đường kênh Tiểu khu chiến đến kênh 3); đường Lộ Làng 2 (đoạn còn lại); đường kênh Việt Kiều (từ đường tỉnh 866 đến đường kênh nhánh Lê Văn Thắm); đường kênh Chùa (từ đường kênh Tiểu khu kháng chiến đến đường Tân Hòa 1), đường liên xã Tân Hương - Tân Lý Đông, đường kênh Việt Kiều, đường Kênh Chùa | 220.000 |
| 3 | Các vị trí còn lại xác định giá theo các tiêu chí kỹ thuật đường giao thông áp dụng chung cho huyện | |

b) Xã Tân Lý Tây

Đơn vị tính: đồng/m²

| STT | Tuyến đường | Mức giá |
|-----|--|---------|
| 1 | Đường Lộ Cũ; đường vô nhà thờ Ba Giồng | 650.000 |
| 2 | Đường Lê Hồng Châu (đoạn từ Quốc lộ 1 đến ngã ba trụ sở ấp Tân Thạnh); đường Trần Văn Ngà (đoạn từ Quốc lộ 1 đến hết Trường Trung học cơ sở Đoàn Giỏi); đường Kênh Năm Bưởi; đường Kênh Ba | 300.000 |
| 3 | Đường Lê Hồng Châu (phần còn lại); đường Trần Văn Ngà (phần còn lại); đường Ngô Văn Hai; đường 12 liệt sĩ; đường Huỳnh Văn Thìn; đường Nguyễn Văn Nhi; đường Lê Văn Cơ; đường Lê Văn Thọ; đường Trần Văn Lắc, đường Kênh Nối lớn | 220.000 |
| 4 | Các vị trí còn lại xác định giá theo các tiêu chí kỹ thuật đường giao thông áp dụng chung cho huyện | |

c) Xã Tân Lý Đông

Đơn vị tính: đồng/m²

| STT | Tuyến đường | Mức giá |
|-----|---|---------|
| 1 | Đường liên ấp Tân Lược 2; Tân Lược 1 (đoạn từ đường tỉnh 866B đến cầu Bến Lội); đường 30/4 (đoạn từ giáp Đường tỉnh 866 đến cầu Vĩ); đường Kinh Tám Mét đoạn cầu vượt số 10 đến cầu Vĩ; đường vào khu tái định cư | 400.000 |
| 2 | Các vị trí còn lại xác định giá theo các tiêu chí kỹ thuật đường giao thông áp dụng chung cho huyện | |

d) Xã Tân Hội Đông

Đơn vị tính: đồng/m²

| STT | Tuyến đường | Mức giá |
|-----|--|---------|
| 1 | Đường Lê Văn Sáu; đường Mai Văn Rầy | 300.000 |
| 2 | Đường Nguyễn Văn Nên; đường Phạm Văn Hạnh; đường Nghĩa trang (đoạn từ Đường tỉnh 866 đến giáp Đường cao tốc thành phố Hồ Chí Minh - Trung Lương); đường Kinh đứng Miếu Bà (từ kênh Xóm Phụng đến giáp ranh đường xã Tân Hòa Thành, huyện Tân Phước); đường kênh Bờ Hoang (từ kênh đường Miếu Bà đến kênh Bờ Cái, từ đường kênh Xóm Phụng đến giáp xã Tân Hòa Thành); đường 30/4 (đoạn giáp đường Lê Văn Sáu đến cuối kênh 30/4); mặt tiền đường nổi N1; đường Huỳnh Văn Cừ; đường Bà Cái; đường đạn Tân Hòa - Tân Thới (đoạn từ cầu kênh rạch Ông Đạo đến giáp tỉnh Long An) | 220.000 |
| 3 | Các vị trí còn lại xác định giá theo các tiêu chí kỹ thuật đường giao thông áp dụng chung cho huyện | |

đ) Xã Tân Cửu Nghĩa

Đơn vị tính: đồng/m²

| STT | Tuyến đường | Mức giá |
|-----|--|-----------|
| 1 | Đường Tân Hiệp - Tân Đức | 1.500.000 |
| 2 | Đường nổi Đường huyện 32 | 1.300.000 |
| 3 | Khu vực thuộc đoàn Địa chất thủy văn, địa chất công trình 803 | 800.000 |
| 4 | Khu vực thuộc khu tái định cư Tân Cửu Nghĩa (ấp Tân Hòa) | 750.000 |
| 5 | Đường đạn Trạm bơm - cầu Thắng; đường nhựa lộ Ông Hộ; đường Đình Ngãi Hữu (đoạn từ giáp Đường tỉnh 878C đến Đình Ngãi Hữu); đường kênh Đứng đoạn từ Đường huyện 32 đến giáp đường nhựa Cây Trâm- Bến Lợi | 300.000 |
| 6 | Đường Đình Cửu Viễn; đường nhựa ranh xã Long An - Tân Cửu Nghĩa; đường đạn Cây Mai; đường Trạm bơm - Y tế; đường Năm Chạnh; đường nhựa Cây Trâm - Bến Lợi; đường nhựa Cây Lim; đường nhựa Mã Đá Đôi; đường đình Ngãi Hữu (phần còn lại); đường Cầu Tréo; đường Cây Ngã; đường Xóm Bún; đường kênh Đứng đoạn còn lại; đoạn đường liên ấp Tân Bình - Ngãi Thuận; đường tổ 9 - tổ 12 (Ngãi Thuận); đường Bào Sen; đường tổ 9 Ngãi Lợi; đường tổ 5 Ngãi Lợi đường tổ 15-16 Ngãi Thuận; đường tổ 2 Cửu Hòa; đường tổ 18 Cửu Hòa; đường tổ 14 Tân Bình; đường tổ 11 Tân Bình; đường tổ 16-17 Tân Hòa; đường liên ấp Tân Bình- Cửu Hòa; đường Ba Chóa - Chín Đạm; đường tổ 13-15 Tân Đức; đường tổ 5 Tân Đức. | 220.000 |

| | |
|---|---|
| 7 | Các vị trí còn lại xác định giá theo các tiêu chí kỹ thuật đường giao thông áp dụng chung cho huyện |
|---|---|

e) Xã Long An

Đơn vị tính: đồng/m²

| STT | Tuyến đường | Mức giá |
|-----|---|---------|
| 1 | Đường Ngô Văn Tý (đoạn từ Quốc lộ 1 đến công viên hóa áp Long Thới) | 400.000 |
| 2 | Đường Nguyễn Văn Ứng (đoạn từ Quốc lộ 1 đến hộ Phan Văn Mười); đường Trần Văn Khuê (đoạn từ Quốc lộ 1 đến hộ Nguyễn Văn Giàu); đường Trần Công Hậu; đường Đặng Văn Ất (đoạn từ Quốc lộ 1 đến hộ Nguyễn Thị Tới); Huỳnh Văn Bảy (đoạn từ Quốc lộ 1 đến ranh áp Long Thới); đường Huỳnh Văn Hề (đoạn từ Quốc lộ 1 đến ngã ba hộ bà Hoa); đường Nguyễn Văn Đăng (đoạn từ Quốc lộ 1 đến hết đất Nguyễn Văn Thê); đường Nguyễn Văn Cơ (áp Long Thạnh); đường số 1 khu trung tâm xã (áp Long Tường); đường Đặng Văn Ất (nhánh 2 đoạn Đặng Văn Ất đến hộ bà Nguyễn Ngọc Trát); đường Nguyễn Văn Xứng | 320.000 |
| 3 | Đường đan áp Long Tường; đường Phan Văn Tinh (áp Long Thạnh); đường chùa Sơn Tăng; đường Bảy Lửa; đường cầu Tréo; đường Lâm Văn Ngươn; đường cầu Đông | 250.000 |
| 4 | Các vị trí còn lại xác định giá theo các tiêu chí kỹ thuật đường giao thông áp dụng chung cho huyện | |

g) Xã Tam Hiệp

Đơn vị tính: đồng/m²

| STT | Tuyến đường | Mức giá |
|-----|---|---------|
| 1 | Đường Lộ Vòng (hết tuyến), đường vào Trung tâm chữa bệnh (đầu đường nhánh rẽ cao tốc đến công viên hóa áp 7) | 700.000 |
| 2 | Đường Lộ Xoài áp 6 (hết tuyến); đường Lộ làng áp 5 (hết tuyến); đường Bờ đập áp 2 (từ nhà Sáu Trầu đến cầu Sáu Lo); đường Bờ đập áp 4 (hết tuyến); đường ông Bồn (hết tuyến); đường cầu đá áp 5 (từ nhà Ba Sa đến Quốc lộ 1); đường Bờ Đông Kinh Năng; đường nhà Kho áp 4 (đầu nhánh rẽ cao tốc đến nhà Nguyễn Văn Sang) | 550.000 |
| 3 | Đường bờ Cộ áp 1 (hết tuyến); đường bờ Đông của kênh Quảng Thọ 2 (từ cầu Nhon Huệ đến nhà ông Lê Văn Trái); đường vào nhà thờ Chợ Bung (từ nhà Nguyễn Văn Thủy đến công Quán Thọ 2); đường kênh Kháng Chiến (hết tuyến); đường kênh Ngang (hết tuyến); đường kênh Phủ Chung (Bắc, Nam hết tuyến); đường áp 7 (công viên hóa áp 7 đến kênh lộ Dây Thép); | 400.000 |

| | | |
|---|---|--|
| | đường tuyến đông sông Chợ Bung công Quản Thọ 2 đến kênh Dây Thép | |
| 4 | Các vị trí còn lại xác định giá theo các tiêu chí kỹ thuật đường giao thông áp dụng chung cho huyện | |

h) Xã Thạnh Phú

Đơn vị tính: đồng/m²

| STT | Tuyến đường | Mức giá |
|-----|--|---------|
| 1 | Đường công 2 Đồng Tâm; đường Lộ Làng Thạnh Hưng (đoạn từ Quốc lộ 1 đến điểm Trường áp Thạnh Hưng); đường Chín Dương, đường Nguyễn Văn Cừ | 950.000 |
| 2 | Đường đan áp Miếu Hội - Xóm Vông - Cây Xanh; đường lộ Gò Me; đường đan tổ 4 (ấp Bờ Xe); đường Cầu xi măng (ấp Bờ Xe); đường lộ Kiến Thiết (ấp Cây Xanh); đường Bờ Cộ (ấp Bờ Xe, Cây Xanh); đường tổ 11, 12 (ấp Xóm Vong); đường đan tổ 2, 3, 11, 12 (ấp Xóm Vong) đến giáp đường Xóm Vong - Miếu Hội; đường lộ Bờ Làng (đoạn từ giáp Quốc lộ 1 đến cầu Bà Ngồi; 2 bên đê cặp sông Sáu Âu - Xoài Hột); đường kênh Mộ Voi (ấp Thạnh Hưng); đường Chín Kinh (ấp Thạnh Hưng); đường Trần Văn Xệ (ấp Thạnh Hưng); đường Sáu Truyện (ấp Thạnh Hưng); đường tổ 8 (ấp Thạnh Hưng); đoạn từ Cầu Bà Ngồi đến giáp đường Cầu Quan; đường vành đai; đường cầu Quan; đường Hai Thọ; đường đan tổ 8 ấp Bờ Xe; đường đan tổ 9 ấp Bờ Xe; đường đan tổ 5 ấp Bờ Xe; đường lộ kinh 2 Hoài | 400.000 |
| 3 | Các vị trí còn lại xác định giá theo các tiêu chí kỹ thuật đường giao thông áp dụng chung cho huyện | |

i) Xã Bình Đức

Đơn vị tính: đồng/m²

| STT | Tuyến đường | Mức giá |
|-----|--|-----------|
| 1 | Đường vào bến đò Thới Sơn; đường vào UBND xã; đường vào Chợ Bình Đức | 1.550.000 |
| 2 | Đường công 1, công 2 Đồng tâm; đường công cộng khu dân cư khoanh bao của xã; đường vào Công ty TNHH Minh Huy | 1.150.000 |
| 3 | Đường vành đai Bình Đức (toàn tuyến); đường nhựa ấp Lộ Ngang (toàn tuyến); đường khu bao xã có mặt cắt ngang từ 2,5m trở xuống | 400.000 |
| 4 | Các vị trí còn lại xác định giá theo các tiêu chí kỹ thuật đường giao thông áp dụng chung cho huyện | |

k) Xã Long Hưng

Đơn vị tính: đồng/m²

| STT | Tuyến đường | Mức giá |
|-----|--|---------|
| 1 | Đường Xóm Vựa; đường ấp Nam; đường đạn Gò Me | 400.000 |
| 2 | Đường Thạnh Hòa; Chùa Ông Hiếu (đoạn đường Huyện 35 đến Cầu Chùa); đường Cao Văn Dân; đường Bắc Kênh Đào (đoạn xã Thạnh Phú đến cầu Xóm Vựa); đường Hai Sương – Bảy Sói; đường Sáu Cu | 300.000 |
| 3 | Đường chùa Ông Hiếu (phần còn lại); đường Đông kênh Nguyễn Tấn Thành (đoạn từ Ủy ban nhân dân xã ra Đồng Tâm); đường Vành Đai; đường Mười Hoàng; đường Tám Vọng; đường Miếu Ấp; đường Tám Quán; đường Sáu Lắm; đường Nguyễn Thị Thập (đoạn từ Quốc lộ 1 đến trường học); đường kênh Kháng Chiến đến Miếu Ấp; đường Sáu Diêu; đường cầu Bà Đội; đường Một Cát; đường Mười Nhữ (đoạn từ đường Tây kênh Nguyễn Tấn Thành đến đường ấp Dầu xã Đông Hòa); đường Nguyễn Văn An (đoạn từ đường kênh Đào đến Tập Đoàn ấp 6); đường Long Bình B (đoạn từ vành đai đến kênh Kháng Chiến); đường Tây kênh Nguyễn Tấn Thành; đường Liên ấp Long Thuận A – Thạnh Hòa; đường ấp Nam – Long Lợi; đường Tập Đoàn 6 (Long Bình A) | 250.000 |
| 4 | Các vị trí còn lại xác định giá theo các tiêu chí kỹ thuật đường giao thông áp dụng chung cho huyện | |

l) Xã Long Định

Đơn vị tính: đồng/m²

| STT | Tuyến đường | Mức giá |
|-----|---|-----------|
| 1 | Đường tỉnh 867 cũ (đoạn từ Quốc lộ 1 đến cuối đường vào chợ Long Định) | 2.600.000 |
| 2 | Đường tỉnh 867 cũ (đoạn từ cuối đường vào chợ Long Định đến giáp Đường tỉnh 867) | 1.900.000 |
| 3 | Đường vô Bệnh viện Tỉnh Đới | 1.250.000 |
| 4 | Đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa (đường nhựa phía mặt tiền đất cặp lộ); đường kênh Kháng Chiến (đường xã phía mặt tiền đất nằm cặp lộ); đường kênh 6m (phía mặt tiền đất nằm cặp lộ); đường đạn Tây 1; đường đạn Tây 2 (phía mặt tiền đất cặp lộ); đường đạn Dương Văn Quang (phía mặt tiền đất cặp lộ); đường Tây kênh Nguyễn Tấn Thành; đường Dương Văn Bé (phía mặt tiền đất cặp lộ); đường Giồng Dứa; đường Huỳnh Công Ký đoạn từ Quốc lộ 1 đến giáp đường kênh 6 m (phía mặt tiền đất cặp lộ); đường Lê Thị Còn (phía bên đường đất cặp lộ) | 650.000 |
| 5 | Đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa (đường nhựa phía có kênh công | 400.000 |

| | | |
|---|--|---------|
| | cộng năm song song lộ); đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa (đường đan phía mặt tiền đất cấp lộ); lộ Bờ Xoài; đường kênh Kháng Chiến (đường xã phía có kênh công cộng năm song song lộ); đường kênh 6 m (phía có kênh công cộng năm song song lộ); đường đan Kinh Giữa (phía mặt tiền đất cấp lộ); đường Đông kênh Nguyễn Tấn Thành; đường đan áp Keo; đường đan Tây 2 (phía có kênh công cộng năm song song lộ); đường Dương Văn Bé (phía có kênh); đường đan Dương Văn Quang (phía có kênh); đường Huỳnh Công Ký đoạn từ đường kênh 6m đến đường huyện 38 (phía mặt tiền đất cấp lộ); đường Lê Thị Còn (phía bên kênh); đường Huỳnh Công Ký đoạn từ Quốc lộ 1 đến kênh 6 m (phía có kênh). | |
| 6 | Đường Cầu Đá (áp Đông); đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa (đường đan phía có kênh công cộng năm song song lộ); đường Hà Văn Côi; đường đan áp Kinh 2A; đường đan Tư Xưa; đường Huỳnh Công Ký đoạn từ đường kênh 6m đến đường huyện 38 (phía có kênh); đường kênh ngang áp Trung đoạn từ đường huyện 33 đến đường đan lộ Bờ Xoài | 300.000 |
| 7 | Các vị trí còn lại xác định giá theo các tiêu chí kỹ thuật đường giao thông áp dụng chung cho huyện | |

m) Xã Nhị Bình

Đơn vị tính: đồng/m²

| STT | Tuyến đường | Mức giá |
|-----|--|---------|
| 1 | Đường Bờ Cái; đường Bà Bép (đoạn từ giáp Quốc lộ 1 đến cầu Tư Gà); đường Bờ Đôn (đoạn từ Quốc lộ 1 đến kênh 6 mét) | 450.000 |
| 2 | Đường đan Bà Bép (phần còn lại); đường áp Tây (đoạn từ giáp chợ Gò Lũy (cũ) đến sân vận động xã); đường Ba Thắt; đường Bờ Đôn (đoạn từ kênh 6 m đến trụ sở áp Hòa); đường áp Hưng (đoạn từ ngã ba tập đoàn 9 đến kênh Dây Thép); đường kênh Nghĩa Trang (đoạn từ giáp xã Đông Hòa đến kênh 26/3); đường cấp kênh 26/3, đường Phan Thanh. | 300.000 |
| 3 | Các vị trí còn lại xác định giá theo các tiêu chí kỹ thuật đường giao thông áp dụng chung cho huyện | |

n) Xã Dưỡng Diễm

Đơn vị tính: đồng/m²

| STT | Tuyến đường | Mức giá |
|-----|---|---------|
| 1 | Đường đan số 1, số 2; đường cầu Chú Dền | 600.000 |
| 2 | Đường Nguyễn Văn Thành | 400.000 |
| 3 | Đường áp Trung – Tây; đường Bờ Cả Chín; đường lộ 25 | 300.000 |
| 4 | Các vị trí còn lại xác định giá theo các tiêu chí kỹ thuật đường giao thông áp dụng chung cho huyện | |

o) Xã Hữu Đạo

Đơn vị tính: đồng/m²

| STT | Tuyến đường | Mức giá |
|-----|--|---------|
| 1 | Đường Cao Văn Kỳ; đường Nguyễn Văn Thành | 400.000 |
| 2 | Đường Thê 25; đường Hữu Thuận - Hữu Lợi; đường Bờ Cả Chín; đường Trần Văn Rớt (ấp Hữu Lợi, Hữu Thuận); đường Ô Cây Bàng (ấp Hữu Lợi) | 300.000 |
| 3 | Đường Ô Bàn Cờ; đường Cây Vông; đường Hai Hộ; đường Cây Thi; đường tổ 2 ấp Hữu Lợi; đường Tây kênh bà Hai nước mắm; đường tổ 9 ấp Hữu Lợi; đường đông kênh Ba Cự đoạn từ Đường huyện 36 đến nhà Hai Mỹ | 240.000 |
| 4 | Các vị trí còn lại xác định giá theo các tiêu chí kỹ thuật đường giao thông áp dụng chung cho huyện | |

p) Xã Bình Trung

Đơn vị tính: đồng/m²

| STT | Tuyến đường | Mức giá |
|-----|--|---------|
| 1 | Đường Phan Thanh (đoạn từ giáp ĐT. 876 đến cầu Phan Thanh) Đường vào trường mẫu giáo Vĩnh Kim | 400.000 |
| 2 | Đường Kênh Mới; đường Tạ Văn Lướt - Nhị Bình; đường Phan Thanh (phần còn lại); đường Phạm Văn Sung - Hữu Đạo; đường Hai Me (đoạn từ giáp Đường tỉnh 876 đến cầu kênh nhà bác sĩ Thành); đường Trần Việt Tiên | 300.000 |
| 3 | Các vị trí còn lại xác định giá theo các tiêu chí kỹ thuật đường giao thông áp dụng chung cho huyện | |

q) Xã Diêm Hy

Đơn vị tính: đồng/m²

| STT | Tuyến đường | Mức giá |
|-----|---|---------|
| 1 | Đường lộ Cầu Sao (200m từ Quốc lộ 1 đến kênh Kháng Chiến) | 550.000 |
| 2 | Đường lộ Cầu Sao (đoạn từ kênh Kháng Chiến đến cầu Sao cũ); lộ 24 (đoạn từ Quốc lộ 1 đến lộ kênh Ngang 1) | 450.000 |
| 3 | Đường lộ 24 (đoạn từ giáp lộ kênh Ngang 1 đến kênh Kháng Chiến); lộ Cầu Sao (đoạn từ cầu Sao cũ đến cầu Chùa) | 300.000 |
| 4 | Các vị trí còn lại xác định giá theo các tiêu chí kỹ thuật đường giao thông áp dụng chung cho huyện | |

r) Xã Đông Hòa

Đơn vị tính: đồng/m²

| STT | Tuyến đường | Mức giá |
|-----|---|---------|
| 1 | Đường ấp Tây B (đoạn từ Đường tỉnh 876 đến cầu kênh Kháng Chiến); đường đan ấp Thới (đường Bờ Miếu); đường ấp Dầu (đoạn từ Đường tỉnh 876 đến cầu Bà Lâm); đường đan cầu Trâu (đoạn từ Đường tỉnh 876 đến ranh ấp Trung - ấp Đông B); đường cặp kênh Nguyễn Tấn Thành; đường vô Chùa Tân Phước; đường đan Đồng Xếp 2,0 m (đoạn từ Đường tỉnh 876 đến cầu Tây B); đường Bờ Làng (từ Đường tỉnh 876 đến đường Trâm Bão); đường kinh giữa ấp Tây B (đoạn từ Đường tỉnh 876 đến kinh Kháng Chiến); đường ranh ấp Tân Trang ấp Trung; đường đan cặp kênh Phan Tấn Thời (đoạn từ Đường tỉnh 876 đến ranh đất ông Bảy Nghè) | 320.000 |
| 2 | Đường đan ấp Đông A - ấp Nguơn; đường đan 2mét cặp bờ Kinh Kháng Chiến (đoạn từ đường ruột ấp Nguơn đến cầu Lâm địa phận ấp Dầu); đường bờ Tam Bảo; đường trường THCS Tây B (đoạn từ lộ nhựa Tây B đến giáp kênh Sao Hậu); đường đan 30/4 (đoạn từ Cầu Trâu đến ranh xã Long Định); đường đan ấp Đông B (đoạn từ Lộ Cầu Trâu đến giáp đường ruột ấp Nguơn); đường liên ấp Tây B - ấp Trung (đoạn từ lộ nhựa Tây B đến giáp kênh Sao Hậu); đường đan cặp kênh Mười Nhũn (đoạn từ tuyến đường đan kênh Kháng Chiến đến ranh xã Đông Hòa, Long Hưng) | 240.000 |
| 3 | Các vị trí còn lại xác định giá theo các tiêu chí kỹ thuật đường giao thông áp dụng chung cho huyện | |

s) Xã Vĩnh Kim

Đơn vị tính: đồng/m²

| STT | Tuyến đường | Mức giá |
|-----|---|-----------|
| 1 | Từ đường tỉnh 876 đến hết đường Võ Văn Dũng | 3.200.000 |
| 2 | Các đường thuộc khu khoanh bao của xã có mặt đường rộng từ 3m trở lên | 1.600.000 |
| 3 | Các đường thuộc khu khoanh bao của xã có mặt đường rộng từ 1,5m đến dưới 3m; đường Ba Đen; phía Tây đường vào Trường THCS Vĩnh Kim | 550.000 |
| 4 | Đường đan cặp sông Rạch Gầm; đường Nguyễn Văn Hữu; đường Vĩnh Quý - Bàn Long (đoạn từ cầu Ô Thước đến hết đất ông Một Đáy); đường từ cầu kênh Mới đến cầu Bàn Long; đường kênh 26/3 (đường nhựa ấp Vĩnh Quý); đường Hồng Lễ (từ Đường huyện 35 đoạn ranh xã Long Hưng; Vĩnh Kim đến Đường tỉnh 876); đường 30/4 (ấp Vĩnh Bình) đường Đỗ Văn Pháo; đường Phạm Ngọc Lân; đường Nguyễn Ngọc Trung; | 320.000 |

| | | |
|---|---|--|
| | đường Nguyễn Văn Chính. | |
| 5 | Các vị trí còn lại xác định giá theo các tiêu chí kỹ thuật đường giao thông áp dụng chung cho huyện | |

t) Xã Bàn Long

Đơn vị tính: đồng/m²

| STT | Tuyến đường | Mức giá |
|-----|---|---------|
| 1 | Đường từ cầu kênh Mới đến cầu Bàn Long; Vĩnh Quý - Trung tâm xã Bàn Long | 320.000 |
| 2 | Đường liên ấp Long Thành A - Long Hòa A - Long Hòa B; đường rạch Vàm Miếu (đoạn từ cầu Vàm Miếu đến nhà Sáu Hòa); đường ấp Long Thành B; đường Trâm Bầu ở ấp Long Trị; đường Trần Thị Đình ở ấp Long Thạnh; đường Nguyễn Văn Chính ấp Long Thạnh; đường tổ 6 ấp Long Trị; đường Bờ Me ấp Long Hoà A; đường tổ 7 ấp Long Trị (đoạn từ Đường huyện 35 đến nhà ông Đỗ Văn Giai); đường tổ 8 và 9 (đoạn từ huyện lộ 35 đến cầu 10 Lanh) | 240.000 |
| 3 | Các vị trí còn lại xác định giá theo các tiêu chí kỹ thuật đường giao thông áp dụng chung cho huyện | |

u) Xã Song Thuận

Đơn vị tính: đồng/m²

| STT | Tuyến đường | Mức giá |
|-----|---|---------|
| 1 | Đường lộ Me (đoạn từ Đường tỉnh 876 đến cầu Vĩ); đường đèo Nguyễn Văn Nhân (đoạn từ Đường tỉnh 864 đến kênh Tập đoàn 8); đường từ Chín Thiện đến đường đèo Tổng Văn Lộc | 800.000 |
| 2 | Đường lộ Me (phần còn lại); đường Tây kênh Nguyễn Tấn Thành, đường đèo Nguyễn Văn Lộc; đường đèo Nguyễn Văn Nhân (phần còn lại); đường Cầu cống (đoạn từ Đường tỉnh 864 đến đường Tổng Văn Lộc) | 320.000 |
| 3 | Các vị trí còn lại xác định giá theo các tiêu chí kỹ thuật đường giao thông áp dụng chung cho huyện | |

v) Xã Kim Sơn

Đơn vị tính: đồng/m²

| STT | Tuyến đường | Mức giá |
|-----|---|---------|
| 1 | Đường tỉnh 864 cũ (Cầu Kim Sơn) | 800.000 |
| 2 | Đường đèo cập sông Rạch Gâm; đường 26/3 | 400.000 |
| 3 | Đường lộ Thầy Một (đoạn từ Đường tỉnh 876 đến ngã ba nhà Tư A); đường lộ Mới (đoạn từ Đường tỉnh 864 đến cầu Ba Y); đường Bờ Cỏ Sả (toàn tuyến); đường Lộ Mới ấp Đông (hết tuyến); đường lộ Bờ Xe (hết tuyến); đường 20 tháng 1 (từ Đường tỉnh 864 đến nhà Đặng Văn Phúc) | 320.000 |
| 4 | Các vị trí còn lại xác định giá theo các tiêu chí kỹ thuật đường giao thông | |

| |
|-------------------------|
| áp dụng chung cho huyện |
|-------------------------|

x) Xã Phú Phong

Đơn vị tính: đồng/m²

| STT | Tuyến đường | Mức giá |
|-----|--|---------|
| 1 | Đường vào Trạm Y tế từ tỉnh lộ 864 đến giáp đất Đình Phong Phú; đường Hòa - Ninh - Thuận (đoạn từ giáp đường Tỉnh 864 đến cầu Tám Lai); đường liên xã Phú Phong – Bàn Long đoạn từ tỉnh lộ 864 đến cầu số 4 (cầu Phú Quới); đường phía Tây cặp sông Phú Phong (đoạn từ giáp Đường tỉnh 864 đến đường vào Trường Tiểu học Phú Phong); đường phía Đông cặp sông Phú Phong (đoạn từ giáp Đường tỉnh 864 đến nhà Một Khoa) | 800.000 |
| 2 | Các vị trí còn lại xác định giá theo các tiêu chí kỹ thuật đường giao thông áp dụng chung cho huyện | |

5. Đất ở nông thôn còn lại tại các xã

Đơn vị tính: đồng/m²

| Vị trí | Mức giá | |
|--------|---------|---------|
| | KV1 | KV2 |
| 1 | 220.000 | 210.000 |
| 2 | 160.000 | 150.000 |
| 3 | 120.000 | 110.000 |
| 4 | 100.000 | 90.000 |

Khu vực 1: Đất ở nông thôn còn lại tại các xã Long An, Thạnh Phú, Bình Đức, Long Hưng, Dưỡng Điền, Hữu Đạo, Bình Trung, Đông Hòa, Vĩnh Kim, Bàn Long, Song Thuận, Kim Sơn, Phú Phong. Khu vực 2: Đất ở nông thôn còn lại tại các xã còn lại.

Đất ở nông thôn còn lại tại các xã phân theo 4 vị trí:

- Vị trí 1: Đất tại vị trí mặt tiền đường liên xã, liên ấp trải nhựa, đan có mặt rộng từ 3 m trở lên; đất cặp đường đê trải nhựa, đan có mặt rộng từ 3 m trở lên.

- Vị trí 2: Đất tại vị trí mặt tiền đường nhựa, đan có mặt rộng từ 2 m trở lên, đường trải đá cấp phối có mặt rộng từ 3 m trở lên; đất cặp đường đê trải nhựa, đan có mặt rộng từ 2 m trở lên hay trải đá cấp phối có mặt rộng từ 3 m trở lên.

- Vị trí 3: Đất tại vị trí mặt tiền đường đất có nền rộng từ 1 m trở lên và mặt được trải đá cấp phối, nhựa, đan rộng từ 0,5 m trở lên; đường đất có nền rộng từ 2 m trở lên; đất cặp đường đê đất có nền rộng từ 1 m trở lên và mặt được trải đá cấp phối, nhựa, đan rộng từ 0,5 m trở lên; đất cặp đường đê đất có nền rộng từ 2 m trở lên.

- Vị trí 4: Các vị trí còn lại.

Điều 28. Giá đất ở đô thị

Đơn vị tính: đồng/m²

| Đường phố | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 |
|---|-----------|-----------|-----------|----------|
| Mặt tiền đường Lộ Cũ | 2.800.000 | 2.000.000 | 1.200.000 | |
| Đường vành đai Trung tâm văn hóa huyện | 1.500.000 | | | |
| Đường nối Đường huyện 32 | 1.500.000 | | | |
| Mặt tiền đường nội ô chợ | 2.800.000 | 2.000.000 | | |
| Mặt tiền đường nhựa nội thị | 2.000.000 | 1.500.000 | 1.200.000 | |
| Mặt tiền đường cầu Hộ Tài | 1.500.000 | | | |
| Mặt tiền đường vào Bệnh viện Châu Thành | 1.800.000 | | | |
| Đường Tân Hiệp Thân Đức | 2.000.000 | | | |
| Mặt tiền đường vào khu Gia binh | 1.200.000 | | | |
| Mặt tiền Đường huyện 32 | 1.500.000 | | | |
| Các khu vực còn lại | 700.000 | 550.000 | 450.000 | 350.000 |

- Mặt tiền đường Lộ Cũ:

+ Vị trí 1: Từ cổng cầu Tân Hiệp đến đường vào quán Cây Mận.

+ Vị trí 2: Từ đường vào quán Cây Mận đến Trạm Cấp nước.

+ Vị trí 3: Từ Trạm Cấp nước đến giáp xã Tân Lý Tây, từ Trụ sở ấp Ga đến giáp xã Hòa Tịnh.

- Mặt tiền đường nội ô chợ:

+ Vị trí 1: Quốc lộ 1 từ nhà ông Tăng Sanh Tài đến giáp rạch Trần Định và phía Đông từ rạch Trần Định đến giáp đường nội thị (Chợ Tân Hiệp).

+ Vị trí 2: Phía Tây từ rạch Trần Định đến giáp đường nội thị (đây phía Tây chợ Tân Hiệp), từ miệng cống rạch Trần Định (giáp nhà ông Nguyễn Hữu Danh) đến giáp nhà bà Sáu Chiếu (bà Nguyễn Thị Do).

- Mặt tiền đường nhựa nội thị:

+ Vị trí 1: Từ nhà ông Hứa Văn Đậu đến hết quán giải khát ông Hoàng.

+ Vị trí 2: Từ Trường trung học cơ sở Tân Hiệp đến cổng chùa Linh Phong xuyên ra Quốc lộ 1.

+ Vị trí 3: Mặt tiền từ giáp quán giải khát ông Hoàng đến hết nhà ông Sáu Kênh.

- Các khu vực còn lại:

+ Vị trí 1: Mặt tiền đường hẻm từ tiệm cơm Bình Dân vòng xuyên ra rạp hát Kim Quang (giáp sau nhà ông Đái Nhơn); mặt tiền đường hẻm nhà bà Võ Thị Nhanh đến giáp xã Tân Lý Đông; mặt tiền đường từ nhà bà Nguyễn Thị Cửa đến hết nhà bà Tám Trinh.

+ Vị trí 2: Mặt tiền đường vào nhà bảo sanh Hồng Phước từ nhà ông Nguyễn Văn Tuấn đến giáp ranh xã Tân Lý Đông; mặt tiền đường từ hết nhà ông Bùi Văn Bé đến nhà bác sĩ Nam; mặt tiền đường từ hết Trạm Y tế thị trấn đến giáp nhà ông Liên Nam Sanh; mặt tiền đường hẻm từ hết trạm Thủy nông đến giáp nhà bà Lâm Thị Lan; mặt tiền đường từ miệng cống xả rạch Trần Định từ nhà ông Nguyễn Hữu Danh đến hết nhà ông Đồng Văn Nhân; mặt tiền đường hẻm từ nhà bà Mười Lò (ấp Me) đến hết nhà ông Nguyễn Văn Mười (Út Gà); mặt tiền đường liên xã từ QL 1A (cống hộp) đến giáp xã Tân Lý Đông (ấp Me); mặt tiền đường liên xã từ trụ sở ấp Ga đến xã Hòa Tịnh; mặt tiền đường từ sau nhà ông Huỳnh Văn Quý đến rạch Trần Định ấp Cá.

+ Vị trí 3: mặt tiền đường từ quây sách Thanh Tùng (từ nhà ông Trần Văn Chứa) vòng xuyên qua đến nhà ông Giáo Dậu (Nguyễn Văn Dậu); mặt tiền đường hẻm từ hết nhà ông Tạ Công Văn đến giáp nhà bà Nguyễn Thị Bé Hai; mặt tiền đường liên tổ 10+11 (từ hết nhà bà Hồ Thị Phương Hồng đến giáp Miếu tổ 10); mặt tiền đường hẻm từ nhà ông Chín Điện đến hết nhà ông Võ Kim Hảo; mặt tiền đường từ hết nhà ông thầy Bảo đến nhà ông Tư Quận; mặt tiền đường hẻm từ nhà bà Phạm Thị Đâu đến hết nhà bà Nguyễn Thị Ba; mặt tiền đường hẻm từ hết nhà ông Phạm Văn Thọ đến hết nhà ông Phạm Hữu Dur; mặt tiền đường hẻm từ nhà bà Võ Thị Ánh Loan đến hết nhà ông Lê Văn Hải; mặt tiền đường hẻm từ nhà bà Trần Thị Bê đến giáp xã Tân Lý Đông; mặt tiền đường nhà ông Bình tổ 7 ấp Rẫy đến nhà Bà Loan; mặt tiền đường từ Chùa Linh Phong đến nhà ông Võ Văn Trị (ấp Cá); mặt tiền đường từ Trụ sở ấp Cá đến nhà ông Võ Văn Thống (ấp Cá); mặt tiền đường từ miếu tổ 2 ấp Me đến nha ông Lê Xuân Hoa; mặt tiền đường từ lộ Thân Đức đến hết nhà ông Lê Quang Toàn vào chùa Phước Hải vòng xuyên ra lộ Thân Đức giáp đất ông Lê Văn Bình.

+ Vị trí 4: các khu vực còn lại.

Điều 29. Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là thương mại – dịch vụ tại các khu công nghiệp

- Khu công nghiệp Tân Hưng: 936.000 đồng/m².

Mục 8

MỨC GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT TẠI HUYỆN CHỢ GẠO

Điều 30. Giá đất nông nghiệp

1. Đất trồng cây hàng năm

Đơn vị tính: đồng/m²

| Vị trí | Khu vực 1 | Khu vực 2 | Khu vực 3 |
|--------|-----------|-----------|-----------|
| 1 | 130.000 | 65.000 | 60.000 |
| 2 | 105.000 | 50.000 | 45.000 |
| 3 | 80.000 | 40.000 | 40.000 |
| 4 | 65.000 | 35.000 | 30.000 |
| 5 | 55.000 | | |

2. Đất trồng cây lâu năm

Đơn vị tính: đồng/m²

| Vị trí | Khu vực 1 | Khu vực 2 | Khu vực 3 |
|--------|-----------|-----------|-----------|
| 1 | 140.000 | 75.000 | 70.000 |
| 2 | 115.000 | 60.000 | 55.000 |
| 3 | 90.000 | 50.000 | 50.000 |
| 4 | 75.000 | 45.000 | 40.000 |
| 5 | 65.000 | | |

Khu vực 1: Bao gồm đất tại các vị trí ven các tuyến quốc lộ, đường tỉnh, đường huyện đã được trải nhựa, đan; đất trong phạm vi thị trấn Chợ Gạo. Khu vực 1 chia thành 5 vị trí.

- Vị trí 1: Đất tại vị trí mặt tiền quốc lộ; đường phố loại I, II, III, IV tại thị trấn.
- Vị trí 2: Đất tại vị trí mặt tiền đường tỉnh, các tuyến đường phố còn lại trong phạm vi thị trấn.
- Vị trí 3: Đất tại vị trí mặt tiền đường huyện trải nhựa, đan.
- Vị trí 4: Đất tiếp giáp đường hẻm và các tuyến đường còn lại trong phạm vi thị trấn.
- Vị trí 5: Các vị trí còn lại trong phạm vi thị trấn.

Khu vực 2: Bao gồm đất thuộc các xã Trung Hòa, Phú Kiết, Hòa Tịnh, Song Bình, Long Bình Điền, Tân Thuận Bình, Đăng Hưng Phước, Tân Bình Thạnh, Thanh Bình, Lương Hòa Lạc, Mỹ Tịnh An, Bình Phan, Bình Phục Nhứt, Qươn Long.

Khu vực 3: Bao gồm đất thuộc các xã An Thạnh Thủy, Xuân Đông, Bình Ninh, Hòa Định.

Các khu vực 2 và 3 chia thành 4 vị trí.

- Vị trí 1: Đất tại vị trí mặt tiền đường huyện có mặt trái đá cấp phối; đường liên xã, liên ấp trái nhựa, đan có mặt rộng từ 3 m trở lên; đất cấp đường đê trái nhựa, đan có mặt rộng từ 3 m trở lên.

- Vị trí 2: Đất tại vị trí mặt tiền đường nhựa, đan có mặt rộng từ 2 m trở lên, đường trái đá cấp phối có mặt rộng từ 3 m trở lên; đất cấp đường đê trái nhựa, đan có mặt rộng từ 2 m trở lên hay trái đá cấp phối có mặt rộng từ 3 m trở lên; đất cấp kênh, sông, rạch cấp tỉnh, trung ương quản lý.

- Vị trí 3: Đất tại vị trí mặt tiền đường đất có nền rộng từ 1 m trở lên và mặt được trái đá cấp phối, nhựa, đan rộng từ 0,5 m trở lên; đường đất có nền rộng từ 2 m trở lên; đất cấp đường đê đất có nền rộng từ 1 m trở lên và mặt được trái đá cấp phối, nhựa, đan rộng từ 0,5 m trở lên; đất cấp đường đê đất có nền rộng từ 2 m trở lên; đất cấp kênh, sông, rạch cấp huyện quản lý.

- Vị trí 4: Các vị trí còn lại.

3. Đất nuôi trồng thủy sản

Đất nuôi trồng thủy sản có mức giá tính theo mức giá của các vị trí đất nông nghiệp trồng cây hàng năm liền kê tương ứng.

Điều 31. Giá đất ở nông thôn

1. Đất ở tại các vị trí ven các trục đường giao thông chính, khu thương mại, khu du lịch, khu công nghiệp

a) Đất ở tại mặt tiền đường quốc lộ

Đơn vị tính: đồng/m²

| STT | Tuyến đường | Đoạn đường | | Mức giá |
|-----|---|------------------------|------------------------|-----------|
| | | Từ | Đến | |
| 1 | Quốc lộ 50 | Ranh Mỹ Tho - Chợ Gạo | Ngã Năm Long Bình Điền | 1.800.000 |
| | | Cầu Bình Phan | Cầu Bình Thọ Đông | 1.900.000 |
| | | Cầu Bình Thọ Đông | Ranh huyện Gò Công Tây | 1.500.000 |
| 2 | Đường 3/2 (QL 50) | Ngã Năm Long Bình Điền | Cầu Chợ Gạo (cũ) | 1.900.000 |
| 3 | Đường 30/4 (QL 50) | Từ cầu Chợ Gạo (cũ) | Cầu Bình Phan | 1.900.000 |
| 4 | Đường Nguyễn Hữu Huân (Tuyến tránh QL 50) | Ngã Năm Long Bình Điền | Cầu Bình Phan (mới) | 1.900.000 |

b) Đất ở tại mặt tiền đường tỉnh

Đơn vị tính: đồng/m²

| STT | Tuyến đường | Đoạn đường | | Mức giá |
|-----|---|--|---------------------------------|-----------|
| | | Từ | Đến | |
| 1 | Đường tỉnh 879, (trừ chợ Lương Hòa Lạc, Phú Kiết) | Ranh Mỹ Tho - Chợ Gạo | Đình Lương Phú A | 750.000 |
| | | Đình Lương Phú A | Đường Chùa Triều Long | 1.100.000 |
| | | Đường Chùa Triều Long | Cầu Bến Tranh | 1.600.000 |
| | | Cầu Bến Tranh | Ranh phía Bắc Chùa Ông | 1.600.000 |
| | | Ranh phía Bắc Chùa Ông | Ranh Phú Kiết - Lương Hòa Lạc | 700.000 |
| | | Phú Kiết | Trung Hòa | 650.000 |
| 2 | Đường tỉnh 879B | Đoạn thuộc xã Tân Bình Thạnh | | 600.000 |
| | | Khu vực ranh Mỹ Tho phạm vi 200 m | | 1.000.000 |
| | | Đoạn còn lại (thuộc xã Thanh Bình) | | 700.000 |
| 3 | Đường tỉnh 879C, (trừ chợ Đăng Hưng Phước) | Quốc lộ 50 | Ranh khu dân cư Long Thạnh Hưng | 1.200.000 |
| | | Ranh khu dân cư Long Thạnh Hưng | Trường THCS Đăng Hưng Phước | 750.000 |
| | | Trường THCS Đăng Hưng Phước | Nhà bia xã Đăng Hưng Phước | 850.000 |
| | | Đoạn còn lại (thuộc xã Đăng Hưng Phước) | | 750.000 |
| 4 | Đường tỉnh 879D (Cần Đức - Chợ Gạo) | Tân Thuận Bình - Quơn Long | | 750.000 |
| 5 | Đường tỉnh 878B, (trừ chợ Tịnh Hà, An Khương) | Đầu Lộ Hòa Tịnh (giáp ranh huyện Châu Thành) | Ngã ba Tân Bình Thạnh | 750.000 |
| 6 | Đường tỉnh 877, (trừ chợ Bình Ninh) | Quốc lộ 50 | Nghĩa trang An Thạnh Thủy | 1.200.000 |
| | | Nghĩa trang An Thạnh Thủy | Nghĩa trang Bình Ninh | 750.000 |
| | | Nghĩa trang Bình Ninh | Giáp Đường huyện 12 | 550.000 |
| | | Đoạn còn lại (thuộc xã Bình Ninh) | | 450.000 |

c) Đất ở tại mặt tiền đường huyện, chợ, khu dân cư

Đơn vị tính: đồng/m²

| STT | Tuyến đường | Đoạn đường | | Mức giá |
|-----|--|--|--------------------------------------|---------|
| | | Từ | Đến | |
| 1 | Đường huyện 30 (Đường Trung Thạnh) | Đầu Đường tỉnh 879 | Nghĩa trang liệt sĩ Trung Hòa | 450.000 |
| | | Nghĩa trang liệt sĩ Trung Hòa | Giáp Đường tỉnh 879B | 400.000 |
| 2 | Đường huyện 29 (đường Thanh Hòa), (trừ chợ Trung Hòa) | Phạm vi 150 m từ Đường tỉnh 878B vào Đường huyện 29 | | 600.000 |
| | | Đoạn còn lại | | 400.000 |
| 3 | Đường huyện 28 (Đường huyện 31) | Trong phạm vi 500 m so với Đường tỉnh 879 và 879B | | 550.000 |
| | | Đoạn còn lại | | 450.000 |
| 4 | Đường huyện 28B (Đường Kênh Nhỏ) | Trong phạm vi 500 m so với Đường tỉnh 879 và 879B | | 450.000 |
| | | Đoạn còn lại | | 400.000 |
| 5 | Đường huyện 27 (Đường số 6) | Trong phạm vi 500 m so với Đường tỉnh 879C và 879B | | 600.000 |
| | | Đoạn còn lại | | 550.000 |
| 6 | Đường huyện 27B (Đường số 7) | Phạm vi 150 m từ Quốc lộ 50 (tính từ mốc lộ giới) vào Đường huyện 27B | | 900.000 |
| | | Khu vực chợ Điền Mỹ trong phạm vi 100 m (trên tuyến Đường huyện 27B) | | 550.000 |
| | | Đoạn còn lại (trừ khu vực chợ Điền Mỹ) từ mét 150 đến giáp Đường huyện 27 (Đường số 6) | | 400.000 |
| 7 | Đường huyện 26 (Đường 26/3), (trừ chợ Tân Thuận Bình) | Đầu Đường tỉnh 879C | Khu di tích Ốc Eo | 650.000 |
| | | Đoạn còn lại thuộc xã Tân Thuận Bình và Quơn Long | | 400.000 |
| 8 | Đường huyện 26B (Đường Cả Quới) | Phạm vi 150 m từ Đường tỉnh 879C vào Đường huyện 26B | | 600.000 |
| | | Từ mét 150 | Giáp TP. Mỹ Tho | 400.000 |
| 9 | Đường huyện 25 (Đường Tây Bắc kênh Chợ Gạo), (trừ chợ Quơn Long) | Tân Thuận Bình | Ranh xã Đồng Sơn (huyện Gò Công Tây) | 580.000 |
| 10 | Đường huyện 25B (Đường Đông Nam kênh Chợ Gạo) | Ranh thị trấn - Bình Phan | Ranh xã Đồng Sơn (huyện Gò Công Tây) | 400.000 |

| | | | | |
|----|--|--|---------------------------------|-----------|
| 11 | Đường huyện 25C (Đường Óc Eo) | Tuyên tránh QL 50 | Cầu Sập | 600.000 |
| | | Đoạn còn lại (thuộc xã Tân Thuận Bình) | | 500.000 |
| 12 | Đường huyện 24 (Đường Hòa Định - Xuân Đông) | Đầu Đường huyện 23 | Đường vào UBND xã Xuân Đông | 450.000 |
| | | UBND xã Xuân Đông | Đường vào Bến phà Xuân Đông | 400.000 |
| 13 | Đường huyện 24B (Đường Lộ Xoài) | Phạm vi 150 m từ Quốc lộ 50 (tính từ mốc lộ giới) vào Đường Lộ Xoài | | 1.400.000 |
| | | Từ mét 150 | Cầu đúc trước UBND xã Song Bình | 600.000 |
| | | Đoạn còn lại (thuộc xã Song Bình) | | 360.000 |
| 14 | Đường huyện 24C (Đường Lộ 24 cũ) | Quốc lộ 50 | Ranh thị trấn - Long Bình Điền | 600.000 |
| 15 | Đường huyện 23 (Đường Hòa Định) | Ranh thị trấn Chợ Gạo | Đập nước Hòa Định | 900.000 |
| | | Đoạn còn lại (thuộc xã Hòa Định) | | 680.000 |
| 16 | Đường huyện 23B (Đường Hòa Định - Bình Ninh) | Phạm vi 150 m về 3 hướng | | 700.000 |
| | | Từ mét 150 xã Hòa Định | Cầu Hòa Thành | 550.000 |
| | | Cầu Hòa Thành | Giáp Đường tỉnh 877 | 400.000 |
| 17 | Đường huyện 22 (Đường Bình Phan) | Đường 30/4 | Ranh thị trấn - Bình Phan | 800.000 |
| | | Đoạn còn lại (Bình Phan) | | 600.000 |
| 18 | Đường huyện 21 (Đường huyện Bình Phục Nhứt) | Phạm vi 150 m từ Quốc lộ 50 (tính từ mốc lộ giới) vào Đường huyện 21 | | 1.200.000 |
| | | Từ mét 150 | Cầu Tư Trinh | 600.000 |
| | | Cầu Tư Trinh | Bến phà Bình Phục Nhứt | 800.000 |
| 19 | Đường huyện 12A | Giao Đường tỉnh 877 | Cầu Thạnh Nhứt | 550.000 |
| 20 | Đường Lộ Vàm | Giao Quốc lộ 50 | Bến đò Lộ Vàm | 800.000 |
| 21 | Đường Lộ Đình | Đoạn xã Thanh Bình | | 450.000 |
| 22 | Khu dân cư Long Thạnh Hưng | Đường nội bộ | | 1.650.000 |
| 23 | Chợ Tịnh Hà | Trong phạm vi 300 m về bốn hướng | | 1.300.000 |
| 24 | Chợ An Khương | Trong khu vực chợ và cặp đường 878B về 2 hướng 300 m | | 1.300.000 |
| 25 | Chợ Lương Hòa Lạc | Các vị trí đất tiếp giáp đường thuộc khu vực chợ: | | |
| | | - Từ cầu Bến Tranh cặp đường tỉnh 879 về hướng TP. Mỹ Tho | | 1.800.000 |

| | | | | |
|----|---------------------|---|----------------------------------|-----------|
| | | - Từ cầu Bến Tranh cặp đường tỉnh 879 về hướng xã Phú Kiết | 1.800.000 | |
| | | - Từ cầu Bến Tranh cặp đường bờ kênh Bảo Định về hướng TP. Mỹ Tho | 900.000 | |
| 26 | Chợ Quơn Long | Giao đường Lộ Me | Đường nhựa trung tâm xã | 1.600.000 |
| 27 | Chợ Bình Ninh | Cầu Bình Ninh | Nghĩa trang liệt sĩ xã Bình Ninh | 900.000 |
| 28 | Chợ Long Bình Điền | Dãy phố chợ | | 1.800.000 |
| 29 | Chợ Thanh Bình | Dãy phố chợ và khoảng cách 300m về 4 hướng đường nhựa tỉnh, huyện quản lý | | 1.800.000 |
| 30 | Chợ Bình Phục Nhứt | Dãy phố chợ | | 2.000.000 |
| 31 | Chợ Phú Kiết | Dãy phố chợ và khoảng cách 300m về 2 hướng Đường tỉnh 879 | | 900.000 |
| 32 | Chợ Song Bình | Các vị trí đất tiếp giáp mặt tiền đường nội bộ chợ Song Bình | | 2.000.000 |
| 33 | Chợ An Thạnh Thủy | Các vị trí đất tiếp giáp mặt tiền đường nội bộ chợ An Thạnh Thủy | | 1.900.000 |
| 34 | Chợ Đăng Hưng Phước | Từ Trường THCS Đăng Hưng Phước đến Nhà bia xã Đăng Hưng Phước | | 1.800.000 |
| 35 | Chợ Trung Hòa | Khu vực chợ 200 m về 3 hướng | | 600.000 |
| 36 | Chợ Tân Thuận Bình | Khu vực chợ 200 m về 3 hướng (Tân Thuận Bình – Quơn Long – Long An) | | 650.000 |

d) Đất ở tại các khu vực giao lộ và gần Ủy ban nhân dân xã

Đơn vị tính: đồng/m²

| STT | Khu vực | Mức giá |
|-----|--|---------|
| 1 | Đất ở tại vị trí mặt tiền các tuyến đường xã quản lý tiếp giáp Quốc lộ 50 trong phạm vi 100 m tính từ Quốc lộ 50 | 600.000 |
| 2 | Đất ở tại vị trí mặt tiền các tuyến đường xã quản lý tiếp giáp đường tỉnh trong phạm vi 100 m tính từ đường tỉnh | 400.000 |
| 3 | Đất ở tại vị trí mặt tiền các tuyến đường xã quản lý tiếp giáp đường huyện quản lý trong phạm vi 100 m tính từ đường huyện | 300.000 |
| 4 | Đất ở vị trí mặt tiền ngã ba Tân Bình Thạnh các hướng trong phạm vi 500 m (xã Tân Bình Thạnh) | 800.000 |
| 5 | Đất ở tại vị trí mặt tiền đường xã quản lý từ Nghĩa trang Bình Ninh đến Bến phà Bình Ninh | 550.000 |
| 6 | Đường Bình Thủy (từ Quốc lộ 50 đến Đường tỉnh 877) | 550.000 |

2. Giá đất ở nông thôn còn lại của các xã

Đơn vị tính: đồng/m²

| Vị trí | Mức giá | |
|--------|---------|---------|
| | KV1 | KV2 |
| 1 | 220.000 | 210.000 |
| 2 | 160.000 | 150.000 |
| 3 | 120.000 | 110.000 |
| 4 | 100.000 | 90.000 |

Khu vực 1: Đất ở nông thôn còn lại tại các xã Trung Hòa, Phú Kiết, Hòa Thịnh, Song Bình, Long Bình Điền, Tân Thuận Bình, Đăng Hưng Phước, Tân Bình Thạnh, Thanh Bình, Lương Hòa Lạc, Mỹ Tịnh An, Bình Phan, Bình Phục Nhứt, Quơn Long.

Khu vực 2: Đất ở nông thôn còn lại tại các xã An Thạnh Thủy, Xuân Đông, Bình Ninh, Hòa Định.

Đất ở nông thôn còn lại tại các xã phân theo 4 vị trí:

- Vị trí 1: Đất tại vị trí mặt tiền đường liên xã, liên ấp trải nhựa, đan có mặt rộng từ 3 m trở lên; đất cấp đường đê trải nhựa, đan có mặt rộng từ 3 m trở lên.

- Vị trí 2: Đất tại vị trí mặt tiền đường nhựa, đan có mặt rộng từ 2 m trở lên, đường trải đá cấp phối có mặt rộng từ 3 m trở lên; đất cấp đường đê trải nhựa, đan có mặt rộng từ 2 m trở lên hay trải đá cấp phối có mặt rộng từ 3 m trở lên.

- Vị trí 3: Đất tại vị trí mặt tiền đường đất có nền rộng từ 1m trở lên và mặt được trải đá cấp phối, nhựa, đan rộng từ 0,5 m trở lên; đường đất có nền rộng từ 2 m trở lên; đất cấp đường đê đất có nền rộng từ 1 m trở lên và mặt được trải đá cấp phối, nhựa, đan rộng từ 0,5 m trở lên; đất cấp đường đê đất có nền rộng từ 2 m trở lên.

- Vị trí 4: Các vị trí còn lại.

Điều 32. Giá đất ở đô thị

1. Đất ở tại mặt tiền các đường phố đô thị trong thị trấn

Đơn vị tính: đồng/m²

| STT | Đường phố | Đoạn đường | | Mức giá |
|----------|---|------------------------|-----|-----------|
| | | Từ | Đến | |
| I | ĐƯỜNG PHỐ LOẠI I | | | |
| 1 | Đường Vương Đình Thống (đường Bắc Chợ Gạo) | Toàn tuyến | | 3.800.000 |
| 2 | Đường Nguyễn Thành Long (đường Nam Chợ Gạo) | Toàn tuyến | | 3.800.000 |
| 3 | Đường Trần Văn Ứng | Dãy phố khu vực Bến xe | | 2.700.000 |

| | | | | |
|------------|---|--|--------------------------------|-----------|
| | | Từ Bến xe | Kênh Ngang | 2.500.000 |
| II | ĐƯỜNG PHỔ LOẠI II | | | |
| 4 | Đường Tô Văn Rót (đường khu phố 3) | Bến xe | Kênh Chợ Gạo | 2.600.000 |
| 5 | Đường Nguyễn Minh Giác | Toàn tuyến | | 2.000.000 |
| | | Đoạn nối dài | | 500.000 |
| III | ĐƯỜNG PHỔ LOẠI III | | | |
| 6 | Đường Nghĩa Hưng (đường khu phố 4) | Toàn tuyến | | 1.900.000 |
| 7 | Đường Trương Thành Công (đường khu phố 5) | Toàn tuyến | | 1.900.000 |
| IV | ĐƯỜNG PHỔ LOẠI IV | | | |
| 8 | Đường các khu hành chính huyện | | | 800.000 |
| 9 | Đường Dương Khuy (Đường Ô2 Khu 2) | Ranh xã Long Bình Điền (Đường huyện 24C) | Cầu kênh Ngang | 800.000 |
| | | Cầu kênh Ngang | Tuyến tránh Quốc lộ 50 | 1.200.000 |
| 10 | Đường Hồ Tấn Minh | Kênh Chợ Gạo | Ngã ba nhà thờ Tin Lành | 900.000 |
| 11 | Đường Dương Văn Khoa (Đường Kênh Ngang) | Giao đường Dương Khuy (Đường huyện 25C) | Kênh Chợ Gạo | 900.000 |
| 12 | Đường Lê Thị Lệ Chi | Đường 30/4 (QL 50) | Ranh Hòa Định | 800.000 |
| | | Đường 30/4 (QL 50) | Giao đường Nguyễn Đắc Thắng | 400.000 |
| V | CÁC TUYẾN ĐƯỜNG PHỔ CÒN LẠI | | | |
| 13 | Đường Lê Thị Ngọc Tuyền | Toàn tuyến | | 360.000 |
| 14 | Đường Nguyễn Đắc Thắng | Toàn tuyến | | 360.000 |
| 15 | Đường Phan Tấn Nhã | Toàn tuyến | | 360.000 |
| 16 | Đường Nguyễn Minh Đạo | Toàn tuyến | | 360.000 |
| 17 | Đường Võ Văn Lý | Toàn tuyến | | 360.000 |
| 18 | Đường Trần Ngọc Ký | Toàn tuyến | | 360.000 |
| 19 | Đường Trần Văn Hiến | Toàn tuyến | | 360.000 |
| 20 | Đường Nguyễn Văn Thường | Toàn tuyến | | 360.000 |

2. Đất ở tại các vị trí còn lại trong phạm vi thị trấn Chợ Gạo

Đơn vị tính: đồng/m²

| STT | Vị trí | Mức giá |
|-----|---|---------|
| 1 | Đất ở tại mặt tiền các tuyến đường tiếp giáp đường 30/4 và đường 3/2 trong phạm vi 100m; đất ở tại mặt tiền đường Tây Bắc cặp kênh Chợ Gạo, Đường huyện 25B Đông Nam kênh Chợ Gạo (thuộc phạm vi thị trấn Chợ Gạo) | 900.000 |
| 2 | Đất ở còn lại trong phạm vi thị trấn xác định giá theo các tiêu chí kỹ thuật đường giao thông cụ thể theo các vị trí sau: | |
| | - Vị trí 1: Đất tại vị trí mặt tiền đường liên xã, liên ấp trải nhựa, đan có mặt rộng từ 3 m trở lên; đất cặp đường đê trải nhựa, đan có mặt rộng từ 3 m trở lên. | 340.000 |
| | - Vị trí 2: Đất tại vị trí mặt tiền đường nhựa, đan có mặt rộng từ 2 m trở lên, đường trải đá cấp phối có mặt rộng từ 3 m trở lên; đất cặp đường đê trải nhựa, đan có mặt rộng từ 2 m trở lên hay trải đá cấp phối có mặt rộng từ 3 m trở lên. | 260.000 |
| | - Vị trí 3: Đất tại vị trí mặt tiền đường đất có nền rộng từ 1m trở lên và mặt được trải đá cấp phối, nhựa, đan rộng từ 0,5 m trở lên; đường đất có nền rộng từ 2 m trở lên; đất cặp đường đê đất có nền rộng từ 1m trở lên và mặt được trải đá cấp phối, nhựa, đan rộng từ 0,5 m trở lên; đất cặp đường đê đất có nền rộng từ 2 m trở lên. | 200.000 |
| | - Vị trí 4: Các vị trí còn lại. | 160.000 |

Mục 9

MỨC GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT TẠI HUYỆN GÒ CÔNG TÂY

Điều 33. Giá đất nông nghiệp

1. Đất trồng cây hàng năm

Đơn vị tính: đồng/m²

| Vị trí | Khu vực 1 | Khu vực 2 |
|--------|-----------|-----------|
| 1 | 125.000 | 60.000 |
| 2 | 100.000 | 45.000 |
| 3 | 80.000 | 35.000 |
| 4 | 65.000 | 30.000 |
| 5 | 55.000 | |

2. Đất trồng cây lâu năm

Đơn vị tính: đồng/m²

| Vị trí | Khu vực 1 | Khu vực 2 |
|--------|-----------|-----------|
| 1 | 135.000 | 70.000 |
| 2 | 110.000 | 55.000 |
| 3 | 90.000 | 45.000 |
| 4 | 75.000 | 40.000 |
| 5 | 65.000 | |

Khu vực 1: Bao gồm đất tại các vị trí ven các tuyến quốc lộ, đường tỉnh, đường huyện trải nhựa, đtan; đất trong phạm vi thị trấn Vĩnh Bình. Khu vực 1 chia thành 5 vị trí.

- Vị trí 1: Đất tại vị trí mặt tiền quốc lộ; mặt tiền đường phố tại thị trấn.
- Vị trí 2: Đất tại vị trí mặt tiền đường tỉnh.
- Vị trí 3: Đất tại vị trí mặt tiền đường huyện trải nhựa, đtan.
- Vị trí 4: Đất tiếp giáp đường hẻm và các tuyến đường còn lại trong phạm vi thị trấn.
- Vị trí 5: Các vị trí còn lại trong phạm vi thị trấn.

Khu vực 2: Bao gồm đất thuộc các xã trên địa bàn huyện, không thuộc khu vực 1.

Khu vực 2 chia thành 4 vị trí.

- Vị trí 1: Đất tại vị trí mặt tiền đường huyện có mặt trải đá cấp phối; đường liên xã, liên ấp trải nhựa, đtan có mặt rộng từ 3 m trở lên; đất cấp đường đê trải nhựa, đtan có mặt rộng từ 3 m trở lên.

- Vị trí 2: Đất tại vị trí mặt tiền đường nhựa, đan có mặt rộng từ 2 m trở lên, đường trải đá cấp phối có mặt rộng từ 3 m trở lên; đất cấp đường đê trải nhựa, đan có mặt rộng từ 2 m trở lên hay trải đá cấp phối có mặt rộng từ 3 m trở lên; đất cấp kênh, sông, rạch cấp tỉnh, trung ương quản lý.

- Vị trí 3: Đất tại vị trí mặt tiền đường đất có nền rộng từ 1m trở lên và mặt được trải đá cấp phối, nhựa, đan rộng từ 0,5 m trở lên; đường đất có nền rộng từ 2 m trở lên; đất cấp đường đê đất có nền rộng từ 1 m trở lên và mặt được trải đá cấp phối, nhựa, đan rộng từ 0,5 m trở lên; đất cấp đường đê đất có nền rộng từ 2 m trở lên; đất cấp kênh, sông, rạch cấp huyện quản lý.

- Vị trí 4: Các vị trí còn lại.

3. Đất nuôi trồng thủy sản

Đơn vị tính: đồng/m²

| Vị trí | Mức giá |
|--------|---------|
| 1 | 60.000 |
| 2 | 50.000 |
| 3 | 30.000 |

- Vị trí 1: Đất ngoài đê, giáp sông Cửa Tiểu, Sông Tra.

- Vị trí 2: Đất liền kề vị trí 1; đất trong đê; đất cấp theo các tuyến kênh, rạch từ cấp huyện quản lý trở lên (từ kênh cấp 2 trở lên).

- Vị trí 3: Các vị trí còn lại.

Điều 34. Giá đất ở nông thôn

1. Đất ở tại các vị trí ven các trục đường giao thông chính

a) Đất ở tại mặt tiền đường quốc lộ

Đơn vị tính: đồng/m²

| STT | Tuyến đường | Đoạn đường | | Mức giá |
|-----|-------------|--|--|-----------|
| | | Từ | Đến | |
| 1 | Quốc lộ 50 | Ranh xã Bình Phục Nhứt | Đầu giao lộ đường Nguyễn Hữu Trí | 1.500.000 |
| | | Đầu giao lộ đường Nguyễn Hữu Trí | Hết ranh phía Đông trường Tiểu học Đồng Thạnh | 1.600.000 |
| | | Ranh phía Đông trường Tiểu học Đồng Thạnh | Hết ranh phía Đông trường TH Bình Cách - Yên Luông | 1.400.000 |
| | | Ranh phía Đông trường TH Bình Cách - Yên Luông | Phía Tây cây xăng Thành Công | 1.700.000 |
| | | Phía Tây cây xăng Thành Công | Ranh thị xã Gò Công | 1.750.000 |

b) Đất ở tại mặt tiền đường tỉnh

Đơn vị tính: đồng/m²

| STT | Tuyến đường | Đoạn đường | | Mức giá |
|-----|------------------|--|---|---------|
| | | Từ | Đến | |
| 1 | Đường tỉnh 872 | Ranh (phía Đông) hộ bà Đặng Thị Rết | Đường vào bãi rác thị trấn | 250.000 |
| | | Đường vào bãi rác thị trấn | Cổng Ba Lùn | 650.000 |
| | | Cổng Ba Lùn | Ranh (phía Bắc) hộ ông Huỳnh Phước Long | 450.000 |
| | | Ranh (Phía Bắc) hộ ông Huỳnh Phước Long | Ranh (phía Nam) Trường Trung học cơ sở xã Vĩnh Hựu | 550.000 |
| | | Ranh (phía Nam) trường Trung học cơ sở xã Vĩnh Hựu | Ngã ba giao với Đường tỉnh 877 | 450.000 |
| 2 | Đường tỉnh 873 | Ngã ba giao với Quốc lộ 50 | Ranh (phía Nam) cây xăng Thành Công | 360.000 |
| | | Ranh (phía Nam) cây xăng Thành Công | Giao lộ Đường tỉnh 873 - Đường huyện 13 và đoạn 140m Đường huyện 08 giáp ranh TXGC. | 450.000 |
| 3 | Đường tỉnh 877 | Giáp ranh phường 5, thị xã Gò Công | Đê Tây | 550.000 |
| | | Đê Tây | Ranh (phía Đông) hộ ông Võ Văn Bê | 420.000 |
| | | Ranh (phía Đông) hộ Võ Văn Bê | Đường đê Sáu Thoàn | 550.000 |
| | | Đường đê Sáu Thoàn | Ngã ba đường nối vào cầu Long Bình | 800.000 |
| | | Ngã ba đường nối vào cầu Long Bình | Cổng Năm Đục | 550.000 |
| | | Cổng Năm Đục | Trường Tiểu học Vĩnh Hựu 1 | 420.000 |
| | | Trường Tiểu học Vĩnh Hựu 1 | Cổng chùa Cả Chốt | 450.000 |
| | | Cổng chùa Cả Chốt | Giáp ranh xã Bình Ninh huyện Chợ Gạo | 380.000 |
| 4 | Đường tỉnh 879 D | Giáp ranh huyện Châu Thành, tỉnh Long An | Giáp ranh huyện Chợ Gạo, tỉnh Tiền Giang | 650.000 |

c) Đất ở tại mặt tiền đường huyện

Đơn vị tính: đồng/m²

| STT | Tuyến đường | Đoạn đường | | Mức giá |
|-----|---|--|--|---------|
| 1 | Đường huyện 11 | Giao lộ Đường tỉnh 877 | Giao lộ Đường huyện 16 | 320.000 |
| | | Giao lộ Đường huyện 16 với Đường huyện 11 | Hết tuyến | 270.000 |
| 2 | Đường huyện 12 | Giao lộ Quốc lộ 50 với Đường huyện 12 | Kênh Ba Cự | 360.000 |
| | | Kênh Ba Cự | Ranh (phía Bắc) hộ ông Lê Hữu Tài | 330.000 |
| | | Ranh (phía Bắc) ông Lê Hữu Tài | Cầu Thanh Nhựt | 360.000 |
| 3 | Đường huyện 12B | Giao lộ Đường huyện 12 với Đường huyện 12B | Cổng Năm Khánh | 330.000 |
| | | Cổng Năm Khánh | Giao lộ Đường huyện 12B với đường Nguyễn Hữu Trí | 520.000 |
| 4 | Đường huyện 13 | Giao lộ Đường huyện 18 với Đường huyện 13 | Ranh (phía Đông) nhà ông Hà Văn Sinh | 460.000 |
| | | Ranh (phía Đông) nhà ông Hà Văn Sinh | Hết tuyến | 320.000 |
| 5 | Đường huyện 13B (Đường trung tâm xã Bình Phú) | Giao lộ Đường huyện 13 và Đường huyện 13B | Hết tuyến | 280.000 |
| 6 | Đường huyện 15 | Giáp ranh xã Long Hòa, thị xã Gò Công | Ranh thị trấn Vĩnh Bình Với xã Thạnh Trị | 450.000 |
| | | Ranh thị trấn Vĩnh Bình | Cầu Sáu Biểu | 500.000 |
| | | Đường vào trường Đảng | Ranh xã Vĩnh Hựu với TT Vĩnh Bình | 450.000 |
| | | Ranh xã Vĩnh Hựu với TT Vĩnh Bình | Giao lộ Đường huyện 15 với Đường tỉnh 877 | 320.000 |
| 7 | Đường huyện 15B (Đường Vàm Giồng) | Giao lộ Đường huyện 15B với Đường tỉnh 877 | Bến đò Vàm Giồng | 320.000 |
| 8 | Đường huyện 15C (Đường Ao Dương) | Giao lộ Đường huyện 15C với Đường tỉnh 872 | Giao lộ Đường huyện 15C với Đường huyện 15 (ngã ba Ao Dương) | 300.000 |
| 9 | Đường huyện 16 | Giao lộ Quốc lộ 50 với Đường huyện 16 | Cầu Xóm Lá | 320.000 |
| | | Cầu Xóm Lá chạy dài | Ngã ba đường nối vào | 800.000 |

| STT | Tuyến đường | Đoạn đường | | Mức giá |
|-----|--|--|--|---------|
| | | đường vòng | cầu Long Bình | |
| 10 | Đường huyện 16B (Đường trung tâm xã Yên Luông) | Giao lộ Quốc lộ 50 với Đường huyện 16B | Giao lộ Đường huyện 16B với đường Phú Quới | 250.000 |
| 11 | Đường huyện 16C (Đường xã Long Vĩnh) | Giao lộ Đường tỉnh 872 với Đường huyện 16C | Giao lộ Đường huyện 16 với Đường huyện 16C | 280.000 |
| 12 | Đường huyện 17 | Giao lộ Đường tỉnh 877 và Đường huyện 17 | Cầu Kênh Thủy lợi | 320.000 |
| | | Cầu Kênh Thủy lợi | Bến phà Tân Long (phía huyện Gò Công Tây) | 450.000 |
| 13 | Đường huyện 18 | Giao lộ Quốc lộ 50 với Đường huyện 18 | Kênh Tham Thu | 650.000 |
| | | Kênh Tham Thu | Ranh (phía Bắc) điểm vật liệu xây dựng Tuấn | 450.000 |
| | | Ranh (phía Bắc) điểm vật liệu xây dựng Tuấn | Ranh (phía Bắc) nhà ông Sáu Hạnh | 350.000 |
| | | Ranh (phía Bắc) nhà ông Sáu Hạnh | Ranh (phía Nam) điểm vật tư nông nghiệp Tư Hoàng | 450.000 |
| | | Ranh (phía Nam) điểm vật tư nông nghiệp Tư Hoàng | Bến đò Đồng Sơn | 850.000 |
| 14 | Đường huyện 19 | Giao lộ Đường tỉnh 877 với Đường huyện 19 | Cầu Việt Hùng (TX Gò Công và huyện GCT) | 250.000 |
| 15 | Đường huyện 20 (đường xã Bình Nhì) | Giao với Đường huyện 18 | Giáp ranh huyện Chợ Gạo (xã Bình Phục Nhứt) | 320.000 |
| 16 | Đường huyện 21 (đường Bình Phục Nhứt) | Giao với QL 50 | Hết đoạn trong địa phận xã Thạnh Nhứt-GCT | 250.000 |

2. Đất ở tại các khu vực chợ nông thôn

a) Đất ở nội ô khu vực chợ Đồng Sơn:

- Các tuyến đường nội ô: Tiếp giáp giao lộ đường nội ô với Đường huyện 18 đến hết tuyến: 1.400.000 đồng/m².

- Đoạn đường từ (ranh hướng Bắc) nhà ông Lâm Hiền đến (ranh hướng nam) nhà ông Lâm Kim Hùng: 900.000 đồng/m².

b) Đất ở nội ô khu vực chợ Long Bình: 900.000 đồng/m².

3. Đất ở nông thôn tại các xã

Đơn vị tính: đồng/m²

| Vị trí | Mức giá |
|--------|---------|
| 1 | 210.000 |
| 2 | 150.000 |
| 3 | 110.000 |
| 4 | 90.000 |

Đất ở nông thôn tại các xã phân theo các vị trí:

- Vị trí 1: Đất tại vị trí mặt tiền đường liên xã, liên ấp trải nhựa, đan có mặt rộng từ 3m trở lên; đất cặp đường đê trải nhựa, đan có mặt rộng từ 3m trở lên.

- Vị trí 2: Đất tại vị trí mặt tiền đường nhựa, đan có mặt rộng từ 2 m trở lên, đường trải đá cấp phối có mặt rộng từ 3 m trở lên; đất cặp đường đê trải nhựa, đan có mặt rộng từ 2 m trở lên hay trải đá cấp phối có mặt rộng từ 3 m trở lên.

- Vị trí 3: Đất tại vị trí mặt tiền đường đất có nền rộng từ 1m trở lên và mặt được trải đá cấp phối, nhựa, đan rộng từ 0,5 m trở lên; đường đất có nền rộng từ 2 m trở lên; đất cặp đường đê đất có nền rộng từ 1 m trở lên và mặt được trải đá cấp phối, nhựa, đan rộng từ 0,5 m trở lên; đất cặp đường đê đất có nền rộng từ 2 m trở lên.

- Vị trí 4: Các vị trí còn lại.

Điều 35. Giá đất ở đô thị

1. Đất ở tại mặt tiền các đường phố đô thị trong thị trấn Vĩnh Bình

Đơn vị tính: đồng/m²

| STT | Đường phố | Đoạn đường | | Mức giá |
|-----|-------------------|--------------------|---|-----------|
| | | Từ | Đến | |
| 1 | Nguyễn Văn Côn | Giao lộ Quốc lộ 50 | Ranh (phía đông) hộ bà Đặng Thị Rết (Biển báo ATGT) | 2.700.000 |
| 2 | Phan Bội Châu | Trọn đường | | 3.500.000 |
| 3 | Phan Chu Trinh | Trọn đường | | 3.500.000 |
| 4 | Trần Quốc Toàn | Nguyễn Văn Côn | Cô Giang | 3.200.000 |
| | | Cô Giang | Cổng Ba Ri | 1.750.000 |
| | | Cổng Ba Ri | Đầu lộ Trường Đảng | 1.100.000 |
| | | Nguyễn Văn Côn | Nguyễn Trung Trực | 1.750.000 |
| 5 | Đặng Khánh Tình | Đầu cầu Vĩnh Bình | Lý Thành Bô | 2.700.000 |
| | | Lý Thành Bô | Hết đường | 1.500.000 |
| | | Đầu cầu Vĩnh Bình | Cầu Sáu Biếu | 1.300.000 |
| 6 | Võ Tánh (ấp Hạ) | Đầu cầu Vĩnh Bình | Cầu Sáu Biếu | 1.100.000 |
| 7 | Nguyễn Trung Trực | Trọn đường | | 1.700.000 |
| 8 | Cô Giang | Trọn đường | | 1.700.000 |
| 9 | Phan Thanh Giản | Trọn đường | | 1.700.000 |
| 10 | Nguyễn Thái Học | Trọn đường | | 1.700.000 |
| 11 | Trương Công Định | Trọn đường | | 1.700.000 |

| | | | |
|----|---------------------------------------|--------------------------------|-----------|
| 12 | Phan Đình Phùng | Trộn đường | 1.700.000 |
| 13 | Phạm Đăng Hưng | Công an huyện Nguyễn Hữu Trí | 1.700.000 |
| 14 | Nguyễn Hữu Trí | Trộn đường | 1.000.000 |
| 15 | Nguyễn Thìn | Trộn đường | 800.000 |
| 16 | Lý Thành Bô | Trộn đường | 1.700.000 |
| 17 | Đặng Giao (Đường Trại giam) | Trộn đường | 900.000 |
| 18 | Sư Thiện Chiêu (Đường Đình) | Trộn đường | 800.000 |
| 19 | Đặng Vương Tá (Dọc sông Vàm Giồng) | Trộn đường | 700.000 |
| 20 | Nguyễn Thị Bờ (Đường Công Điền) | Trộn đường | 700.000 |
| 21 | Nguyễn Thị Bảy (Đường QLTT) | Trộn đường | 900.000 |

2. Mức giá đất ở tối thiểu trong đô thị

Mức giá đất ở đô thị tối thiểu không thấp hơn mức giá thấp nhất 100.000 đồng/m² tại thị trấn Vĩnh Bình.

3. Đất ở tại các vị trí còn lại trong phạm vi thị trấn Vĩnh Bình

Đơn vị tính: đồng/m²

| STT | Tuyến đường | Mức giá |
|-----|---|---------|
| 1 | Đất ở tại vị trí mặt tiền đường Trường Đảng (đoạn từ Đường huyện 15 đến Trường THCS Vĩnh Bình 2); mặt tiền đường ấp Hạ “hướng Bắc sông Vàm Giồng” (đoạn từ cầu Sáu Biểu đến giáp ranh xã Thạnh Trị); trong phạm vi 30 m từ mốc lộ giới. | 350.000 |
| 2 | Đất ở còn lại trong phạm vi thị trấn xác định giá theo các tiêu chí kỹ thuật đường giao thông cụ thể theo các vị trí sau: | |
| | - Vị trí 1: Đất tại vị trí mặt tiền đường liên xã, liên ấp trải nhựa, đan có mặt rộng từ 3 m trở lên; đất cặp đường đê trải nhựa, đan có mặt rộng từ 3 m trở lên. | 220.000 |
| | - Vị trí 2: Đất tại vị trí mặt tiền đường nhựa, đan có mặt rộng từ 2 m trở lên, đường trải đá cấp phối có mặt rộng từ 3 m trở lên; đất cặp đường đê trải nhựa, đan có mặt rộng từ 2 m trở lên hay trải đá cấp phối có mặt rộng từ 3 m trở lên. | 160.000 |
| | - Vị trí 3: Đất tại vị trí mặt tiền đường đất có nền rộng từ 1 m trở lên và mặt được trải đá cấp phối, nhựa, đan rộng từ 0,5 m trở lên; đường đất có nền rộng từ 2 m trở lên; đất cặp đường đê đất có nền rộng từ 1 m trở lên và mặt được trải đá cấp phối, nhựa, đan rộng từ 0,5 m trở lên; đất cặp đường đê đất có nền rộng từ 2 m trở lên. | 120.000 |
| | - Vị trí 4: Các vị trí còn lại. | 100.000 |

Mục 10

MỨC GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT TẠI HUYỆN GÒ CÔNG ĐÔNG

Điều 36. Giá đất nông nghiệp

1. Đất trồng cây hàng năm

Đơn vị tính: đồng/m²

| Vị trí | Khu vực 1 | Khu vực 2 |
|--------|-----------|-----------|
| 1 | 125.000 | 60.000 |
| 2 | 100.000 | 45.000 |
| 3 | 80.000 | 35.000 |
| 4 | 65.000 | 30.000 |
| 5 | 55.000 | |

2. Đất trồng cây lâu năm

Đơn vị tính: đồng/m²

| Vị trí | Khu vực 1 | Khu vực 2 |
|--------|-----------|-----------|
| 1 | 135.000 | 70.000 |
| 2 | 110.000 | 55.000 |
| 3 | 90.000 | 45.000 |
| 4 | 75.000 | 40.000 |
| 5 | 55.000 | |

Khu vực 1: Bao gồm đất tại các vị trí ven các tuyến đường tỉnh, đường huyện đã được trải nhựa, đan; đất trong phạm vi thị trấn Tân Hòa và Vàm Láng. Khu vực 1 chia thành 5 vị trí:

- Vị trí 1: Đất tại vị trí mặt tiền đường phố tại thị trấn.
- Vị trí 2: Đất tại vị trí mặt tiền đường tỉnh.
- Vị trí 3: Đất tại vị trí mặt tiền đường huyện trải nhựa, đan.
- Vị trí 4: Đất tiếp giáp đường hẻm và các tuyến đường còn lại trong phạm vi thị trấn.
- Vị trí 5: Các vị trí còn lại trong phạm vi thị trấn.

Khu vực 2: Bao gồm đất thuộc các xã trên địa bàn huyện, không thuộc khu vực 1. Khu vực 2 chia thành 4 vị trí:

- Vị trí 1: Đất tại vị trí mặt tiền đường huyện có mặt trải đá cấp phối; đường liên xã, liên ấp trải nhựa, đan có mặt rộng từ 3 m trở lên; đất cấp đường đê trải nhựa, đan có mặt rộng từ 3 m trở lên.

- Vị trí 2: Đất tại vị trí mặt tiền đường nhựa, đan có mặt rộng từ 2 m trở lên, đường trải đá cấp phối có mặt rộng từ 3 m trở lên; đất cấp đường đê trải nhựa, đan có mặt rộng từ 2 m trở lên hay trải đá cấp phối có mặt rộng từ 3 m trở lên; đất cấp kênh, sông, rạch cấp tỉnh, trung ương quản lý.

- Vị trí 3: Đất tại vị trí mặt tiền đường đất có nền rộng từ 1 m trở lên và mặt được trải đá cấp phối, nhựa, đan rộng từ 0,5 m trở lên; đường đất có nền rộng từ 2 m trở lên; đất cấp đường đê đất có nền rộng từ 1 m trở lên và mặt được trải đá cấp phối, nhựa, đan rộng từ 0,5 m trở lên; đất cấp đường đê đất có nền rộng từ 2 m trở lên; đất cấp kênh, sông, rạch cấp huyện quản lý.

- Vị trí 4: Các vị trí còn lại.

3. Đất làm muối: 20.000 đồng/m².

4. Đất trồng rừng: 20.000 đồng/m².

5. Đất nuôi trồng thủy sản

a) Khu vực quy hoạch nuôi trồng thủy sản

- 03 xã Phước Trung, Tăng Hòa và Tân Thành: 30.000 đồng/m².

- Các xã còn lại: 35.000 đồng/m².

b) Các khu vực còn lại

Đất nuôi trồng thủy sản (đất ao cá riêng lẻ) đối với các vị trí còn lại ngoài khu vực quy hoạch nuôi trồng thủy sản trên địa bàn huyện có mức giá tính bằng giá đất nông nghiệp trồng cây hàng năm tương ứng tại vị trí đó.

6. Đất bãi bồi ven sông, ven biển (từ mép ra 100m): 20.000 đồng/m².

Riêng đoạn từ Đài Quan sát đến Cống Đền đỏ: 25.000 đồng/m².

7. Đất bãi bồi ven biển (từ 100 trở ra biển): 15.000 đồng/m².

Điều 37. Giá đất ở nông thôn

1. Đất ở tại các vị trí ven các trục đường giao thông chính

Đơn vị tính: đồng/m²

| STT | Tuyến đường | Đoạn đường | | Mức giá |
|-----|----------------|--|---|-----------|
| | | Từ | Đến | |
| 1 | Đường tỉnh 871 | UBND xã Tân Đông cũ (giáp ranh thị xã) | Ranh Thánh thất Tân Đông (từ thị xã xuống) | 800.000 |
| | | Thánh thất Tân Đông | Ranh Nghĩa trang Tân Tây (từ thị xã xuống) | 1.100.000 |
| | | Ranh Nghĩa trang Tân Tây | Đường vào Bệnh viện đa khoa huyện Gò Công Đông (đường cũ) | 1.800.000 |

| | | | | |
|---|-------------------------|---|--|--------------------|
| | | Cách 200 mét đường vào bệnh viện đa khoa huyện Gò Công Đông | Ngã tư giao Đường huyện 02 | 750.000 |
| | | Riêng đoạn từ đường vào Bệnh viện đa khoa huyện Gò Công Đông về hướng Kiểng Phước 200m (đường cũ) | | 850.000 |
| | | Ngã tư giao Đường huyện 02 | Chùa Xóm Lưới | 850.000 |
| | | Chùa Xóm Lưới | Ranh UBND Vàm Láng (kênh 7 Láo) | 750.000 |
| 2 | Khu vực chợ Kiểng Phước | Giao Đường tỉnh 871 | Đường vào chợ và 02 dãy phố cặp chợ | 850.000 |
| 3 | Đường tỉnh 862 | Ngã ba giao đường Việt Hùng (ranh thị xã) | Cổng chào thị trấn Tân Hòa | 800.000 |
| | | Bia chiến tích Xóm Gò | Đường vào ấp Giồng Lanh | 600.000 |
| | | Đường vào ấp Giồng Lanh | Ngã ba Kênh Giữa (ngã ba Đường tỉnh 871 và đường huyện 07) | 700.000 |
| | | Hai dãy phố cặp chợ Tân Thành | | 650.000 |
| | | Ngã ba kênh Giữa | Đồn Biên phòng 582 | 600.000 |
| | | Đồn Biên phòng 582 | Ranh UBND xã Tân Thành | 750.000 |
| | | UBND xã Tân Thành | Ngã ba biển Tân Thành | 1.100.000 |
| 4 | Đường tỉnh 873B | Đường vào 02 dãy phố cặp chợ Tân Tây | | 2.100.000 |
| | | Đoạn từ ngã ba Tân Tây (giao với Đường tỉnh 871) | Ngã ba giáp Đường huyện 01 | 2.800.000 |
| | | Ngã ba giáp Đường huyện 01 | Cổng văn hóa - đường vào ấp 7 xã Tân Tây | 1.500.000 |
| | | Cổng văn hóa - đường vào ấp 7 xã Tân Tây | Cổng văn hóa - đường vào ấp 5 xã Tân Tây | 1.100.000 |
| | | Cổng văn hóa - đường vào ấp 5 xã Tân Tây | Cầu Ông Non | 600.000 |
| 5 | Đê biển, đê sông | Cống Vàm Kênh | Hết tuyến | 200.000 |
| | | Cống Vàm Kênh | Đài quan sát | 260.000 |
| | | Đê sông | Hết tuyến | 200.000 |
| | Riêng các đoạn | Từ ngã ba biển | Nhà ông Huỳnh Văn Vinh | 700.000 |
| | | Nhà ông Huỳnh Văn | Đường vào Ban | 600.000 |

| | | | | |
|----|----------------|---|---|-----------|
| | | Vinh | quản lý Cồn Bãi | |
| | | Đường vào Ban quản lý Cồn Bãi | Trường TH ấp Đền Đò | 360.000 |
| | | Trường TH ấp Đền Đò | Cống Rạch Góc (Đền Đò) | 420.000 |
| 6 | Đường huyện 01 | Ngã ba giao ĐT.873B (đi cầu Giáo Hộ) | Hết ranh trường tiểu học Tân Tây 2 | 1.500.000 |
| | | Hết ranh Trường Tiểu học Tân Tây 2 | Đầu cầu chợ Tân Phước | 1.100.000 |
| | | Đường vào cặp chợ Tân Phước | | 600.000 |
| | | Đường nội bộ khu dân cư mới thành lập | | 600.000 |
| 7 | Đường huyện 02 | Ngã ba giao đường Võ Duy Linh - 16/2 | Đường bờ đất mới (Nhà Tám Nhanh) | 360.000 |
| | | Đường bờ đất mới (Nhà Tám Nhanh) | Kênh Trần Văn Dông | 440.000 |
| | | Kênh Trần Văn Dông | Cách ngã tư Kiểng Phước 200m | 360.000 |
| | | Ngã tư Kiểng Phước về 02 hướng cách 200m | | 440.000 |
| | | Cách ngã tư Kiểng Phước 200m | Cầu Xóm Gòng 7 | 280.000 |
| | | Cầu Xóm Gòng 7 | Cầu Hội Đồng Quyền | 320.000 |
| | | Cầu Hội Đồng Quyền | Ngã tư Rạch Già | 440.000 |
| 8 | Đường huyện 03 | Cầu Xóm Sọc | Kênh Trần Văn Bình | 360.000 |
| | | Kênh Trần Văn Bình | Kênh Gò Me 1 | 440.000 |
| | | Kênh Gò Me 1 | UBND xã Tân Điền | 360.000 |
| 9 | Đường huyện 04 | Từ ngã ba Thủ Khoa Huân - 30/4 (trại cưa) | Đường vào ấp Tân Xuân (Trường Tiểu học Phước Trung 2) | 440.000 |
| | | Đường vào ấp Tân Xuân | Bến đò | 360.000 |
| 10 | Đường huyện 05 | Giáp Đường tỉnh 862 | Cầu Bình Nghị | 700.000 |
| | | Cầu Bình Nghị | Hết tuyến | 440.000 |
| 11 | Đường huyện 06 | Ngã ba giao Đường huyện 01 | Ủy ban nhân dân xã Gia Thuận cũ (giao Đường huyện 02) | 440.000 |
| 12 | Đường huyện 07 | Giao Đường tỉnh 862 | Đê biển | 280.000 |
| | | Giao Đường tỉnh 862 | Cầu Tam Bàng | 280.000 |
| | | Cầu Tam Bàng | Ngã ba đường về chợ Kiểng Phước | 280.000 |
| | | Ngã ba đường về chợ Kiểng Phước | Đê Kiểng Phước | 230.000 |
| 13 | Đường vào ấp | Giao Đường tỉnh | Cầu Giồng Tháp | 1.400.000 |

| | | | | |
|----|---|-----------------------------------|-----------------------------------|---------|
| | 7 xã Tân Tây | 873B | | |
| 14 | Đường liên huyện (Việt Hùng cũ, ranh thị xã), Bình Nghi | Đường tỉnh 862 | Cống Sáu Tiệp | 440.000 |
| | | Cống Sáu Tiệp | Cầu Kênh liên huyện | 280.000 |
| 15 | Đường Thanh Nhung | Giao đường Nguyễn Trãi | Hết ranh Trạm y tế xã Phước Trung | 340.000 |
| | | Hết ranh Trạm y tế xã Phước Trung | Cầu Thanh Nhung | 230.000 |

2. Đất ở nông thôn tại các xã

Đơn vị tính: đồng/m²

| Vị trí | Mức giá |
|--------|---------|
| 1 | 210.000 |
| 2 | 150.000 |
| 3 | 110.000 |
| 4 | 90.000 |

Đất ở nông thôn tại các xã phân theo các vị trí:

- Vị trí 1: Đất tại vị trí mặt tiền đường liên xã, liên ấp trải nhựa, đan có mặt rộng từ 3 m trở lên; đất cấp đường đê trải nhựa, đan có mặt rộng từ 3 m trở lên.

- Vị trí 2: Đất tại vị trí mặt tiền đường nhựa, đan có mặt rộng từ 2 m trở lên, đường trải đá cấp phối có mặt rộng từ 3 m trở lên; đất cấp đường đê trải nhựa, đan có mặt rộng từ 2 m trở lên hay trải đá cấp phối có mặt rộng từ 3 m trở lên.

- Vị trí 3: Đất tại vị trí mặt tiền đường đất có nền rộng từ 1 m trở lên và mặt được trải đá cấp phối, nhựa, đan rộng từ 0,5 m trở lên; đường đất có nền rộng từ 2 m trở lên; đất cấp đường đê đất có nền rộng từ 1 m trở lên và mặt được trải đá cấp phối, nhựa, đan rộng từ 0,5 m trở lên; đất cấp đường đê đất có nền rộng từ 2 m trở lên.

- Vị trí 4: Các vị trí còn lại.

Điều 38. Giá đất ở đô thị

1. Đất ở tại mặt tiền các đường phố đô thị trong thị trấn Tân Hòa

Đơn vị tính: đồng/m²

| STT | Đường phố | Đoạn đường | | Mức giá |
|----------|-------------------------|-------------------------------------|---------------------------------|-----------|
| | | Từ | Đến | |
| I | ĐƯỜNG PHỐ LOẠI 1 | | | |
| 1 | Đường tỉnh 862 | Ngã ba Nguyễn Trãi (bên xe Tân Hòa) | Ngã tư đường 16/2 - Trương Định | 2.200.000 |
| 2 | Đường 30/4 | Giao Đường tỉnh 862 | Hết ranh Huyện ủy | 2.500.000 |

| II ĐƯỜNG PHỐ LOẠI 2 | | | | |
|-----------------------------|-------------------------------------|---|---|-----------|
| 1 | Đường tỉnh 862 | Cổng chào thị trấn Tân Hòa | Ngã ba giao Nguyễn Trãi (công viên Tân Hòa) | 1.500.000 |
| | | Ngã tư giao đường 16/2 | Hẻm văn hóa khu phố xóm Gò 2 | |
| 2 | Đường 30/4 | Ranh Huyện ủy | Ngã tư giao đường Nguyễn Văn Côn - đường 30/4 | |
| 3 | Đường Trương Định | Giao Đường tỉnh 862 | Giao đường Nguyễn Văn Côn | |
| 4 | Đường Nguyễn Văn Côn | Ranh Trường Nguyễn Văn Côn | Sông thị trấn Tân Hòa (sông Long Uông) | |
| III ĐƯỜNG PHỐ LOẠI 3 | | | | |
| 1 | Đường Nguyễn Trãi | Đường nội bộ công viên Tân Hòa (Thanh Nhung nổi dài) | Đường vào ấp Dương Quới | 1.250.000 |
| | | Đường vào ấp Dương Quới | Cổng Long Uông | 800.000 |
| 2 | Đường nội bộ công viên Tân Hòa | Giao Đường tỉnh 862 | Giao đường Nguyễn Trãi | 1.250.000 |
| 3 | Đường Võ Duy Linh | Giao Đường tỉnh 862 | Cầu Cháy | 1.400.000 |
| 4 | Đường tỉnh 862 | Hẻm văn hóa khu phố Xóm Gò 2 | Đường vào ấp Trại Ngang | 1.250.000 |
| 5 | Đường phía sau khối vận | Giao đường 30/4 | Giao đường Trương Định | 1.100.000 |
| 6 | Đường 16/2 | Giao Đường tỉnh 862 | Cầu 16/2 | 1.200.000 |
| IV ĐƯỜNG PHỐ LOẠI 4 | | | | |
| 1 | Đường tỉnh 862 | Đường vào Trại Ngang | Bia chiến tích Xóm Gò | 800.000 |
| 2 | Đường 30/4 | Ngã tư giao đường Nguyễn Văn Côn – đường 30/4 | Ngã ba giao Thủ Khoa Huân (trại cưa) | 700.000 |
| 3 | Đường nội bộ khu lương thực Tân Hòa | Toàn tuyến (kể cả đoạn đường vào Trường Mẫu giáo Tân Hòa) | | 800.000 |
| 4 | Đường Nguyễn Văn Côn | Ranh Trường Nguyễn Văn Côn (điểm cuối) | Đường tỉnh 862 | 900.000 |

| | | | | |
|---------------------------|------------------------|----------------------------|------------------------|---------|
| 5 | Đường 16/2 | Cầu 16/2 | Giao đường Võ Duy Linh | 800.000 |
| 6 | Đường Nguyễn Văn Côn | Giao đường Nguyễn Trãi | Sông Tân Hòa | 800.000 |
| V ĐƯỜNG PHỐ LOẠI 5 | | | | |
| 1 | Đường Thủ Khoa Huân | Giao đường 30/4 (trại cưa) | Cổng Long Uông | 450.000 |
| 2 | Đường Võ Duy Linh | Cầu Cháy | Giao đường 16/2 | 650.000 |
| 3 | Đường vào Sân vận động | Hết tuyến | | 450.000 |

2. Giá đất ở tại các vị trí còn lại trong thị trấn Tân Hòa

Đơn vị tính: đồng/m²

| STT | Vị trí | Mức giá |
|-----|---|-----------|
| 1 | Đất ở hai bên dãy phố chợ Tân Hòa | 1.500.000 |
| 2 | Các vị trí còn lại của khu phố | 220.000 |
| 3 | Các vị trí các ấp của thị trấn Tân Hòa giáp ranh các xã | 140.000 |

3. Giá đất ở tại khu vực thị trấn Vàm Láng

Đơn vị tính: đồng/m²

| STT | Đường phố | Đoạn đường | | Mức giá |
|-----|---|----------------------------|----------------------------|-----------|
| | | Từ | Đến | |
| 1 | Đường tỉnh 871 | Ranh thị trấn | Đường vào Khu TĐC 3,3ha | 1.000.000 |
| | | Đường vào Khu TĐC 3,3ha | Ranh trụ sở UBND thị trấn | 1.900.000 |
| | | Ranh trụ sở UBND thị trấn | Bưu điện thị trấn Vàm Láng | 2.900.000 |
| | | Bưu điện thị trấn Vàm Láng | Cảng cá Vàm Láng | 3.600.000 |
| 2 | Đường nội bộ Khu TĐC thị trấn Vàm Láng | | | 1.100.000 |
| 3 | Đường Đê đoạn từ Ngã ba giao Đường tỉnh 871 đến Cổng số 1 | | | |
| | Đoạn 1 | Đường tỉnh 871 | Đường vào SVĐ Vàm Láng | 1.450.000 |
| | Đoạn 2 | Đường vào SVĐ Vàm Láng | Đường vào Hải đội 2 | 1.100.000 |
| | Đoạn 3 | Đường vào Hải đội 2 | Cổng số 1 | 750.000 |
| 4 | Đường Đê (đoạn từ Ngã ba giao Đường tỉnh 871 đến Cổng sông Cần Lộc) | | | 1.100.000 |
| 5 | Đường Đê cũ (đoạn từ cổng sông Cần Lộc đến ngã ba | | | 500.000 |

| | | |
|---|--|---------|
| | đường Chùa) | |
| 6 | Đường Kênh Rác (từ hẻm 3 - đến hẻm 6) | 650.000 |
| 7 | Đường vào Hải đội 2 (đoạn từ đê đến Hải đội 2) | 550.000 |
| 8 | Các vị trí còn lại | 180.000 |

4. Mức giá tối thiểu trong đô thị (thị trấn Tân Hoà và thị trấn Vàm Láng)

Mức giá đất ở đô thị tối thiểu không thấp hơn mức giá thấp nhất tại thị trấn, cụ thể là:

- Tại thị trấn Tân Hoà đối với các vị trí đất thuộc các khu phố không thấp hơn 220.000 đồng/m², đối với các vị trí đất thuộc các ấp giáp ranh các xã không thấp hơn 140.000 đồng/m².

- Tại thị trấn Vàm Láng không thấp hơn 180.000 đồng/m².

Điều 39. Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là thương mại – dịch vụ

Tại cụm công nghiệp Soài Rạp: 815.000 đồng/m².

Mục 11

MỨC GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT TẠI HUYỆN TÂN PHÚ ĐÔNG

Điều 40. Giá đất nông nghiệp

1. Đất trồng cây hàng năm

Đơn vị tính: đồng/m²

| Vị trí | Khu vực 1 | Khu vực 2 |
|--------|-----------|-----------|
| 1 | 90.000 | 50.000 |
| 2 | 70.000 | 40.000 |
| 3 | 65.000 | 30.000 |
| 4 | | 25.000 |

2. Đất trồng cây lâu năm

Đơn vị tính: đồng/m²

| Vị trí | Khu vực 1 | Khu vực 2 |
|--------|-----------|-----------|
| 1 | 100.000 | 60.000 |
| 2 | 80.000 | 50.000 |
| 3 | 75.000 | 40.000 |
| 4 | | 35.000 |

Khu vực 1: Bao gồm đất tại các vị trí mặt tiền các tuyến đường tỉnh, huyện và xã Phú Thạnh. Khu vực 1 chia thành 3 vị trí.

- Vị trí 1: Đất tại vị trí mặt tiền đường tỉnh 877B.
- Vị trí 2: Đất tại vị trí mặt tiền đường huyện 84B, 84E, 85, 85E; đường vào Bệnh viện Đa khoa huyện; đường vào Trung tâm hành chính huyện.
- Vị trí 3: Đất tại vị trí mặt tiền các tuyến đường huyện 84F, các tuyến đường huyện trải nhựa còn lại.

Khu vực 2: Bao gồm đất thuộc các xã trên địa bàn huyện, không bao gồm các thửa đất thuộc khu vực 1. Khu vực 2 chia thành 4 vị trí.

- Vị trí 1: Đất tại vị trí mặt tiền đường huyện có mặt trải đá cấp phối; đường liên xã, liên ấp trải nhựa, đan có mặt rộng từ 3 m trở lên.
- Vị trí 2: Đất tại vị trí mặt tiền đường nhựa, đan có mặt rộng từ 2 m trở lên; đường trải đá cấp phối có mặt rộng từ 3 m trở lên.
- Vị trí 3: Đất tại vị trí mặt tiền đường đất có nền rộng từ 1m trở lên và mặt được trải đá cấp phối, nhựa, đan rộng từ 0,5 m trở lên; đường đất có nền rộng từ 2 m trở lên; đất cấp đường đê; đất cấp kênh, rạch.
- Vị trí 4: Các vị trí còn lại.

Ghi chú:

- Đường huyện đã trải nhựa, đan, hay trải đá cấp phối là đường đã được đầu tư phân biệt với đường huyện chưa được đầu tư, mà chỉ gắn tên.

- Vị trí đất cấp đường huyện chưa được đầu tư thì xét theo các tiêu chí kỹ thuật hạ tầng giao thông tương đương với cấp xã.

3. Đất nuôi trồng thủy sản

Đơn vị tính: đồng/m²

| Vị trí | Mức giá |
|--------|---------|
| 1 | 80.000 |
| 2 | 65.000 |
| 3 | 40.000 |
| 4 | 30.000 |
| 5 | 25.000 |
| 6 | 20.000 |

- Vị trí 1: Đất tại vị trí mặt tiền đường tỉnh.

- Vị trí 2: Đất tại vị trí mặt tiền đường huyện (ĐH.84B; ĐH.84E; ĐH.85; ĐH.85E).

- Vị trí 3: Đất cấp sông Cửa Tiểu ở 02 xã Phú Thạnh và Tân Phú.

- Vị trí 4: Đất trong dự án 773 ở xã Phú Đông; đất cấp sông Cửa Đại xã Phú Đông.

- Vị trí 5: Đất trong dự án 230 ha của xã Phú Đông; đất cấp sông Cửa Trung; đất cấp sông cửa Đại xã Tân Thạnh.

- Vị trí 6: Đất thuộc xã Phú Tân (trừ đất tại vị trí mặt tiền Đường tỉnh 877B).

Riêng đất nuôi trồng thủy sản (đất ao cá riêng lẻ) đối với các vị trí còn lại trên địa bàn huyện (trừ xã Phú Tân) có mức giá tính bằng giá đất nông nghiệp trồng cây hàng năm tương ứng tại vị trí đó.

4. Đất bãi bồi ven sông: 20.000 đồng/m²

5. Đất bãi bồi ven biển: 15.000 đồng/m²

6. Đất trồng rừng: 20.000 đồng/m²

Điều 41. Giá đất ở nông thôn

1. Đất ở tại các vị trí mặt tiền các trục đường giao thông chính

a) Đất ở tại vị trí mặt tiền đường tỉnh

Đơn vị tính: đồng/m²

| STT | Tuyến đường | Đoạn đường | | Mức giá |
|-----|--|--|------------------|---------|
| | | Từ | Đến | |
| 1 | Đường tỉnh 877B thuộc phạm vi xã Phú Thạnh | - Đầu đường kênh đê bao Bãi Bùn (tim đê) | - Kênh Ba Góc | 900.000 |
| | | - Đê bao Bãi Bùn (tim đê) | - Cầu Tư Xuân | 700.000 |
| | | - Kênh Ba Góc | - Cầu Kinh Nhiễm | |

| STT | Tuyến đường | Đoạn đường | | Mức giá |
|-----------------------------|---|---|--|---------|
| | | Từ | Đến | |
| | | - Cầu Cả Thu | - Đường Bà Lắm | 420.000 |
| | | - Huyện đội | - Cầu Cả thu | 450.000 |
| | | - Cầu Tư Xuân | - Huyện đội | 380.000 |
| | | - Đường Bà Lắm | - Cầu Bà Lắm | |
| 2 | Đường tỉnh 877B thuộc phạm vi xã Tân Phú | - Ranh đất phía Đông nhà ông Nguyễn Thế Soạn | - Đường vào Miếu áp Tân Ninh | 420.000 |
| | | - Ranh đất phía Tây nhà ông Lê Văn Tuấn | - Đường thầy Thương | 380.000 |
| | | - Ranh đất phía Tây Trường TH áp Tân Thạnh | - Đường Ba Tính | |
| | | - Ranh đất phía Tây trường TH áp Tân Thạnh | - Ranh đất phía Đông nhà ông Nguyễn Thế Soạn | 280.000 |
| | | - Đường Ba Tính | - Ranh đất phía Tây nhà ông Lê Văn Tuấn | |
| - Đường thầy Thương | - Cầu Kinh Nhiễm | 250.000 | | |
| 3 | Đường tỉnh 877B thuộc phạm vi xã Tân Thới | - Đất ở mặt tiền đoạn còn lại Đường tỉnh 877B | | 250.000 |
| | | - Ngã ba giao đường ra Bến Lữ | - Ngã ba giao Đường huyện 15B | 700.000 |
| | | - Ngã ba giao Đường huyện 15B | - Đường đan vào nhà Năm Vân | 500.000 |
| | | - Ngã ba giao đường ra Bến Lữ | - Ngã ba giao Đường vào Chùa Kim Thuyền | |
| | | - Ngã ba giao Đường vào Chùa Kim Thuyền | - Cầu Rạch Cầu | 380.000 |
| - Đường đan vào nhà Năm Vân | - Giao Đường ra Bến phà Bình Ninh | | | |
| 4 | Đường tỉnh 877B thuộc phạm vi xã Phú Đông | - Đất ở mặt tiền đoạn còn lại Đường tỉnh 877B | | 260.000 |
| | | - Cạnh phía Tây trường THCS Phú Đông | - Cạnh phía Đông Trạm Y tế Phú Đông | 650.000 |
| | | - Cạnh phía Tây trường THCS Phú Đông | - Cạnh phía Tây cây xăng Tân Thạnh | 550.000 |
| | | - Cạnh phía Đông Trạm Y tế Phú Đông | - Cạnh phía Đông nhà hộ ông Huỳnh Văn Quý | |
| 5 | Đường tỉnh 877B thuộc phạm vi xã Phú Tân | - Đất ở mặt tiền đoạn còn lại Đường tỉnh 877B | | 380.000 |
| | | - Cầu Bà Từ | - Hết ranh đất cây xăng Hồng Nhung | 420.000 |
| | | - Ranh đất phía Tây nhà bà Nguyễn Thị Hiệp | - Cạnh phía đông nhà nuôi yến của ông Nguyễn Văn Sơn | 300.000 |

| STT | Tuyến đường | Đoạn đường | | Mức giá |
|-----|-------------|---|--|---------|
| | | Từ | Đến | |
| | | - Ranh đất cây xăng Hồng Nhung | - Ranh đất phía Tây bà Nguyễn Thị Hiệp | 270.000 |
| | | - Đất ở mặt tiền đoạn còn lại Đường tỉnh 877B | | 250.000 |

b) Đất ở tại vị trí mặt tiền đường huyện

Đơn vị tính: đồng/m²

| STT | Tuyến đường | Mức giá |
|-----|---|---------|
| 6 | Đất mặt tiền đường vào Bệnh viện Đa khoa huyện Tân Phú Đông (đường số 5) | 700.000 |
| 7 | - Đất ở mặt tiền ĐH.84E (ĐH.17 cũ) | 750.000 |
| 8 | - Đất ở mặt tiền ĐH.84 (từ bến phà Bình Ninh đến ĐT 877B) - Đất ở mặt tiền ĐH.85 (ĐH.07 cũ) - Đất ở mặt tiền ĐH.84B (ĐH.15B cũ) - Đất ở mặt tiền ĐH.84F (đoạn thuộc xã Tân Thới) - Đất ở mặt tiền ĐH.85E (đường Lý Quàn 2) - Đất ở tiếp giáp chợ nông thôn | 250.000 |
| 9 | - Đất ở mặt tiền ĐH.84C (đường ra bến đò Rạch Vách) | 230.000 |
| 10 | - Đất ở mặt tiền ĐH.84D (đoạn thuộc xã Tân Phú) | 230.000 |
| 11 | - Đất ở mặt tiền ĐH.83C đoạn đã đầu tư (đường trung tâm xã Tân Thạnh thuộc xã Tân Thạnh) - Đất ở mặt tiền ĐH.84F (đoạn thuộc xã Tân Thạnh) - Đất ở mặt tiền ĐH.84D (đoạn thuộc xã Tân Thạnh) | 200.000 |
| 12 | - Đất ở mặt tiền ĐH.85D (đường Pháo Đài) | 190.000 |
| 13 | - Đất mặt tiền đường huyện 83 (đoạn từ ĐH 84E đến ĐH 85) | 210.000 |

2. Đất ở nông thôn tại các xã

a) Xã Phú Thạnh

Đơn vị tính: đồng/m²

| STT | Tuyến đường | Mức giá |
|-----|---|---------|
| 1 | Đất ở mặt tiền đường Cả Thu 2 (đoạn từ đường tỉnh 877B đến hết ranh đất hộ ông Đặng Văn Danh); đường Kinh Nhiễm 1; đường Bà Lắm (đoạn từ Đường tỉnh 877B đến đê bao Phú Thạnh - Phú Đông); đường Chùa đường Bãi Bùn (đoạn từ đường tỉnh 877B đến hết ranh đất hộ ông Phạm Công Lai); đất ở mặt tiền đường huyện 83B (đê bao | 140.000 |

| | | |
|---|---|---------|
| | Phú Thạnh - Phú Đông đoạn ấp Bãi Bùn); đường Đình Tân Phú (đoạn từ đường huyện 84E đến cầu Đình); đường Bảy Lế | |
| 2 | Đất ở mặt tiền đường ra bến đò ông Phạm Văn Dũng; đường bà Chính Cường (đoạn từ đường tỉnh 877B đến hết ranh đất Bà Ngô Thị Xiếu); đường Cả Thu 1 - Giồng Keo (đoạn từ đường tỉnh 877B đến đường huyện 83); đường Giồng Keo 1 (đoạn từ đường tỉnh 877B đến hết ranh đất Ông Võ Văn Lân); đường Giồng Keo 2 (đoạn từ đường tỉnh 877B đến cầu Hai Tòng); đường Tán Dù; đường huyện 83B (đê bao Phú Thạnh - Phú Đông đoạn còn lại); đường Tám Huệ; đường Kinh Nhiễm 3; đường vào trung tâm hành chính huyện; đê Kinh Nhiễm | 120.000 |

b) Xã Tân Phú

Đơn vị tính: đồng/m²

| STT | Tuyến đường | Mức giá |
|-----|---|---------|
| 1 | Đất ở mặt tiền đường Tân Thành - Tân An (đoạn từ Rạch Cầu đến Kinh Nhiễm) | 140.000 |
| 2 | Đất ở mặt tiền đường Bến phà Tân Xuân; đường Năm Tùng; đường vào Miếu Tân Ninh; đường thầy Thương; đường Ninh - Thành; đường vào Miếu Tân Thạnh; đường Cầu Tre; đường Hai Mả; đường Tân An; đường Ninh - Thạnh; đường Xuân An 2; đường đê Tân Xuân - Tân Thạnh; đường ra đê Tân Thạnh | 120.000 |

c) Xã Tân Thới

Đơn vị tính: đồng/m²

| STT | Tuyến đường | Mức giá |
|-----|---|---------|
| 1 | Đất ở mặt tiền đường ra Trường học Tân Quý; đường vào Nhà thờ Rạch Cầu (đoạn từ giao lộ đường tỉnh 877B đến hết ranh đất nhà Tám Tài); đường liên ấp Tân Lợi - Tân Quý (đoạn từ giao lộ đường tỉnh 877B đến Bến đò Chùa); đường ranh ấp Tân Phú - Tân Quý; đường ranh ấp Tân Hương - Tân Bình; đường ra Bến đò Côn Tàu; Đường Cả Chốt (đoạn từ đường tỉnh 877B đến ranh đất nhà Tám Tài); đường ranh Tân Hưng - Tân Hiệp; đường ranh Tân Lợi - Tân Bình | 140.000 |

d) Xã Phú Đông

Đơn vị tính: đồng/m²

| STT | Tuyến đường | Mức giá |
|-----|---|---------|
| 1 | Đất ở mặt tiền đường đan Ba Kinh; đường đan Năm Thơm; đường đan Ba Chánh; đường đan Ba Hùng; đường đan Chín Mảo; đường Bờ Sớ (đoạn từ Đường tỉnh 877B đến công Tư Dẫn) | 140.000 |
| 2 | Đất ở mặt tiền đường đan Ba Đậm; đường đan Năm Ước; đường đan Bà Tiên 2; đường Rạch Đôi; thuộc đoạn còn lại của đường Bờ Sớ; đường đan Năm Non; đường đan Năm Khôi; đường tổ 2 ấp Gánh (đoạn từ Đường tỉnh 877B đến cầu kênh Giũa); đường huyện 83 (đê cặp sông cửa Tiểu); đường huyện 83B (đê cặp sông cửa Trung); đường huyện 85C (đê ấp Gánh đoạn đã có đường); đê bao Phú Thạnh – Phú Đông (đoạn còn lại) | 120.000 |

đ) Xã Phú Tân

Đơn vị tính: đồng/m²

| STT | Tuyến đường | Mức giá |
|-----|--|---------|
| 1 | Đất ở mặt tiền Lộ 30/4; đường Kinh tế mới; đường Cồn Cống | 140.000 |
| 2 | Đất ở mặt tiền đường cầu Đôi; đường Bến đò Phú Hữu; đường Lũy Pháo Đài | 120.000 |

e) Xã Tân Thạnh

Đơn vị tính: đồng/m²

| STT | Tuyến đường | Mức giá |
|-----|--|---------|
| 1 | Đất ở mặt tiền Đường huyện 83C đoạn chưa đầu tư (đường trung tâm xã Tân Thạnh) | 140.000 |

3. Đất ở nông thôn tại các vị trí còn lại

Các vị trí và mức giá xác định theo bảng giá quy định chung cho toàn huyện.

Đơn vị tính: đồng/m²

| Vị trí | Mức giá |
|--------|---------|
| 1 | 140.000 |
| 2 | 120.000 |
| 3 | 100.000 |
| 4 | 80.000 |

- Vị trí 1: Đất tại vị trí mặt tiền đường liên xã, liên ấp trải nhựa, đan có mặt rộng từ 3 m trở lên, do nhà nước, tổ chức và nhân dân đầu tư.

- Vị trí 2: Đất tại vị trí mặt tiền đường nhựa, đan có mặt rộng từ 2 m trở lên; đường trải đá cấp phối có mặt rộng từ 3 m trở lên.

- Vị trí 3: Đất tại vị trí mặt tiền đường đất có nền rộng từ 1m trở lên và mặt được trải đá cấp phối, nhựa, đan rộng từ 0,5 m trở lên; đường đất có nền rộng từ 2 m trở lên; đất cấp đường đê.

- Vị trí 4: Các vị trí còn lại.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Lê Văn Nghĩa